

PHƯƠNG ĐÔNG



NGUYỆT - SAN, THÁNG 12 - 1971, SỐ 6

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG
TÂN-HỢI — SỐ 6 — Tháng 12 năm 1971

Chủ - nhiệm kiêm chủ bút : **HOÀNG - SỸ - QUÝ**
Phó chủ bút : **LƯU - TRUNG - KHẢO**

MỤC LỤC

	Bức thư ngỏ	PHƯƠNG ĐÔNG	tr. 425
VIỆT NAM	1) Dấu vết Trung hoa và Ấn độ (tiếp)	LÊ-VĂN-SIÊU	— 427
	2) Đồng nhất vô thường	SIÊU-THIỀN	— 436
	3) Dịch lý với suy luận nhị tứ (tt)	NGUYỄN-VĂN-BA	— 439
ĐÔNG PHƯƠNG	4) Những gì ẩn sau vụ án Kim văn Cồ văn	KIM-ĐỊNH	— 441
	5) Dân ca là gì ?	HÙNG-LÂN	— 448
	6) Dụng cụ và phương pháp dùng trong Thiền văn học cổ Trung-Hoa (tt)	NGUYỄN-VĂN-THỌ	— 457
THỜI ĐẠI	7) Kinh tế học theo Tôn tử binh pháp và Thần linh học (tt)	NGUYỄN-DUY-HÌNH	— 463
	8) Lược sử về binh đội V.N. (tt)	QUẢN-HÙNG	— 470
	9) Võ Tây-Sơn (tt)	HỒ-HỮU-TƯỜNG	— 475
THẾ GIỚI	10) Phục hưng tôn giáo và văn hóa đông phương (tt)	TAM-ÍCH	— 479
	11) Hành hương Tây trúc mới	HOÀNH-SƠN	— 483
	12) Nguyễn	HOÀNG-VŨ Th.-M.	— 490
ĐẠO GIÁO	13) Nam phương từ (thơ)	PHẠM-THIÊN-THƯ	— 493
	HỢP THƠ		
	THỜI SỰ VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO		
	MỤC LỤC TOÀN TẬP I THEO BỘ MÔN		

BÁO QUÁN : 161, Yên - Đổ, SAIGON — Đ.T. : 24.592

Bìa do họa sỹ Đông-dinh-Đầu minh họa. Đầu năm 1972, sẽ đổi bìa khác, giữ nguyên
Trống đồng Ngọc-lữ — In tại nhà In Đăng-Quang 734a, Phan-thanh-Giản, Saigon.

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592,

GIÁ BÁO

Mỗi số	60 đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	650 đ
Một năm (độc giả sinh viên)	600 đ
Một năm (độc giả ân nhân)	1.500 đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung : thêm 30 đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 350 đ cước phí đường thủy một năm.

CÁCH TRẢ TIỀN

- 1) Chi phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ-thị-Phương, Tòa báo PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đồ, Saigon

- 3) Đến ty bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T.M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên-Đồ, Saigon
(nêu lý do)

- 2) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục

Tổng Ngân khố V.N. :

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên-Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	10.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	6.000 đ
1/2 trang trong , mỗi kỳ	:	1.500 đ
1/4 trang trong , mỗi kỳ	:	800 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý : ĐỖ - THỊ - PHƯƠNG

Liên lạc : NGUYỄN - NGỌC - LỄ

Thư ký Tòa soạn : LÊ - THÀNH - CHUNG

BỨC THƯ NGỎ

Cùng đọc giả PHƯƠNG ĐÔNG

Sau nửa năm trời cố gắng, PHƯƠNG ĐÔNG đã làm quý bạn thấy rõ đường lối thuần túy văn hóa dân tộc và đạo đức, cũng như tinh thần vô vị lợi của nó. Phần thưởng duy nhất nó đạt được, đó là việc sốt sắng cộng tác của các học giả tên tuổi, và sự hưởng ứng nồng nhiệt của độc giả qua số bán rất khả quan và qua thư từ khuyến khích gửi đến rất nhiều ¹.

Quý bạn đã không dừng lại ở lời nói, mà còn thể hiện lòng yêu Phương Đông bằng việc làm. Một số vị mau mắn gửi tiền giúp đỡ, biết rằng PHƯƠNG ĐÔNG tuy giàu tinh thần nhưng nghèo vật chất. Một số khác tự ý đi cõ động giúp, kể ở Sài gòn, người ở tỉnh xa, kể gửi về dăm ba năm báo, người gửi tới mấy chục mà không hề đòi hỏi một phần thưởng nào.

Hiện nay số bán của PHƯƠNG ĐÔNG đã vượt quá xa dự liệu của các nhà từng trải trong nghề làm báo đối với một tạp chí ở trình độ này. Nhưng dù sao chăng nữa, một tờ báo như thế, ở nước nào cũng vậy, thường chỉ sống nhờ trợ cấp của chính phủ, điều mà chúng tôi không có. Vì sao? Vì chi phí lớn hơn các báo khác rất nhiều, mà độc giả lại chọn lọc. Riêng ở Việt nam, nhất là từ một hai năm nay, những khó khăn kinh tế đã khiến cho ngành xuất bản rơi vào một tình trạng vô cùng bi đát. Nói chi đến số phận PHƯƠNG ĐÔNG! Các bạn có thể tự ước lượng số lỗ lớn lao hàng tháng và hàng năm của nó. Nhất là khi giá « kiêm ước » tờ báo, sáu mươi đồng chẵn, quả là mả mai cho văn hóa với giá sinh hoạt hiện thời!

Cũng vì thế, sau khi đề qui vị kịp nhận ra giá trị tờ báo cũng như sự hy sinh của nhóm chủ trương, chúng tôi kêu gọi quý vị là những người yêu nước và văn hóa hãy gia tăng nung đỡ PHƯƠNG ĐÔNG bằng cõ động, làm ăn nhàn, và vui lòng chấp nhận đề,

từ đầu năm 1972 tới, PHƯƠNG ĐÔNG sẽ tăng giá 70đ.

Một hy sinh nhỏ của quý bạn. Và phần nào giảm bớt khó khăn của PHƯƠNG ĐÔNG.

Đa tạ quý độc giả

PHƯƠNG ĐÔNG

1. Chúng tôi sẽ trích đăng một số các thư và bài phê bình trên báo chí trong PHƯƠNG ĐÔNG số Tết.

Công - Ty Bảo - Hiểm

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

Trụ Sở : 17, Công-Trường Lam-Sơn — SAIGON

Điện-Thoại : 93.444 — 93.445



đảm-nhiệm bảo-hiểm về :

- Hỏa hoạn
- Xe Ô-tô, xe Honda, xe Vespa
- Tai nạn cá nhân lao động
- Du khách
- và học sinh
- Trộm cắp
- Trách nhiệm dân sự các nhà
- Hàng hóa chuyên chở bằng
- thầu, xí nghiệp, khách sạn
- đường thủy, bộ và hàng không
- Ghe tàu chuyên chở, ghe tàu đánh cá các loại cận duyên
- và viễn duyên.

PHƯƠNG CHÂM của

CÔNG-TY BẢO-HIỂM

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

- Dân xếp mau lẹ
- Bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng
- Quyền lợi của Bảo Viên là quyền lợi của Công Ty.

Dấu vết Ấn-Độ và Trung - Hoa trong đời sông Việt-Nam

(xem từ số 5)

L.T.S. Chúng tôi chỉ cần bảo vệ đường hướng Đông phương, còn thì tôn trọng ý kiến của mỗi tác giả.

D. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI :

Có lẽ dấu vết Trung Hoa phải kể đến trước tiên, là cái việc *con cháu đặt tên cho ông vải*, con cháu thêu dệt ra những nguồn gốc sang cả về Đế Minh, Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân... để thêm danh giá. Người sống ở thời này đã không còn cùng một quan niệm về danh giá với người sống cách đây một vài chục thế kỷ. Không nên cố nạo óc tìm luận chứng cho những huyền thoại là đúng sự thực lịch sử cùng tưởng tượng thêm những kỷ cương triều đình của một quốc gia đã thành một quốc gia, khi nó chỉ mới là bộ lạc. *Chỉ tự hạn vào chỗ nói đúng sự thực lịch sử thôi, cũng đã đủ danh giá rồi* (nếu muốn coi vấn đề là quan trọng nhất).

Sự thực lịch sử là đúng có một nhóm bộ lạc người Giao chỉ đã định cư tại Phong Châu, dưới quyền thống lãnh của vị tù trưởng Hùng Vương. *Từ bao giờ ? — Có thể đúng từ 2879 năm trước Tây Lịch* để tạo cho người Giao Chỉ *một truyền thống rất vững chắc mà chịu đựng đến không mất giống được, qua mọi ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa sau này.*

Nhưng lấy gì làm bằng chứng xác thực ? — Chúng ta không cần lấy những sử liệu chép trong các cổ sử, mà người ta có quyền mới nghi ngờ ở ngay nguyên tắc là : *sử nọ chép lại của sử kia, sử đâu đã sai thì những sử sau có chép đúng cái sai ấy cũng chỉ là sai mà thôi.* Chúng ta hãy dùng những *đặc tính còn kiếm chứng được một cách khoa học* của con sông Hồng và đồng bằng Bắc Việt, để chứng minh rằng họ Hùng Vương đã có mặt tại Phong Châu từ khoảng 2879 tr. T.L. Và chúng ta hãy luận thử đề biết :

1. Thành Cồ Loa Thục An Dương Vương dựng năm 257 tr. T.L ở Đông Anh, hiện còn di tích, không thể ai chối cãi là không có được.

2. Thành ấy, họ Thục dựng sau khi dứt họ Hùng Vương và không dùng đô thành Phong châu là nơi có lăng miếu họ Hùng Vương, để thiên đô về Đông Anh.

3. Chứng tỏ đến họ Thục thì Đông Anh mới được phù sa bồi đắp nổi trên mặt nước của đồng lầy, để có thể dựng được thành.

4. Nếu từ đời Hùng đất ấy đã ở được, thì họ Hùng đã tới dựng đô ở đây dễ dễ làm ruộng hơn.

5. Bởi đời Hùng vùng Đông Anh còn ngập nước, nên họ Hùng mới phải định cư tại vùng Phong Châu (gồm Phú thọ, Việt trì, Vĩnh Phúc Yên).

6. Khoảng thời gian cần thiết cho sông Hồng đắp phù sa làm nổi vùng Đông Anh, chính là khoảng thời gian họ Hùng thực sự có mặt tại Phong châu vậy.

Khoảng thời gian ấy dài bao nhiêu ?

Có thể tính ra được một cách rất hợp lý: Ta dựa vào những dữ kiện chính xác do sở Trị Thủy Pháp đo đạc để biết rằng:

a. Sông Hồng chứa trong dòng nước của nó từ 0k5 đến 3k đất phù sa mỗi thước khối nước.

b. Lưu lượng của nó là 700m^3 mỗi giây lúc bình thường và 30.000m^3 mỗi giây vào mùa nước lũ.

c. Khối lượng phù sa nó tráng lên đồng bằng Bắc Việt mỗi năm là 140 triệu kilo.

d. Bởi đồng bằng Bắc Việt bằng phẳng (Việt trì ra tới biển 200km mà Việt trì đã chỉ cao hơn mặt biển có 10m) nên khi nước sông Hồng tới Việt Trì đã tỏa rộng ra cả vùng đồng bằng.

e. Nếu có đề giữ và dồn nước ra biển, thì phù sa đắp cao ở mé biển, và đẩy lui biển ra được 100m mỗi năm, tức là 10km mỗi thế kỷ.

f. Nếu không có đê giữ, nước sẽ tràn đồng bằng, phù sa làm cao đồng bằng lên, và sẽ đẩy lui biển ra được 10m mỗi năm, tức là 1km mỗi thế kỷ.

Ở đời Hùng cổ nhiên không có đê, nên đất liền chỉ đẩy lui biển được 1km mỗi thế kỷ. Từ Đông Anh (là vùng ngập nước ở hồi đầu) đến Vĩnh Phúc Yên (là vùng đã cao và ở được) cách nhau 23km (chưa kể đến Việt Trì Phú Thọ còn xa hơn). Vậy con sông Hồng phải đê 23 thế kỷ là ít mới đắp cao được vùng Đông Anh lên. Và do đó, ta thấy họ Hùng Vương có mặt ở Phong châu ít nhất là 23 thế kỷ mới tới ngày bị họ Thục dứt (-257) Niên biểu lập quốc chép trong cổ sử 2879 tr. T.L so với số năm đề có thành Cổ Loa $2300 + 257 = 2557$ tr. T.L thực đã không chênh lệch nhiều đề có thể nhận là đúng được vậy. (Cho nên chúng tôi nói 5 ngàn năm văn hiến là tính từ 2879 tới 1971 thành 2850 tuổi thọ. Chỉ thiếu 150 năm nữa. Nôn nói 4 ngàn năm là nói sai, vì không biết tính từ đâu đến đâu cả).

Đời sống xã hội thời Hùng Vương :

Có lẽ các cụ tổ Hùng Vương cũng không cần các con cháu thêm dật thêm cho các cụ làm vua một nước đã thành tổ chức quốc gia với những kỷ cương triều đình, bên văn bên võ là Lạc hầu, Lạc tướng... Mà các cụ sẽ chỉ nhũn nhặn nhận nhận là *một họ tu trưởng trong cả nhóm bộ lạc*.

Chúng ta nghĩ rằng sự thực như thế, không có gì đáng lấy làm xấu hổ cả. Trái lại còn *rất danh giá* nữa. Bởi chính nhờ có một cảnh sống không tổ chức như vậy trong thời gian rất lâu, mà nền văn minh nông nghiệp của ta có những đặc tính khác hẳn nền văn minh nông nghiệp Trung Hoa đề sau hai bên có đụng chạm nhau, có sống chung với nhau, có lai giống nhau, cũng không bị hóa theo nhau. Và bởi nhờ một lối sống đơn giản thuần phác «thất nút đề ghi nhớ công việc» như vậy, mà người Cổ Việt không có chế độ phong kiến đề chém giết lẫn nhau vì đất, và xã hội không chia ra giai cấp đề bóc lột lẫn nhau rồi căm hờn thù oán lẫn nhau.

Lấy gì đề có thể chắc chắn được như thế? Nghĩa là chắc chắn rằng cha ông mình xưa sống thuận hảo với nhau trong tình yêu

thương mại nông giữa tù trưởng và người trong bộ lạc, mà không dám có hân hạnh có những tay hào kiệt anh hùng đi chém giết đồng loại để cướp đất như quý quốc láng giềng phía Bắc ?

Chúng tôi thấy có thể chắc chắn được là vì :

1. Khu vực Phong châu hồi tiền sử, đồng bằng chưa thành hình, đất để trồng trọt ở trên đồi không ngập nước, rất nhỏ hẹp, ba mặt toàn núi cao rừng rậm, một mặt nữa lại lầy lội nước biển, không có hang động đá để trú ngụ, cũng không có cây lớn để làm chòi trên cây, khu vực ấy chính là một khu vực tồi tệ, đối với con mắt người tiền sử khi tìm một nơi định cư.

2. Không giống dân nào thêm tới đây, trừ phi bị dồn đuổi, bị lưu đầy, như bộ lạc Giao chỉ của Hùng vương, yếu đuối và thất trận.

3. Tù trưởng Hùng vương dắt dẫn một đám con cháu trong bộ lạc tới đó không có cách gì sinh sống khác hơn là làm ruộng, thấy đất trên đồi không ngập nước thì chia nhau ra mà cuốc và trồng trọt. Chính tù trưởng có lẽ cũng làm như các con cháu. Những ruộng thành từng bậc cao trên đồi ở vùng Vĩnh Phúc Yên, hiện nay vẫn còn, để làm chứng là hồi đầu không trồng trọt được ở đồng bằng. Truyện cổ Sơn tinh Thủy tinh, nước ngập chân núi Tản viên là bằng chứng tình trạng đồng bằng hồi ấy.

4. Mỗi gia đình chỉ có một miếng ruộng nho nhỏ vừa đủ làm lấy để ăn (vì cuốc chứ chưa biết cày) và mọi người đều có liên hệ huyết thống với nhau, người ta đã không vì quá đói mà phải đánh nhau giành giật đất đai nhỏ bé của nhau.

5. Tù trưởng Hùng Vương chỉ giữ quyền tôn giáo, cúng lễ quỷ thần cầu mưa gió thuận hòa, có được con cháu dâng tặng thêm phẩm vật trong những dịp ấy, thì cũng không kể được là quốc vương đòi hỏi cống hiến. Vả toàn là con, với cháu gần cháu xa cả. Truyện cổ bánh giầy bánh chưng đã là bằng chứng của sự kiện này.

6. Sau dần dần người đông hơn, phải chia bớt qua những đồi lân cận để ở và làm ruộng, nhưng mùa khô thì cây cỏ mọc trùm lum dưới chân đồi, mùa nước thì mỗi đồi là một cỏ đảo, nếu chẳng có thêm liên hệ huyết thống thì làm sao tù trưởng đặt vững quyền

tù trưởng trên các đồi ấy! Truyện cổ về Phù Đồng Thiên Vương đã có thể đúng ở điểm có sự của Tù trưởng đi rao ở khu vực của dân (tỏ rằng thời ấy không có chữ) và hằng hái xông ra đuổi giặc giúp tù trưởng. Xong rồi lại đầu ở đó, yên ổn làm ăn.

Đời sống xã hội thời ấy với những nét chính như thế, suy nghĩ thật hợp lý, đã chỉ có thể như thế được thôi. Tức là :

a. Con người thanh nhàn an lạc, không thấy mình nghèo so với ai cả, vì hết thấy đều như thế.

b. Chỉ có hệ phái tù trưởng là trưởng tộc thay mặt mọi người cảm thông với thần linh mà xin che chở cho dân được bình yên mạnh khỏe.

c. Dân có liên hệ huyết thống, sống với nhau bằng tình nghĩa trong họ ngoài làng.

d. Sự làm ruộng thì tunc munc đến tột cùng là tiểu qui mô, để gia đình tự túc. Tù trưởng không hề mưu mẹo nhận làm gì là của mình, những mảnh đất quá nhỏ bé không đáng gì cả.

đ. Nếu chia thứ bậc người giữa đám dân chỉ biết làm ruộng tự túc như thế thì chỉ chia rất giản dị theo tiêu chuẩn đạo đức : *kẻ ở phải và kẻ ở không phải*. Không có giai cấp nào bóc lột giai cấp nào cả.

Khác hẳn đời sống của Trung hoa cổ.

Trong sách Văn minh Trung Hoa, tác giả Marcel Granet có đặt một giả thuyết để nghiên cứu mà ông coi gần như một dữ kiện quan trọng là : Càng ngược giòng lịch sử thật xa xưa, thì văn minh Trung Hoa càng cho thấy là phức tạp. Nền văn minh này có gốc tổ tại lưu vực sông Hoàng Hà ở giữa ranh hai vùng đồi đất màu và đồng bằng phù sa. Vùng đồi trên cao trồng kê, vùng đồng bằng dưới thấp trồng lúa gạo. Đàng nọ góp những ảnh hưởng đời sống ở đồng cỏ, đàng kia góp ảnh hưởng đời sống của biển khơi. Nền văn minh này nở do sự chung đụng ấy.

Khi thăm lại vùng gốc tổ của Trung Hoa cổ, thấy đồng ruộng nối tiếp nhau chạy dài bên đường và bên các sông ngòi, người ta nghĩ ngay rằng với khí hậu đều hòa, đất đai màu mỡ của đồi đất

màu hay đồng bằng phù sa, người dân tất nhiên đòi nào ở đấy cũng là nông dân cả.

Nhưng đất rộng lớn man mác, sự tiếp xúc giữa những bộ lạc người đông đúc có lẽ thói sống khác nhau dễ sinh đụng chạm đổ máu trước khi hợp nhất thành một giống dân. Vả công việc khai hoang, đốt những bụi gai góc cỏ dại ở vùng đồi cao, cũng như ở vùng đất trũng là những công trình vĩ đại và táo bạo. Phải có vị lãnh chúa có quyền uy mới huy động nổi số người cần dùng trong việc tạo đồng điền, chống lại đất chuồi, đào kênh rạch, dẫn nước làm rui cỏ hoang và làm cho lúa mọc.

Trong Kinh thi còn những bài thơ ca tụng công trình ấy, nào là lười cây phá vỡ những tảng đất lớn, nào là hàng ngàn cặp người bừa đất về phía thấp lại bừa về phía cao, nào là lãnh chúa và trưởng nam của người, rồi đến thứ nam, đến con nít, đến bạn điền, đến người làm công nhật. Ông lãnh chúa thì đều mỗi năm lại chủ tọa để ấn định sự tổ chức công việc làm ăn. Ông ra lệnh cho nán lại những bờ ruộng những ranh ruộng, rồi xem xét từng loại đất núi, đồi, sườn, đèo, đồng bằng, để định cho trồng trọt những gì theo từng loại đất ấy, còn đâu thì trồng ngũ cốc.

Mọi việc đại khái như vậy, để tranh đấu thật sự với thiên nhiên mà giành lại đất, đã đòi hỏi những cố gắng liên miên và những công sức phối hợp rất quy củ, mà chỉ những tổ hợp người đông đảo được tổ chức chặt chẽ mới đáp ứng nổi. Nếu chỉ làm lẻ tẻ theo lối gia đình tiểu qui mô thì bụi gai và cỏ rậm, được đất màu sẽ mọc lan ra nhanh lắm, làm chết hết lúa.

Chúng ta lưu ý cách làm ruộng hồi xưa ở vùng đất trũng có phèn đã hết sức mệt nhọc như sau đây : Thoạt tiên phải đốt cỏ và bụi gai cho cháy rụi đi, đoạn dẫn nước vào cho ngập hết đất rồi gieo hạt lúa xuống Cỏ và lúa sẽ cùng mọc. Khi tất cả cao chừng 8 tấc ta, thì người ta dùng liềm phạt hết đi, để lúa mọc vươn cao lên. Như vậy gọi là *phá hoang bằng lửa và bừa cỏ bằng nước*.

Theo lẽ lối làm việc như vậy, không thể chỉ đốt cỏ và gai ở từng miếng ruộng nho nhỏ một, hoặc làm miếng này trước, miếng khác sau. Phải làm luôn một lúc. Khi dẫn nước vào cũng vậy, phải làm luôn một lần thì cỏ và gai mới không kịp mọc lan ra. Cho nên

công việc phải có tổ chức đông người và được chỉ huy bởi những tay lãnh chúa có quyền uy.

Chúng ta thấy rõ hai hoàn cảnh địa dư khác nhau với những điều kiện lao tác khác nhau, đã cấu tạo nên hai giống dân khác nhau, trong cùng một nền văn minh nông nghiệp, một đảng (Giao chỉ) hướng về tiểu nông tiểu chủ, một đảng (Hán tộc) hướng về đại địa chủ, lãnh chúa.

Sự quần cư :

Xét thêm về phương diện cư ngụ ta cũng thấy những nét khác nhau.

Ở Phong châu, vùng rừng núi xung quanh chỉ thừa thớt có những giống người sơn cước không có gì đáng đề lo ngại giặc giã cướp bóc. Còn ở Hoàng Hà thì các giống Nhung, Địch, Man, Di rất đông nhất là Địch ở phía Bắc, Nhung ở phía Tây, thường tụ họp thành những toán quân lớn để đi cướp lương thực. Nông dân phải ở tụ lại thành làng. Nhưng làng tại Phong Châu là làng của dân quê thực. Còn làng tại Hoàng Hà là những nơi quần cư trên lãnh địa bóc lột phủ thụ của lãnh chúa, để lấy làng che chở cho phủ thụ bên ngoài tường thành. Ấy là vùng ngoại ô, ngoại vi của lãnh địa.

Cho nên ở Phong châu, chỉ có dân quê là dân quê. Còn ở Hoàng Hà thì chia ra dân quê ở ngoại thành và thị dân ở nội thành vừa làm thương mại, vừa có những phần tử có học là nho sĩ để làm trung gian giúp lãnh chúa trong việc cai trị.

Chế độ phong kiến.

Mỗi khu vực quần cư như vậy ở Hoàng hà là một lãnh địa riêng thuộc quyền một lãnh chúa riêng, để phát triển dần theo lối chiến tranh sáp nhập hoặc xâm lăng mà tiến đến thành những tiểu quốc. Rồi sau những tay anh hùng hảo hán mới dùng quân lực đi đánh dẹp mọi nơi, gom về một mối, rồi chia đất cho những hãn mã công thần mỗi người được phong tước thì được quyền có bao nhiêu dăm đất, hưởng lộc bao nhiêu nóc nhà.

Thì như vậy, chỉ Trung Hoa mới có phong kiến còn Phong châu của ta không có sự tranh chiếm đất đai, cùng phong vương

chia đất cho ai cả, nên không có phong kiến, cũng không chia ra nông dân thị dân nho sĩ gì hết. Xã hội cổ chỉ có toàn một thứ nông dân canh tác để tự túc mà thôi.

Quyền Sở hữu đất đai

Đây là điểm căn bản, nó giải thích những tâm trạng khác hẳn nhau của cùng một loại nông dân nhưng thuộc hai nền văn minh khác nhau.

Bên Trung Hoa, tất cả đất ruộng trong lãnh địa là của lãnh chúa hoặc tự tay chiếm được, hoặc do vua Thiên tử ở trung ương ban cho. Nông dân làm ruộng là làm theo lối tá canh, hàng năm nộp thuế, còn dư thì ăn. Tùy chính sách, có khi tùy hứng của lãnh chúa, mà người nông dân có được đất ở, ruộng làm, hay bị đuổi đi, bị giết. Không giống với Phong châu, dân võ được miếng ruộng nhỏ nào thì giữ lấy đó làm tư sản để canh tác tự túc. Từ trưởng không dùng quyền gì để tước đoạt làm của mình.

Do đó mà tình yêu đất ruộng quê hương của nông dân Trung Hoa không sâu đậm bằng nông dân Giao chỉ. Do đó mà sau này người Tàu cai trị hành hạ bóc lột cả ngàn năm, người nông dân của ta cứ nghiến răng lại bám chặt lấy đất mà sống, chớ không bỏ đi phiêu bạt đi các nơi khác làm ăn (như dân Do Thái chẳng hạn).



Tóm lại, cái điều gọi là *giá trị của nền cổ văn minh Việt Nam* chúng ta đừng nên lầm mà tìm ở những gì là tổ chức huy hoàng, lộng lẫy, cao siêu, với những triết lý, tư tưởng, truyền thống, cùng hiểu biết, chữ nghĩa, khoa học, kỹ thuật tiến bộ v.v... mà chúng ta *thực không có*. Chúng ta đã nghèo nàn lắm, hủ lậu lắm, chậm tiến lắm,

Nhưng nhờ cái nghèo nào, hủ lậu, chậm tiến ấy, mà cha ông chúng ta bám chặt lấy đất đai, giữ vững lấy tiếng nói và tục lệ của mình, để qua biết bao nhiêu nghịch cảnh cũng *không mất giống, không mất đất*. Thì đấy là giá trị thực của nền cổ văn minh Việt Nam. Chúng ta hướng sự tìm tòi về đây thì mới đúng đường, mà *không bị mang tiếng là tự gồng lên, tự nói dối những điều chẳng lẽ bị được ai cả*.

Chúng ta thử bình tâm nghĩ về một chuyện trở trêu này : Vì các cụ tổ của ta xưa nhất định ngu dốt lắm và cứng lưỡi lắm, nên không nói được tiếng Tàu. Người Tàu dạy chữ, đọc theo giọng của họ, thì các cụ cứ giọng mình mà đọc, để chữ thành chữ Hán việt. Nếu các cụ lai thông minh giỏi dăng như đời nay, người ta nói tiếng Mỹ như Mỹ, tiếng Nhật như Nhật, tiếng Pháp như Pháp... thì dưới những làn sóng người Trung Hoa tràn sang, liệu tiếng của ta có còn không ? Và dân ta có còn nguyên vẹn là một giống riêng nữa không ?

Lại vì các cụ nhà ta nghèo lắm, chậm tiến lắm, nên không thể bắt chước được hết những lễ thói sống của người thượng quốc, rồi cứ hủ lậu, trước sau vậy, trong những xóm làng, thì mới còn một nếp sống riêng đến ngày nay. Chớ nếu lại giàu có khôn khéo, như người đời nay, để đua theo thật kịp người thượng quốc thì liệu bây giờ ta là một tỉnh gì của Trung Hoa bên cạnh Quảng Đông, Quảng tây ?

Thế thì chúng ta phải biết ơn cái ngu dốt, nghèo nàn, chậm tiến ấy, như những điều kiện *không có không được*, để dân tộc tồn tại. Chớ sao lại cố tìm lý lẽ để chối phắt nó đi ?

Chúng tôi thành thực nghĩ rằng câu chuyện ngu ngôn : Con ếch muốn to bằng con bò, đời nào cũng vẫn là bài học để ghi nhớ. Chúng ta nghèo thì nói là nghèo, dốt thì nói là dốt. Hơi đâu mà khoe là giàu và giỏi. Hãy nỗ lực để tìm óc tìm hiểu những bài học cũ : cha ông chúng ta nghèo và dốt thực, nhưng đã thích ứng với hoàn cảnh ra sao để có cái *phong phú giữa cảnh nghèo*, và đã đem cái dốt của mình *chế hóa những cái giỏi của thiên hạ* ra sao để *tạo thành sắc thái riêng của mình*.

Nếu người đời nay (trong nước và ngoại quốc) muốn tìm hiểu, là tìm hiểu điểm ấy để học, cũng như cái điểm dân chúng lý đến độ nào mà cả ngàn năm Bắc thuộc không mất được giống.

Đó là mục đích của chúng tôi khi trình bày loạt bài này.

Đồng nhất, vô thường

« Bác có biết nước và mặt trăng không ? Nước chẳng thể kia mà chưa từng đi bao giờ ; mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt ; nà nếu tự ở nơi không biến đổi mà xem thì muốn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả. »

(Tiền Xích bích phú, Tổ Đông Pha)

Bài Đồng nhất vô thường của thiền sư Siêu-Thiền nguyên là một bài giảng huấn của Ngài cho các đệ tử. Yêu vì lời văn có tính cách bình dị mà ý tứ lại thâm trầm cùng với cái khí vị Tổ Đông Pha bàng bạc trong bài, Phương Đông xin lục đăng dưới đây dù là bài giảng chỉ có tính cách nội bộ.

LTS

Các con ! Hôm nay là mấy nhỉ ? À ! Có lẽ là 22-7 ÂL-PL 2513 thì phải ? Ừ thì thiên hạ đã cùng nhau gọi thế, thì ta cũng cứ thế mà gọi. Đã cùng nhau gọi đây là ngôi chùa Hội Tông thì ta cũng cứ gọi đây là ngôi chùa Hội Tông. Nhưng thật ra đối với trời đất hôm nay là hôm nào ? với vũ trụ chỗ này là chỗ nào ? với ông Phật năm nay là năm nào ? thì cái gọi là chùa Hội Tông ngày 22-7-ÂL-PL 2513 đây cũng chẳng qua chỉ là thuộc về phần của đám lao nhao của chúng ta mà thôi vậy. Nhưng ta cứ hiểu thẳng hôm nay là hôm nay, chỗ này là chỗ này. Rồi ngày mai cũng thế, ngày kia cũng thế, chỗ khác cũng thế ; như thế cũng được ! chẳng sao ! Chỉ có điều là nhân rồi không việc gì để chơi, mà các trò chơi khác đã chán. Vốn vẹn chỉ có chuyện trò ; mà chuyện trò thiên hạ vị tất đã nghe. Vì người người đều bận. Kể thì bận bắc thang lên trời, người thì bận mò trăng đáy bể, có kẻ hì hục lặn lội đi kiếm chị Hằng, có kẻ quanh năm suốt tháng mãi bận bôi mặt đánh đấm lẫn nhau không bao giờ ngừng nghỉ, có rồi đâu để nghe. Còn nói với nhà, với trường, với cây cối, với lu hũ, với bàn ghế mãi rồi cũng chán chết đi thôi. Chỉ còn có các con là con của Thầy, chắc thế nào các con cũng muốn nghe, vì các con còn chưa bận. Nên thôi ! chỉ cha con ta đàm đạo cũng được chẳng sao !

Kìa! Các con đề ý: hôm nay lưng trời xám xám, hư không đuổi hút, muôn dặm mây dùn, thỉnh thoảng mưa rắc từng cơn. Các con hãy bình thần tế nhị nhìn ngắm, lắng nghe. Từ bức màn lưới chắn muỗi trong phòng đây, lần đến tấm sáo treo ngoài hành lang kia, lần ra đến cây ôi gân guốc trước cửa sổ, cây mai yểu điệu trước sân chùa, những cây dương thẳng nét, bụi tre run rẩy lom khom như các cụ già phơ tóc bạc, mấy cây sao buông thông như đang ngẫm nghĩ, mấy cây bồ đề như đang trầm tư, con quạ đậu chót cành cheo leo xa tít bị cơn gió đầy đồng đưa đang tùy thuận đề giữ thế quân bình, những khóm hoa trăm ôi khoe tươi, đám cỏ non xanh mượt, những khóm ngải chen chúc loè xoè, những cây tràm bị thuốc khai quang còi cọc mới rán sức đâm chồi như những cái móng tay của những bà lòng xuân xẽ bóng miễn cưỡng bôi chút màu bạc hồng; rồi những cây đào, cây lựu, cây cách, cây măng cầu, cây chùm ruột, bụi chuối, cây dừa, rặng bình bát v.v..., tất cả và tất cả Nhứt nhứt đều có cách linh thiêng hoạt động múa máy yểu-diệu khác nhau như gập-ghềnh, như ỉo-lả, như uốn-ẹo, như ngửa-nghiêng, như nhón gót, như vói tay, như nâng đầu, như cất mũ, như nhướng mắt, như nhú mày, như cười đùa, như roi luy, như đưa đẩy, như gọi trêu. Mỗi mỗi đều tỏa ra một thứ mùi hương, đều buông ra một thứ âm thanh vi diệu; và giờ đây mưa to đổ trút, tiếng nước rơi xuống mái, tiếng gọi chạy mưa thu xếp dụng cụ của bác thợ mộc dưới nhà. Thỉnh thoảng xen lẫn những tiếng gào thét kinh thiên tít tận biên thùy của lòng người đang cháy bỏng vang dội làm rung rinh cả ngôi chùa. Mấy con ruồi bay đáp vào người để tránh lạnh, thầy đưa quạt xua nó, nó cất bay đi. Mái tóc các con tung lên, tà áo các con lay động. Hư không cuốn xoáy, đuổi hút đến vạn vật xung quanh. Các con hãy nghiệm kỹ, nghiệm kỹ dù nhỏ nhit như muỗi mòng vỗ cánh, bù mắc cất bay ở ngay đây, chắc chi không là cả bầu trời rung chuyển!

Mưa càng to, gió càng lạnh, trong khung cảnh tịch mịch này, các con có thấy tim các con đập dịu lại không? Óc các con được rảnh rang, tinh thần các con bớt xao xuyến không? Và các con hãy đề ý! hãy đề ý! há không phải ngay bây giờ đây, trong cõi bao la này, hơn cả cha con ta, quả là đang trình diễn một vũ khúc *Đồng nhất vô thường* rồi đó sao? Rồi lát nữa đây vạn vật đều lui về chiều,

rồi về đêm. Trong khung cảnh tịch mịch im lìm, mây quang gió tĩnh các con sẽ đánh một giấc ngủ tĩnh táo yên lành cho đến khi trời mờ sáng. Như thế há không phải là tất cả chúng ta đều cùng với thiên nhiên cùng thực hiện một đêm *Đồng Nhất* rồi đó sao ? Rồi sáng ra các con trở dậy, các con sẽ nghe thấy tiếng chim phồng cổ đùa hót bình minh với đợt non đầu cảnh sương sớm. Rồi lần trưa cảnh vật xung quanh lần lần bề bộn, vạn vật trở về với phức tạp lằng xằng. Kinh nói : «Phật phóng một đạo hào quang giữa giao mi chiếu 84.000 cõi nước phương Đông hiện rõ cảnh 4 cách sanh 6 đường 6 phạm 4 thánh » là đây có phải ?

Hồi nầy đã qua, bây giờ không đứng lại, lát nữa chưa về, dù tích tắc cũng thế, phút cũng thế, giờ cũng thế, ngày cũng thế, tháng cũng thế, năm cũng thế, đời đời kiếp kiếp cũng thế, cảnh vật cũng thế, thân các con cũng thế, trời đất cũng thế ! Kinh nói : «Bên nước Cực lạc khi muốn thấy khắp 10 phương, cứ nhìn vào thân cây rừng là thấy. » Kinh Pháp Hoa nói : « Ai thọ trì kinh này, khi muốn thấy 10 phương cõi pháp cứ nhìn vào thân mình là thấy ngay. » Giá chi loài người chúng ta đừng là một cái xe chở nặng trĩu một đồng sản phẩm của hôm qua cồng kềnh, đầy nhóc những cái tôi và thuộc về tôi thuở trước, thì nhìn vào mình để thấy 10 phương đâu phải là xa lạ. Và «mệnh mông bát ngát chẳng cách mấy lòng, muốn đời trước sau không lìa hiện tại » là bây giờ, là hiện nhiên. Thì có đâu đến nỗi hì hục vất vả chật vật khổ đau ? Thế thì dù có Cực lạc hay thiên đàng, Ta bà hay địa ngục chẳng nữa, chẳng qua cũng chỉ là sản phẩm của loài người, của tất cả chúng ta mà thôi, có phải không các con ? Với trời đất, cái đã qua cứ để tha hồ cho nó trôi qua không hề nắm giữ ; hiện tại không dừng cứ để tự nhiên cho nó không dừng, không chút tiếc rẻ ; sắp đến, chưa đến cứ để cho nó tự nhiên chưa đến, không chút trông mong, trời đất có nói gì đâu ? Nhờ vậy mà trời đất là trời đất, trời đất là to lớn, trời đất là sanh sôi, là không bao giờ mệt mỏi. Mà trời đất còn phải thế, thế sao con người chúng ta lại không như thế ư ? Thế thì quả thật, quả thật ! cái mình mới là cái khó biết, cái mình mới là cái đáng sợ, cái mình mới là cái đáng lo, cái mình mới là cái chính yếu, và tất cả đều là thứ yếu đó con ! Điều này các con đâu nên sơ xuất !

Dịch lý với suy luận nhị tư

(xem từ số 1)

IV. — DỊCH LÝ VỚI SUY-LUẬN NHỊP-HAI

Suy luận Nhịp-Một là suy luận dầm-chơn-một-chỗ để được rõ ràng. Suy luận Nhịp-Hai là suy luận đi-khèo, tách rời nhịp-một làm hai chơn bằng gỗ để đi cho mau hơn, nhưng dầu thế nào cũng là chơn bằng gỗ, nghĩa là chỉ có hai cây côn ráp vào chơn mà thôi. Đi-khèo tuy được mau, nhưng ngừng thì không được, mà trở lại thì khó khăn vô cùng. Vả lại, đi chỗ cứng thì còn được, chớ đi đất mềm thì vô phương.

Suy luận Nhịp-Một là suy luận về hình thức (có lẫn lộn chút ít tình cảm), nên gọi là logique formelle. Văn-minh càng tiến tới, con người tập suy luận bằng lý-trí, như ráp vào chơn cây côn thật dài để đi mau hơn, phân biệt được dài ngắn, chơn giả chơn thật, có biện luận bằng lý-trí, nên gọi là logique dialectique, nghĩa là lý luận theo biện chứng, hay là Biện-Chứng-Pháp. Lý luận theo biện chứng có gọi là Suy-luận Nhịp-Hai bởi vì lối suy luận ấy giải quyết vấn đề phần nhiều bằng mâu-thuần, bằng mâu hoặc bằng thuẫn, như người đi chơn gỗ, hoặc chơn nẩy hoặc chơn kia chấm đất, chớ hai chơn chấm đất một lượt không được. Cũng như bản tính

không được ngừng của người đi-khèo, bản tính của biện-chứng-pháp cho ta một quan-niệm đặc biệt: ấy là quan-niệm Động, trong khi suy luận Nhịp-Một nằm trong quan-niệm Bất-Động, là quan-niệm nằm ù-li một chỗ.

QUAN-NIỆM ĐỘNG HAY SUY-LUẬN NHỊP-HAI DO ĐẤU MÀ CÓ ?

Cũng như quan-niệm Bất-Động do kinh-nghiệm thiếu sót và thô sơ của vũ-trụ và con người, quan-niệm Động cũng do kinh-nghiệm mà có hệ-thống của vũ-trụ và con người, tức ngày nay ta gọi là do khoa-học.

Như trái đất quay chung quanh mặt trời, và mặt trời cùng cả thái-dương-hệ quay tròn trên quỹ đạo khác ở không-trung thì muôn vật đều động theo. Một hòn đá hay một quả bóng để trên bàn cũng cùng theo cái bàn mà động cả. Vì thế, giữa thế-kỷ thứ 19, đã ra đời một quan-niệm mới là quan-niệm ĐỘNG, trái với quan-niệm bất-động thuở xưa.

QUAN NIỆM ĐỘNG ĐƯỢC CÙNG CÓ TRONG NHỮNG LÝ THUYẾT ĐỘNG.

Nhận định được chỗ ĐỘNG của muôn vật, các nhà thông-thái đều dựng lên những lý thuyết Động.

— **Luật Ba-động**, là luật động theo lượn sóng.

— **Cơ-học Ba động**, là cơ học căn cứ trên luật ba động.

— **Luật Ba động của ánh Sáng.**

— **Luật Ba động của âm thanh.**

— **Luật Chuyển động Brown.**

Những nhà chuyên môn đều áp dụng luật ĐỘNG trong địa hạt của mình, như âm nhạc gia áp dụng luật Chuyển động trong Hòa Điệu, cũng như chính trị gia áp dụng luật ĐỘNG trong chính trị của họ.

Nhưng xét cho kỹ, luật BẤT ĐỘNG là luật ĐỨNG, còn luật ĐỘNG là luật ĐỜI CHỖ, có khác nhau là ở ngoài thay đổi, còn ở trong vẫn làm lì bất động như nhau. Bởi vậy, nguyên tắc suy luận cũng giống nhau ở phần cốt yếu. Như nguyên tắc Thuần Nhất và Triệt Tam thì thay đổi bằng: luật ĐỘNG, luật Tương Quan, luật Nhảy Vọt, mà nguyên tắc MÂU THUẦN thì lại khai thác triệt để. Phương pháp, phương châm, phương tiện cũng là Cố Chấp, Chọn Lựa, và phương tiện nào cũng tốt, nhưng được thì hành triệt để hơn. Tổ chức xã hội cũng tổ chức khoan tròn, nghẹt thở; tổ chức con người cũng tổ chức khai thác đến cùng.

Trong một quan niệm, quý nhất là nguyên tắc, vì nguyên tắc thế nào thì phương pháp, phương châm, phương tiện, tổ chức xã hội và cuộc đời mình cũng thế nấy. Vì đó mà người theo quan niệm ĐỘNG khai thác triệt để nguyên tắc MÂU THUẦN, dựng lên như có vẻ là một định luật cho sự SỐNG. Vì đó mà ở quan niệm ĐỘNG, chỉ nói đến MÂU THUẦN là đủ.

Nhưng vì làm nó là định luật sự SỐNG, để nó ăn sâu vào mọi sinh hoạt con người, để nó phá hoại hết các cơ cấu của quốc gia, nên phải nói đến nó như người ta vẫn thường tả nó, rồi sau ta có thể do đó mà so sánh với định luật của quan niệm BIẾN ĐỘNG hay suy luận nhị tự là định luật xây dựng cho mình và cho xã hội.

NGUỒN GỐC CỦA TIẾNG MÂU THUẦN

Hàn-Phi, trong thiên Nạn-Thế, nói : «Có người nước Sở bán Mâu (cái giáo) và Thuần (cái mộc). Hần khoe với mọi người rằng «Thuần của tôi cứng chắc lắm, không vật bén nhọn nào đâm thủng nó được». Rồi lại khoe cái Mâu của mình rằng «Mâu của tôi sắc bén lắm, không vật nào mà không bị nó đâm thủng». Có người hỏi : «Đem cái Mâu của nhà người đâm cái Thuần của nhà người thì sao ? Người bán Mâu Thuần không trả lời được». Do đó Mâu Thuần có nghĩa là nói cái gì trái ngược với nhau, đối chọi nhau, nói ở miệng thì được, mà thực hành thì không được.

THUYẾT MÂU THUẦN.

Thuyết Mâu Thuần căn cứ trên định luật mâu thuẫn (loi de contradiction) của Âu Tây. Luật Mâu Thuần là một phương pháp suy tư trong luận lý học. Phương pháp suy tư ấy là : Trước một sự vật mà ta đã khẳng định được rồi thì đồng thời không thể phủ nhận nó được ; hoặc khi đã phủ nhận được thì đồng thời không thể khẳng định vậy. Ví dụ như ta đã khẳng định được người ấy là A thì không thể phủ định rằng người ấy không phải là A.

ĐỐI TƯỢNG MẪU THUẦN

Người của luật Mẫu Thuần cho rằng Mẫu và Thuần là hai đối tượng đều có tồn tại ở bất cứ một sự vật nào trong vũ trụ, gọi là Thống Nhất Thể. Ví dụ : điện thì có dây nóng dây nguội, vật có thấp có cao, chất có toan và có kiềm, v.v... Cũng tại Mẫu-Thuần nội tại đó là sự vật lớn lên và trưởng thành, và cũng do đó mà có khoa học ngày nay.

Mẫu Thuần có ba ý nghĩa :

a. Tương phản

Tương phản là hai đối tượng sức lực ngang nhau và đang kinh chống nhau quyết liệt.

b. Tương đối

Tương đối là hai đối tượng đối nghịch với nhau, sức lực ngang nhau, gườm nhau giữ thế.

c. Tương dị

Tương dị là hai đối tượng sức lực ngang nhau, không chống nhau, không nghịch nhau, chỉ khác nhau biệt lập mà thôi.

Do ba ý nghĩa khác nhau trên mà sự liên quan giữa Mẫu với Thuần, và những giai đoạn lịch trình phát triển cũng khác nhau.

BẢN TÍNH CỦA MẪU THUẦN

A.— Phổ biến tính

Bản tính thứ nhất của Mẫu Thuần là Phổ-Biến-Tính, nghĩa là khắp vũ trụ đâu đâu cũng có Mẫu Thuần tồn tại cả, có cả trong vật chất lẫn

tinh thần tư tưởng. Phổ-biến-Tính chia ra :

1. Cần-Yếu-Tính

Mẫu và Thuần là hai điều cần yếu trong sự tồn tại của thế giới. Không có Mẫu và Thuần thì không có thế giới.

2. Tuyệt-Đối-Tính

Có Mẫu thì phải có Thuần, có Thuần thì phải có Mẫu, có cả hai bên, mất đi một bên thì không còn bên kia nữa.

B.— Đặc thù-tính

Đặc thù tính là tính cách riêng biệt khác nhau. Đặc-thù-tính của mẫu thuần là mỗi cặp đối tượng mẫu thuần đều có tính cách riêng biệt khác nhau, như hòn đá có cặp mẫu thuần khác với cặp mẫu thuần quả trứng. Do sự khác nhau đó, mới sinh ra muôn nghìn sự sai biệt khác nhau. Mẫu thuần của mỗi nước một khác, không thể nằm vào một mối, phải phân chia nhiều và phải học hỏi thực nhiều mới biết được. Do sự chia loại những cặp mẫu thuần mà sinh ra sự nghiên cứu những khoa học khác nhau. nghĩa là sự phân chia các khoa học khác nhau là vốn căn cứ vào tính cách đặc thù có sẵn trong đối tượng ở khoa học.

Nhận thức của loài người xuyên qua hai quá trình : một quá trình từ chỗ đặc thù đến chỗ tổng quát, một quá trình từ chỗ tổng quát đến chỗ đặc thù. Do sự nhận thức tới và lui như thế của nhơn loại làm cho sự nhận thức của nhơn loại càng được cao hơn và cao hơn mãi.

Vì sự thế, sự vật phức tạp vô cùng, và vì sự thế, sự vật ấy phải trải

qua nhiều quá-trình phát-triển nên một sự thể, sự vật nào cũng có nhiều cặp đối-tượng mâu-thuần khác nhau mà chừng phát-triển thì không đồng đều nhau. Ví dụ : ta ngồi trong phòng họp, thì đã có mâu-thuần giữa phòng họp và người đang ngồi đề họp. Sự vật ấy có nhiều cặp đối-tượng mâu-thuần nữa, như trên cao dưới thấp, bên trong ghề vuông. v.v.. Nói về tình trạng cái phòng, bây giờ là phòng dơ, chốc nữa quét sạch đi là phòng sạch. Con về tình trạng của con người, thì trước khi họp, tư-tưởng chưa đã-thông, sau khi họp, tư-tưởng đã được đã-thông. Trong bao nhiêu mâu-thuần đó, ta phải xem mâu-thuần nào là chủ-yếu, mâu-thuần nào là thứ-yếu. Mâu-thuần chủ-yếu phải giải quyết trước, mâu-thuần thứ-yếu phải giải quyết sau. Nhưng có khi phải tùy thời, tùy chỗ, tùy nhiều lý-do khác mà mâu-thuần thứ-yếu chuyển thành mâu-thuần chủ-yếu và ngược lại.

TƯƠNG-QUAN GIỮA MẪU VÀ THUẦN

Trong một THỂ, có nhiều cặp đối-tượng mâu-thuần khác nhau, nhưng nó chỉ nằm trong một thể mà thôi. Cái thể ấy gọi là Thống-Nhất-Thể. Trong một Thống-Nhất-Thể có khi nung cặp đối-tượng mâu-thuần này làm điều kiện cho cặp đối-tượng mâu-thuần khác được tồn tại. Ví dụ : trong cơ thể con người có nhiều cặp đối-tượng mâu-thuần, như vi-trùng và cơ-thể. Trong trường hợp nào đó nó có hại cho cơ-thể, và trong trường hợp khác, nó lại tạo thành điều kiện hữu-ích cho sự sống con người. Trong Thống-Nhất-Thể, có cặp mâu-thuần này hy-sinh cho cặp mâu-thuần khác; hoặc hai ba cặp mâu-

thuần này biến chuyển theo phương-diện này, còn hai ba cặp mâu-thuần khác lại biến chuyển theo phương-diện khác.

Sự tương quan giữa mẫu và thuần là đối tượng mẫu thuần, cùng một lúc có thể phát triển theo ba ý nghĩa của mâu thuẫn : tương phản, tương đối, tương dị.

1.— TƯƠNG QUAN TRÊN Ý NGHĨA TƯƠNG PHẢN :

Nguyên tắc đấu tranh. Nguyên tắc đấu tranh do ý nghĩa tương phản mà ra. Hai Mâu và Thuần căn cứ trên điều kiện nào đó, trở thành tương phản, rồi sát phạt lẫn nhau, một sống một chết.

2.— TƯƠNG QUAN TRÊN Ý NGHĨA TƯƠNG ĐỐI

Nguyên tắc đối kháng. Nguyên tắc đối kháng do ý nghĩa tương đối nghịch mà ra. Hình thức đấu tranh bao hàm hình thức đối kháng, nghĩa là hình thức đối kháng là một trong hình thức đấu tranh, chứ không riêng biệt với hình thức đấu tranh. Hình thức đấu tranh, vì một điều kiện nào hoặc hoàn cảnh nào, lắng dịu xuống, thì hình thức đối kháng nổi bật rõ lên. Hình thức đấu tranh là chiến tranh nóng, hình thức đối kháng là chiến tranh NGUỘI. Chiến tranh nóng lắng dịu thành chiến tranh nguội ; chiến tranh nguội cũng có thể sôi bùng lên thành chiến tranh nóng được. Nền hòa đàm có thể là lần công, tấn công có thể là hòa đàm.

3.— TƯƠNG QUAN TRÊN Ý NGHĨA TƯƠNG DỊ

Nguyên tắc chuyển hóa để đồng nhất. Nguyên tắc chuyển hóa để đồng nhất do ý nghĩa tương dị mà ra. Nguyên tắc này do sự lắng dịu của hai nguyên tắc trên. Chiến tranh nóng không được thì chiến tranh nguội, chiến tranh nguội không được, thì phải hưu chiến, trong khi hưu chiến phải tạm tìm một vài điều kiện tuy là khác nhau, nhưng cũng tạm là có trong danh từ dùng trong hai bên. Ví như: hai bên đều thấm mệt, trao đổi tù binh, ước mong hưu chiến mà nói là hòa bình. Đó là SỐNG CHUNG HÒA BÌNH hay SỐNG CHUNG LIỀN HIỆP cũng thế.

Nhưng trong sống chung hòa bình hay liên hiệp, vẫn còn giữ mâu thuẫn, đến thời kỳ thuận tiện trở lại, thì tức khắc đổi lấy hình thức đối kháng và đấu tranh mới.

LỊCH TRÌNH PHÁT TRIỂN SỰ VẬT KHI ÁP DỤNG LUẬT MẪU THUẦN

Trong khi áp dụng luật mẫu thuần, lịch trình của sự vật phải trải qua ba giai đoạn :

a. Giai đoạn sát

Hai bên tranh đấu, thì phải một còn một mất. Muốn thắng trong cuộc đấu tranh, ta phải lớn mạnh, bóc lột, áp bức, chinh phục không gian, khai thác vũ trụ. Cứ tiến mãi, sẽ được hơn phần nào, thì bên địch sẽ thua phần nấy, sinh ra cạnh tranh sinh tồn, nghĩa là ta phải lớn mạnh để áp đảo kẻ khác.

b. Giai đoạn giải quyết cục bộ

Giải quyết cục bộ, phải dựa trên nguyên tắc : đa số thắng thiểu số, thiểu số phục tùng đa số, tập thể chỉ huy, cá nhân phụ trách.

Đa số thắng thiểu số :

Trong hội nghị, trên một vấn đề, cặp mâu thuẫn nào được nhiều người giải quyết giống nhau, thì thi hành theo biểu quyết ấy. Nên người cộng sản phải có rất nhiều hội nghị, lúc nào cũng có hội nghị để giải quyết những cặp mâu thuẫn còn lòng thông. Muốn đa số thắng thiểu số, phải lôi kéo nhiều người theo lập trường mình, gọi là củng cố và giữ vững lập trường.

Đa số thắng thiểu số :

Rủi co người giỏi, lập trường của họ đứng bên phần đối hội nghị, thì người ta bảo như thế này : thiểu số phải phục tùng đa số.

Tập thể chỉ huy, cá nhân Phụ trách :

Tập thể là một số ít người nào đứng ra chỉ huy, nghĩa là cứ chỉ huy mà không trách nhiệm. Cá nhân là một người, đứng ra chịu trách nhiệm hết mà mình không có quyền gì cả.

c- Giai đoạn sinh

Giai đoạn sát và giai đoạn giải quyết cục bộ tan rã, chỉ còn những đối tượng mâu thuẫn tương dị mà người ta đã hóa nó thành tương đồng, áp dụng nguyên tắc chuyển hóa để đồng nhất.

Áp dụng phương pháp chuyển hóa mâu thuẫn tương dị để đồng nhất thành tương đồng, không phải chỉ dùng ý chí của một bên hay hai bên mà được. Không phải muốn mà được, mà phải BIẾT CÁCH CHUYỂN HÓA mới được. Xin xem cách chuyển hóa ở quan niệm Biến Động. Nếu hỏi POSTDAM mà hai khối biết cách chuyển hóa, thì bây giờ đâu có trận giặc Việt Nam. Và bây giờ, nếu biết cách chuyển hóa, thì sẽ không có giặc ở quê địa cầu này nữa. (còn nữa)

Những gì ẩn sau vụ án Kim văn cổ văn?

1. GỐC TÍCH CỔ VĂN KIM VĂN

Năm 213 tr d.l. Tần thủy Hoàng đốt sách chôn Nho. Bốn năm sau, ông qua đời: đế quốc của ông lung lay và 3 năm sau thì sụp đổ (206 tr d.l). Vì nhà Tần cai trị ít nên còn tìm ra được những học giả nhớ thuộc lòng Kinh điển. Trong số đó có Phục Thắng tiên sinh quen gọi tắt là *Phục Sinh* nhớ được 28 thiên. Triều đình cho quan đến ghi lấy và sau chép ra bằng thứ chữ gọi là *tiểu truyen* do Lý Tư mới đề nghị ra, nên gọi là *Kim văn* và mọi người phải học theo đó.

Nhưng đến năm 96 tr d.l đời Hán Vũ Đế người ta đã tìm ra được Kinh Thư viết trên thẻ tre (trúc giản) giấu trong vách nhà Khổng-Tử, viết bằng chữ hình tròn nọc gọi là *khoa đầu*, vốn lưu hành trước đời Tần, nên gọi là *cổ văn* do *Khổng-an-Quốc* (154-74 tr. d.l) tìm ra và sắp đặt lại, được cả thấy 60 thiên.

Thế là tự dấy nẩy ra vấn đề *cổ bản* và *tân bản* tranh luận

xem bên nào là chính truyền. Cuộc tranh luận kéo dài nhiều đời nên muốn viết lại lịch sử là việc rất phiền toái. Nếu như đó chỉ là vấn đề văn học suông thì không đáng cho chúng ta đề cập, nhưng đằng này cuộc tranh luận lại bao hàm một sự tranh chấp giữa hai chủ trương triết và rất nhiều học giả không đề ý đến nên vấn đề dừng lại ở đợt văn học mà không nhìn thấy bề sâu.

2. HAI BẢN VĂN, HAI NỀN TRIẾT

Nhưng so sánh kĩ sẽ nhận ra được rằng có một chủ trương triết lý nằm ẩn, trong đó thái độ của Vương triều thiên hần về *tân văn*. Nếu vậy thì *cổ văn* và *kim văn* không còn là vấn đề văn học suông nữa nhưng nó tàng chứa một chủ trương triết lý. Có lưu truyền cho rằng lúc ấy Phục Sinh đã 90 tuổi nói không rõ nữa, phải nhờ con gái làm thông ngôn cho quan chép lại, vì ngôn ngữ bất đồng nên dễ mất đi 30 phần trăm và như thế là kim văn đã bị cắt xén từng ấy. Ta có quyền ngờ rằng đây lại là

vụ bớt xén Kinh văn theo lối «gác Thạch cừ» (xem *Cửa Không* bài II). Càng có quyền ngờ hơn nữa là thái độ ngoan cố của vương triều không đếm kể đến *cổ văn* và những lời giải minh của Không-an Quốc. Năm thứ 5 tr. d.l khi Lưu hãm vận động để vương-triều nhìn nhận *cổ văn*, thì suýt bị hại (xem tiền Hán thư. Sở nguyên vương truyện đệ lục). Có lẽ nhờ ông mà trong thời Vương Mãng *cổ văn* đã được nhìn nhận một thời ngắn, rồi người nối tiếp gìn giữ *cổ văn* là Không Hi cũng thuộc dòng họ Không. Đời Tam Quốc có Vương Túc (221 — 256) vận động nên đến đời Tùy, Vương Triều mới chịu nhìn nhận là trong công bàm có cả hai bản *cổ* lẫn *kim*. Đời Đông Hán có người tên là *Đỗ Lâm* tìm ra được một bản *cổ văn* khác viết trên thẻ tre có sơn nên gọi là «tất thư *cổ văn*» thêm được 13 chương, và có được 3 nhà chú giải là :

Giả Quì giải rộng

Mã Dung chú thích

Trịnh Huyền chú giải bình luận

Và từ đấy *cổ bản* tuy không được Vương triều chấp nhận, nhưng học giả ngoài vẫn có người theo: kẻ nghiêng về bản «*tất thư*» người nghiêng về bản của An Quốc cho tới nhà Đường, Triều đình mới ra lệnh cho

Không-dĩnh-Đạt (574-648) làm bản tổng hợp tất cả bản bản lẫn *cổ bản* gọi là «*Không dĩnh Đạt đẳng thượng thư chính nghĩa*» ghi lại rất nhiều chú thích xưa. Nhờ vậy mà chú giải của Không-an-Quốc cũng như của Mã-Dung và Trịnh Huyền còn giữ lại được tới nay. Đến đời nhà Tống, Chu Hi (đại diện phương Bắc) đặt lại vấn đề và tỏ ý nghi ngờ *cổ bản* cùng những lời giải của Không-an-Quốc. Nhưng ông cho là sách Thượng-Thư quá khó kể cả Tân bản của Phục Sinh. Vì thế, ông chưa kịp làm và phải giới cho môn đệ là «**Thái Trầm**» hiện thực, dặn phải phân biệt ra *cổ bản* và *kim bản*. Thái Trầm đã làm việc 10 năm mới xong và gọi là «*Thư tập truyện*». Khi sách vừa ra mắt thì liền được rất nhiều người tán thưởng cho là quyền bản về Kinh Thư lớn nhất từ trước tới nay, có lối văn sáng sửa duyên dáng sánh được với văn Chu Hi và từ đấy «*Thư tập truyện*» đã trở thành *cổ điển* cho tới ngày nay. Tuy Chu Hi không nói rõ nhưng thế giá ông đề nặng khiến người ta vẫn cảm thấy ông nghi ngờ Không-an-Quốc, và vì thế mỗi nghi ngờ đó lớn dần qua những người như Ngô Trưng đời Minh và nhất là đời Thanh có *Diễm-nhược-Cự* (1636-1704) và *Huệ Đông* cuối cùng là *Khang-hữu-Vi* (1989 ?)

không còn cho là Khổng-an-Quốc nguy tạo, mà chính là Khổng Tử đã « *thác chế* » (giả sử có như vậy) và tự đẩy là số học giả hồ nghi cổ bản đông hơn.

3 CẢI KIẾN CHO CỔ BẢN

Tuy nhiên lý chứng của họ không đủ vững, nhất là không giải nghĩa ổn thỏa được tại sao cổ bản được trưng dẫn trong rất nhiều sách xưa như Tả truyện, Lê Ký, Mạnh Tử, Tuân Tử, v.v... Vì thế có nhiều học giả vẫn bênh cổ bản như J. Legge... Chúng tôi không đi vào chi tiết (có thể xem đầy đủ nơi J. Legge, Vol. 3. tr. 15-46, hoặc vẫn tắt hơn nơi Lin Yu Tang, *The Wisdom of China* tr 152-159), chỉ nhận xét điểm này là những ý tưởng then chốt về dân chủ gặp được nhiều hơn trong cổ văn như *Thái Thê*, *Ngũ tử ca*, *Thái giáp*. *Thương cáo Thiệu cáo*, *Hàm hữu nhất đức*. Thí dụ phương trình nổi nhất của Kinh thư : trời là dân, và tiếng dân là tiếng trời, gặp trong thiên *Thái thê*. Do phương trình đó đề đi đến nguyên lý khác « dân là nền của nước » gặp trong *Ngũ tử ca*. Vì thế mà cứu cánh của chính quyền phải là lo cho dân được hạnh phúc (*Thương Cáo*), nếu lo không nổi thì mất thiên mệnh. Nên thiên mệnh bất thường, đổi thay từ tay này sang

tay kia... Ý tưởng này được nói lên rõ nhất trong *Thiệu cáo* và *Hàm hữu nhất đức*. Đó là những ý tưởng dẫn đạo sách vì sách nói đến 3 nhà thì cả ba đều vì *đức* mà lên, rồi vì *thất đức* mà bị lật. Lên hay xuống đều không vì dòng họ mà vì *tài đức* : rõ ràng là chủ trương của Việt nho khác với Hoa tộc chủ trương dòng tộc. Xem qua như thế, ta thấy phần cổ văn phong phú nhất về ý tưởng dân chủ. Và không lạ chi những sách đứng về phe dân trưng dẫn cổ văn nhiều hơn, như Tả truyện trưng Kinh thư 68 lần, thì 25 lần theo kim văn, còn 43 lần theo *cổ văn*... Như thế sự bênh vực cổ văn cũng là tranh đấu cho Việt Nho. Mặc dầu vì lâu ngày các học giả không còn ý thức điều đó, nhưng ta có quyền nói đại cương như thế. Những nhận xét trên sẽ soi dọi vào việc học Kinh điển những tia sáng mới giúp nhìn ra trận tuyến giữa *tự do* con người một bên và bên kia là những mưu toan *nó lệ hóa*. Đó là trận tuyến liên tục trong lịch sử nhân loại. Nhưng ở đây có sự khác biệt là phía *tự do* con người đã không đến nổi khuất phục nhiều như ở các nền văn minh khác. Và do đó nó đã mang nhiều tên và trải qua nhiều trận địa mà ta có thể gọi là :

Nông nghiệp chống du mục
 Thần Nông chống Hoàng Đế
 Viêm Việt chống Hoa Hán
 Việt Nho chống Hán Nho
Cổ văn chống kim văn
Vương đạo chống bá đạo
Đức trị chống pháp trị...
Quốc gia chống cộng sản...

«Trận Trác lộc đến nay vẫn

chưa hưu chiến» (Trác lộc kinh kim vị nhược hưu) và sẽ chẳng bao giờ hưu. Biết sao được. Đời là thế. Sống là chiến đấu như triết tây nói «La vie est un combat.» Còn triết Đông lại nói : «sống là Hòa» nhưng không là thứ hòa ba phải nên cũng cần chiến đấu cho phe tự do để mãi mãi nó còn được góp mặt trên đời.

Danh-sách các độc-giả mua báo dài hạn

(tiếp theo)

— Soeur Jean franciscaine	Đà-Lạt	— Thầy Hồ-đình-Phương	—
— Thầy Hoàng-Hải-Thanh	—	— Thầy Trần-văn-Quý	—
— Thầy Đỗ-viết-Đại	—	— Thầy Nguyễn-Trọng	—
— Thầy Nguyễn-Năng	—	— Thầy Phạm-Minh-Thủy	—
— Thầy Nguyễn-Đức-Vệ	—	— Thầy Nguyễn-quang-Vinh	—
— Thầy Lê-Tùng-Son	—	— Thầy Nguyễn-văn-Đông	—
— L.M. Nguyễn-vân-Đình	Thủ-Đức	— Th/Nghị-sĩ	
— Đại-Ủy Nguyễn-văn-Tiêu	KBC. 4656	Trần-chánh-Thành	Saigon
— Trung-Tướng Lữ-Lan	KBC. 4002	— Giáo-sư Bùi-thế-Can	Huế
— L.M. Phan-Danh-Uy	Bình-Dương	— Cô Nguyễn-thị-Yến-Vỹ	Saigon
— L.M. Dương-đình-Thiện	Bình-Tuy	— Thầy Lê-Son-Hà	—
— Thầy Cao-tấn-Chi	Vĩnh-Long	— Thầy Nguyễn-văn-Bầu	—
— Ông Trương-Tiến-Đạt	Saigon	— Thầy Đỗ-văn-Nho	—
— Thầy Nguyễn-Hữu-Duyên	—	— Thầy Nguyễn-văn-Hầu	—
— L.M. Nguyễn-Huy-Cầm	Vĩnh-Long	— Thầy Nguyễn-đình-Hoè	—
— L.M. Nguyễn-Tấn-Phước	France	— Thầy Đỗ-văn-Đĩnh	—
— L.M. Hồng-Kim-Linh	Vĩnh-Long	— Thầy Hồ-Minh-Điệp	—
— Thầy Lê-văn-Bường	Huế	— Thầy Lê-văn-Hưởng	—
— Thầy Đinh-tiên-Đương	—	— Thầy Dao Kim Nguyên-Trúc	—
— Thầy Đinh-công-Hạnh	—	— Thầy Bùi-văn-Đang	—
— Thầy Đào-đức-Kim	—		(còn tiếp)

Dân ca là gì?

(xem từ số 1)

Ngôn ngữ tinh túy hóa thì thành **Thơ**.

Thơ long trọng hóa thì thành **Nhạc**.

Tùy theo mức độ thăng tiến, Nhạc đi vào lòng người qua những hình thức khác nhau. Khi thì đơn sơ mộc mạc như **Nói Thường, Nói Tạm**. Khi thì trịnh trọng kiêu cách như **Độc Tụng, Nói Lối**. Khi thì kiêu sa huy hoàng như **Ngâm Vịnh, Ca Hát**.

Sau khi đánh dấu những khác rẽ khác nhau của ngôn ngữ Việt Nam trên con đường nhạc hóa, một số vấn đề khác đã được đặt ra, cho những ai muốn đi sâu vào sự sinh thành của những điệu hát đã bắt nguồn từ ngôn ngữ. Người ta nghĩ rằng: Những điệu hát này, cũng như văn thơ và các nghệ thuật khác, đều là sản phẩm của con người. Mà đã là con người thì dù muốn dù không, phải ở vào một vị trí nào đó, trong thời gian hay trong không gian. Những điệu hát kia cũng vậy. Nhờ tay ai mà ngôn ngữ có thể đi từ lãnh vực tư tưởng sang lãnh vực âm thanh?

Việc biến hóa thần thông đó xảy ra vào hồi nào? Ở đâu? v.v... Đó là những bài toán tất nhiên mà người tìm hiểu Dân ca phải đi tìm đáp số. Gọi cuộc truy nguyên này là một cuộc « **sưu tra lý lịch** » của Dân ca tưởng cũng không có chi là quá đáng. Dù biết rằng đây chỉ là những nhát cuốc đầu tiên gạt bỏ lớp bụi thời gian đóng dày trên Dân ca Việt Nam, và những rắc rối ở đây, cũng như ở khắp nơi trên thế giới, còn lâu mới có thể ổn định được, chúng ta cũng cố gắng « ngậm ngải tìm trầm », may ra có đem thêm được chút ánh sáng nào cho tình yêu của chúng ta đối với Dân ca chăng.

I.— ĐỊNH NGHĨA DÂN-CA.

Trước hết, Dân-ca là gì? Đó là những bài hát có từ lâu đời, được dân-chúng truyền-khẩu cho nhau, từ người này qua người khác, từ miền này qua miền kia, từ thời trước qua thời sau.

Dân ca (chants folkloriques) thường bị lẫn với **đại chúng ca** (chansons populaires). Điều đó rất dễ hiểu, vì cả hai đều

được dân chúng đón nhận, truyền bá và dưỡng nuôi. Nhưng đại chúng ca thì được ghi chép rõ ràng về lời ca cũng như về điệu nhạc, và xuất hiện gần đây, ít nhất cũng sau khi nhân loại phát minh ra ngành ấn loát âm nhạc. Trái lại, dân ca thì chỉ tồn tại bằng truyền khẩu; có ghi chép thì chỉ ghi chép lời ca, hoặc cái tên của bài. Chính điệu nhạc thì họa lắm mới được ghi lại bằng những ký hiệu rất sơ sài, gọi là gợ ý ma thôi, chứ không phân minh chi tiết xác như đại chúng ca.

Việc ghi chép Dân ca là một sáng kiến mới mẻ thúc đẩy bởi nhu cầu của khoa văn minh học, nhân chủng học. Hai khoa học này mới ra đời vào thế kỷ thứ 19. Dân ca Âu Châu có từ lâu đời, nhưng mãi tới thế kỷ 19 mới được ghi chép, Ở nước ta, sau Đệ nhất Thế chiến, mới có Hoàng Yến và Lê Bris ghi chép một vài bài. Phải đợi tới sau Đệ Nhị Thế chiến, việc ghi chép và sưu tập dân ca mới được thực hiện một cách khoa học và qui mô.

Sau khi ký âm và sưu tập được một số, người ta mới thấy Dân ca phong phú không ngờ. Đề đề đang hóa việc khảo sát, người ta quen căn cứ vào **lời ca** hoặc **công dụng** mà sắp xếp. Theo công dụng thì bài hát được

xếp vào một trong những đề mục như: Tế tự, Giao duyên, Ca vũ, Hành nghề, v.v... Theo lời ca thì bài hát được xếp vào một trong những đề mục như: Thai đố, Lịch sử, Kể chuyện, Châm biếm v.v... Sắp xếp như vậy là quên rằng ngày xưa, ca nhạc không phải là một thứ xa xỉ phẩm, một món quà giải trí những khi nhàn hạ nghỉ ngơi, một yếu tố dư thừa trang trí cho cuộc sống. Không phải thế. Ngày xưa người ta hát với cuộc sống, cho cuộc sống và vì cuộc sống, một cách hồn nhiên như khi người ta thở. Câu hát cứ tự nhiên cất lên đề nhịp với cử động của thân thể khi cấy lúa, gĩa gạo, lợp nhà, chèo thuyền, dệt vải, đan lưới v.v... Đời tình nhân gặp nhau thì lời tâm sự tự động trở thành bay bướm say sưa; người đau khổ thì nỗi niềm cay đắng trải ra thành những khúc lâm ly ai oán. Tóm lại, ca nhạc đã được gắn liền với cuộc đời. Cho nên, khiêm tốn hơn, thiết thực hơn và giản dị hơn, ta cần nên sắp xếp bài hát vào một trong hai đề mục là: Động tác, hoặc Tâm tình. Tuy rằng nhiều khi đôi bên giao thoa với nhau, bài động tác cũng có thể chứa đựng những tình cảm dồi dào, và ngược lại. Ranh giới giữa chúng nhiều khi rất khó xác định. Song, để việc suy luận được dễ dàng hơn, ta đành chấp nhận sự

phân chia đó, cũng như ta chấp nhận sự phân loại trong các ngành khoa học khác.

Và như vậy, kho tàng Dân ca Việt Nam đã bao gồm tất cả những bài hát liên quan tới cuộc sống, từ những bài hát đơn sơ mộc mạc của các em nhỏ tới những bài diễm đúa phức tạp của những tay nhà nghề. Chỉ nên căn cứ vào yếu tố nào quan trọng nhất, **động tác hay tâm tình**, mà xếp loại. Không nên phức tạp hóa bằng những đề mục chi chít như tổ ong.

II. THỜI ĐẠI CỦA DÂN CA.

Có nghệ phẩm thì phải có nghệ sĩ. Có dân ca thì phải có soạn giả. Nhưng nghệ phẩm đó, dân ca đó ra đời hồi nào. Đó là thắc mắc chính đáng và tất nhiên.

*Nhà Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.*

Đó là bài A li hò lơ (tức Tiếng Hò Miền Nam) và người ta cho rằng nó đã ra đời vào khoảng Gia Long bình định được sơn hà lên ngôi hoàng đế (1802) rồi chiêu hồi phủ dụ dân chúng đã theo nhà Tây sơn sớm quay về với mình.

Bài La Hời sau đây cũng được người ta đặt vào tiền bán thế kỷ thứ nhất D.L, thời Trung Vương khởi nghĩa.

*Phủ lấy giá gương, phủ lấy giá
gương,
Nhiều điều phủ lấy giá gương,
La hời,
La hời,*

*Người trong một nước phải
thương là thương nhau cùng. La
hời là hời ai ơi. La hời là hời
ai ơi.*

Rồi tới bài NỤC CƯỜI sau đây cũng được xếp vào thời Nhà Lý, ghi nhớ những chiến công oanh liệt của Lý Thường Kiệt đã dẹp tan quân nhà Tống đông và mạnh gấp mười (thế kỷ 11) :

*Nụ cười là cười mà châu
châu σ, châu châu châu mà
đá xe, Ơi σ ời tình ời là tình
ời. Ơi σ ời tình ời là tình ời.
Tưởng rằng là rằng mà châu
ngã σ, ai dè ai dè mà xe
nghiêng. Ơi σ ời tình ời là
tình ời. Ơi σ ời tình ời là tình
ời. Ơi σ ời tình ời là tình ời.
Hời ời. Hời ời.*

Sở dĩ người ta vị trí hóa những bài hát trên là vì đã dựa vào sự kiện lịch sử nói trong lời thơ, và những lời thơ này thì trích trong những sách như : Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca (1857) hoặc trong kho tàng Ca Dao (*Hương Hoa Đất Nước*, Quyền Thượng, trang 110, tác giả Trọng Toàn, Xuất bản Bốn Phương, Saigon 1956).

Nhưng xét ra những cứ điểm đó rất mong manh. **Thứ nhất**, những sự kiện lịch sử đều đã xảy ra từ lâu, rồi mới được ghi vào sử sách. **Thứ hai**, lời văn trong 3 bài thượng dân có giọng điệu rất mới, rất gần ta, ít ra cũng gần ta hơn là những áng văn như *Trình Thử* (thế kỷ 14), *Gia huấn ca* (thế kỷ 15). Vậy chưa chắc gì những câu hát đó đã ra đời gần sau những biến cố thuở *Trung Vương* và *Nhà Lý*. **Thứ ba**, dù cho rằng những lời thơ đó đã ra đời vào thời đại của biến cố thì cũng không chắc gì những điệu hát mà ta biết ngày nay đã được soạn ra cùng với lời thơ đó. Có thể gần đây mới có người đem ra phổ nhạc. Chỉ có thể xác định tuổi, thời đại của Dân ca khi ta biết được lịch sử của Nhạc ngữ Việt Nam qua các thời đại và đối chiếu với Nhạc ngữ của các nước láng giềng. Nhờ những lịch sử đối chiếu, ta dễ biết được thời đại của những tác phẩm thuộc về những lãnh vực như Văn Thơ, Hội Họa, Y Phục v.v... Gần đây, nhờ tiến bộ của khoa học, người ta đã chế ra được máy điện tử để đo tuổi của các cổ vật. Nhưng Ca Nhạc là một nghệ thuật xây dựng bằng âm thanh, tức là bằng những chấn động, diễn tiến trong thời gian, xuất hiện ngay đó rồi lại biến mất ngay sau đó. Người

ta có thể tìm được di tích của các nhạc khí xa xưa, nhưng chính điệu nhạc thì đã hoàn toàn đi vào dĩ vãng. Đĩa hát và băng thu thanh thì mới được phát minh vào đầu thế kỷ 20 này. Cho nên đối với Dân ca Dân Nhạc, máy điện tử không giúp gì được. Lại chưa có ai khảo sát về Nhạc ngữ Việt Nam qua lịch sử. **Thời Đại của Dân ca Việt Nam đành tạm thời đóng vai một bài toán còn chờ đáp số.**

III.— TÁC GIẢ CỦA DÂN CA

Dân ca là một đứa trẻ rất tội nghiệp. Chẳng ai nghĩ đến việc khai sinh cho nó, ngay cả người cha sinh ra nó cũng không chịu ký tên vào tác phẩm của mình.

Ngày nay, cầm một bài hát, ta thấy ghi rõ ràng nào tên người soạn lời ca, nào tên người soạn điệu nhạc, nào năm tháng sáng tác, địa chỉ và năm tháng xuất bản. Nhưng đối với Dân Ca thì tuyệt nhiên không có những chi tiết đó.

Lịch sử thỉnh thoảng có nhắc đến một vài bài. Ví dụ : Năm 1310 vua Trần nhân Tông băng hà, dân chúng kéo tới đông nghịt trước cửa đền, không sao đưa linh cữu ra được. Người ta phải tập hợp binh sĩ ở một địa điểm xa đó rồi cho hát lên bài **Long**

Ngâm. Dân chúng liền xúm lại nghe hát. Nhờ đó cửa đền mở rộng và đám táng mới cử hành được... Đồi Trịnh Sâm (1767-1782) có Đặng thị Huệ được sủng ái, thường dạy cung tần hát điệu **Trống Quân**, hay đến nỗi bọn kiêu binh phải tuân theo kỷ luật mới được vào nghe... Gần ta hơn, năm 1919, ông Sáu Lầu ở Bắc Liêu đã soạn ra điệu Vọng Cổ.

Tuy vậy, không thấy nói ai đã soạn ra điệu Long Ngâm và điệu Trống Quân. Còn điệu Vọng Cổ của ông Sáu Lầu thì ngày nay đã biến đổi rất nhiều, từ 8 nhịp đã được kéo dài thành 64 hoặc 128 nhịp, tức là không còn như trước nữa. Dĩ Chí bản Vọng Cổ soạn ra đầu tiên, bây giờ không ai nhớ được một cách đích xác, ngay chính tác giả cũng vậy. Nguyên do chỉ vì **không ai nghĩ đến việc ghi chép bằng ký âm Pháp quốc tế**. Thời đó đã có đĩa hát, nhưng hiện nay không ai còn giữ được. Mà dẫu có giữ được thì, với kỹ thuật chế tạo thô sơ lúc ban đầu, đĩa hát khó mà còn trong tình trạng dùng được.

Chủ quyền trước tác là một vấn đề của xã hội mới ngày nay. Ngày xưa, không ai nghĩ tới, không ai đặt ra. Người soạn nhạc, lúc tức cảnh sinh tình, đem hết tâm hồn gửi vào đường tơ tiếng hát, làm sao cho thật nhiều người

ưa thích. Rồi thôi. Nếu hợp với sở thích của đa số thì tác phẩm đó sẽ được người ta học lấy rồi truyền khẩu cho nhau. Tác giả lấy ảnh hưởng đó làm phần thưởng. Trái lại, nếu tác phẩm không được hoan nghênh, vì không hợp sở thích đương thời, hoặc đương thời không hiểu nổi, thì tác phẩm sẽ chìm vào quên lãng. Tác giả đành chịu thua. Dù ở trong trường hợp nào thì tác giả cũng không tìm cách nêu tên tuổi của mình cùng với tác phẩm. Đó chỉ là hậu quả của quan niệm xướng ca vô loài, coi khinh nghề hát xướng. Có trọng thì trọng quan nhạc, lễ nhạc, tức là thứ nhạc dùng trong triều đình, những nơi quyền quý hoặc những khi thờ phụng. Chứ còn thứ nhạc của dân giả, vừa nghèo, vừa ít học, lại chẳng có thể lực nào, thì dĩ nhiên là bị coi rẻ, và chẳng làm vinh dự gì cho tác giả.

Ngoài ra, *các bậc vua chúa ngày xưa, với óc phong kiến độc tôn, không muốn ai được nổi tiếng, kéo nguy hại cho ngai vàng của mình. Do đó, những thợ giỏi đều được tập trung về kinh đô, cũng như của ngon vật lạ và gái đẹp trong nước cũng phải đem tiến. Gặp được mình quân thì còn đỡ, chứ nếu vào tay hôn quân thì nhiều khi thợ giỏi bị chặt ngón tay, chọc mù đôi mắt để không*

thể sáng tạo được cho ai khác nữa. Vì một điệu hát mà mang hoạ vào thân như vậy là điều chẳng ai mong muốn. Hơn nữa, nhiều bài hát lại có tính chất châm biếm, chế riễu tạt hù thói xấu, lên án những việc tàn bạo bất công thì tránh sao được những cuộc trả thù đẫm máu. Chi bằng tránh trước là hơn.

Nguyên do thứ ba khiến cho tác giả dân ca phải mai danh ẩn tích là **quan niệm trọng kính tiền nhân**. Không ai dám làm khác hơn những gì tiền nhân truyền lại, nếu có thì cũng chỉ là những thay đổi phụ thuộc ; gia dĩ có tạo mới được điều gì thì cũng không dám tự nhận vì sợ mang tiếng bất kính đối với các bậc tiền bối. « Trứng khôn hơn vịt » là câu người ta thường dùng để nhắc nhở những kẻ to gan lớn mật, cả dám đổi mới trật tự.

Rút cuộc, chỉ có Dân ca là thiệt, vừa sinh ra đã bị bỏ rơi như một đứa trẻ vô thừa nhận, không cha không mẹ.

IV. CHA NUÔI VÀ MẸ NUÔI CỦA DÂN CA

Dân ca là tiếng kêu hồn nhiên của tâm hồn nghệ sĩ trước những cảnh éo le của cuộc đời. Phát xuất từ đám người chắt phác, cố gắng hiển cho lớp người ít học, nuôi dưỡng bởi những bàn

tay chân thật tận tình, Dân ca là một đứa trẻ tầm thường, nhưng rất dễ thương, ai gặp cũng mến, không cần biết cha mẹ nó là ai.

Như vậy, phải chăng Dân ca là sản phẩm tự nhiên mà có, tựa như sự kết tinh của những tài năng vô danh tình cờ gặp nhau, khác nào cây cối trên rừng chẳng ai trồng mà vẫn mọc. Triết gia Đức quốc tên là Herder đã nghĩ như vậy khi ông áp dụng thuyết « **vạn vật ngẫu sinh** » để giải thích nguồn gốc của Dân ca (1774). Theo ông, Dân ca do tâm hồn chung của một dân tộc nào đó tự nhiên xuất hiện như một nhu cầu của con người, vì thế nó mới thích hợp với mọi người. Chứ không như những sản phẩm cầu kỳ, giả tạo dối trá, xa rời thực tế, của lớp người « bác học ». Nhưng thuyết này đã không còn đứng vững khi Ông Pasteur đã tìm ra những vi vật (vi trùng, vi khuẩn) nhỏ li ti thường có ở mọi nơi, nhưng mắt ta không trông thấy. Chính những vi vật này đã sinh ra những loại nấm hay những sinh vật khác, chứ chẳng có gì ngẫu sinh cả.

Do đó, bây giờ người ta không còn tin rằng Dân ca là sản phẩm tự nhiên nữa. Trái lại **Dân ca là một sản phẩm của một nghệ sĩ nào đó**. Người này không cần phải là người học nhiều biết

rộng, bằng cấp nhiều, địa vị cao, nhưng cần có sức nhạy cảm hơn người và biết diễn tả những niềm rung cảm của mình qua cung đàn nhịp phách. Chính cái khả năng cá nhân đó, khi được cảm hứng kích thích đã để ra bài hát. Có điều rằng : Người nghệ sĩ sáng tạo ra nó đã phải lánh mặt giấu tên mà thôi. Vì những nguyên do nào thì ta đã biết rồi. Nhưng vì Dân ca phản ánh đúng tâm lý đại chúng, cho nên chẳng ai bảo ai, người ta thi nhau rước nó về mà nâng niu triu mến. Không có những **cha nuôi và mẹ nuôi** này, nhất định nó đã mai một đi và không thể được lưu truyền tới ngày nay.

Sở dĩ gọi họ là « **cha nuôi, mẹ nuôi** » là vì tuy họ không thai nghén, không phải là người cho dân ca ra đời, nhưng họ đã làm những công việc mà bất cứ bậc cha mẹ nào cũng làm cho con mình. Họ chẳng những giữ cho nó khỏi tan biến đi, nuôi cho nó sống lâu sống mạnh, lại còn ra sức làm duyên làm đẹp cho nó, thêm chỗ này bớt chỗ nọ, làm sao cho thật mỹ miều toàn vẹn theo quan niệm riêng của họ. Nếu dùng chuyên ngữ của khoa Thực vật học thì ta phải gọi cuộc thay hình đổi dạng đó là phần thực (phần : nảy nở ra nhiều, thực : cây mọc lên). Nhưng vì sự phần thực này tùy theo sở thích

từng người cho nên nó sẽ đặt ra nhiều vấn đề mà ta sẽ xét tới khi bàn về cuộc Sinh hoạt của Dân ca. Ở đây ta tạm ghi nhận quyền « **giám hộ** » của đại chúng đối với Dân ca.

Đang là đứa trẻ vô thừa nhận, dân ca lại ngẫu nhiên trở thành thần tượng của hàng vạn hàng triệu người, của cả một dân tộc, truyền tử lưu tôn. Thật là một số mệnh khác thường. Và vì khác thường như vậy, chắc chắn sẽ ba chìm bảy nổi.

V.— XUẤT XỨ CỦA DÂN CA

Dân ca mà đã được người đời yêu chuộng thì nhu cầu truyền thông sẽ thúc đẩy họ truyền bá đi khắp nơi. Người nọ dạy lại người kia. Nhưng mạnh nhất là những người sống bằng nghề hát và những người thường đi chuyên đó đây. Trong số những người sống bằng nghề hát, thì các diễn viên Hát Bội, Hát tuồng, Hát Chèo, những phường bát âm, những người hát rong, hát xẩm, là những người tiêu biểu nhất. Còn đi chuyên đó đây thì thứ nhất là những tay giang hồ, những người đi buôn bán, thứ nhì là những quân nhân. Món qua mà họ đưa ra tặng thính khán giả thường là những bài hát học được từ những nơi khác. Cổ nhiên, những bài này phải có những nét đặc biệt,

lạ tai, không giống những bài khán thính giả đã quen. Chính nhờ những màu sắc độc đáo đó mà ta nhận ra được **xuất xứ** của bài hát.

Dễ phân biệt nhất là những **tiếng địa phương** xen kẽ vào lời ca, những cách đọc riêng cho mỗi miền Bắc Trung Nam. Đại cương thì lời ca những bài Bắc thường có những chữ « chứ, rằng, ấy đấy, thì v.v... ». Và cách đọc thì rất rõ các dấu giọng « sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng ». Nhưng chữ r thường đọc thành dz : rừ rỉ rừ rỉ thì đọc thành dzủ dzỉ dzủ dzỉ. Chữ s thường đọc với quá nhiều tiếng gió : sao sáng thì đọc thành xao xáng. Miền Phát Diệm thì đọc d ra r : ca dao thì đọc thành ca rao, cái diêm thì đọc thành cái riêm, Phát Diệm thì đọc thành Phát Riêm. Miền Thái Bình đọc tr thành t, th thành x : Ở xái bình có nhiều tàu tăng... Những bài dân ca miền Trung thì thường có những chữ « ni, nờ, nị, chứ, rừa... » Miền Quảng Bình thì có « côi » (trên), « ngái » (xa), « chộ » (thấy), « mớ » (đầu)... Những bài dân ca miền Nam thì thường có những chữ « má » (mẹ), « bậu » (vợ), « dặng », « ví dầu »... Chữ v đọc thành dzi (về : dzia, vô : dziô), chữ ê đọc thành ơ (quên : quơ, chết : chớt), chữ q đọc thành gu (quẹo : guẹo), chữ h có khi đọc thành gu (đàng hoàng :

đàng guàng)... Ở miền Trung, dấu sắc thường đọc như dấu huyền, dấu hỏi đọc như dấu nặng (Kính thưa Quý vị thính giả). Ở trong Nam, dấu hỏi và dấu ngã đọc như nhau v.v..

Thỉnh thoảng **những địa danh** trong bài hát có thể giúp ta xác định xuất xứ. Ví dụ 2 địa danh « Nhà Bè » và « Gia Định » trong bài A li bô lơ, dân ca miền Nam. Hoặc những địa danh « Chợ Quán », « Chợ Cầu », « Nam Phò », « Chợ Dinh » trong bài Ru Con miền Trung. Hoặc những chữ « Bát Tràng » trong bài Trống Quân, chữ, « Đồng Đăng », « Kỳ Lừa » trong bài Cò Lả, dân ca miền Bắc... Nhưng nhiều khi cũng không trùng : Ví dụ chữ « Sông Ngó, Bè Sỏ » trong bài Hát Chèo Thuyền, dân ca miền Bắc.

Yếu tố quyết định hơn thì nằm trong chính **nhạc điệu** của bài hát. Một cách tổng quát thì điệu Bắc tươi sáng phân minh, điệu Trung tế nhị phức tạp hơn (đặc biệt nhất là khi hát những chữ « nị », « hự » ở cuối câu), điệu Nam thì nhuốm buồn mênh mông man mác. Điều đó không có chi lạ. Miền Bắc gần Trung hoa, dân Việt lập nghiệp lâu đời, xã hội tổ chức qui củ qua nhiều triều đại. Miền Trung, nhiều núi ít đồng bằng, con người phải vật lộn nhiều với thiên tai, trở thành

suy tư hơn; từ ngày thiết lập kinh đô ở Huế, bao nhiêu nhân tài ưu tú đều qui tụ vào đó, nếp sống trở nên kiêu cách trang trọng sâu sắc thờ lự. Miền Nam khi trước đất rộng người thưa, đồng rộng sông dài, con người sinh sống dễ dàng; nhưng phần nhiều là dân di cư khai khẩn, những lúc ạn nhàn không khỏi có hồi tưởng nhớ quê xưa chốn cũ, của cải hoa lợi kiếm được lúc hưởng mà thiếu bạn hiền cũng mất thú (Rượu ngon không có bạn hiền. Không mua không phải không tiền không mua — Tam nguyên Yên Đổ). Cái buồn xa xứ đã thêm thấm thía cho kẻ cô đơn, hướng hồ là khi con người thấy quá nhỏ bé trong vũ trụ mênh mông thẳng cánh cò bay. Thêm vào đó, những điệu nhạc trầm buồn của dân xứ Chùa Tháp và nhất là những bản nhạc ai oán của dân Chăm mất nước không khỏi tác dụng sâu xa. Sau khi vị vua cuối cùng của Chăm Thành (Bà Tranh) bị Nguyễn Hoàng bắt (1693), những ban nhạc Chăm Thành được dùng vào việc mua vui cho vua quan. Miền Trung bắt đầu ưa thích nhạc Chăm Thành từ đó. Nhưng miền Nam chịu ảnh hưởng mạnh hơn vì tâm trạng cô đơn cũng có, nhưng vì sống chung với dân Chăm lang bạt vào miền Nam

sinh sống thì nhiều hơn.

Một khi hiểu được những động lực **thổ ngữ, xã hội, địa lý, lịch sử và kinh tế** rồi, ta sẽ dễ truy nguyên những bài dân ca hơn; Vì những động lực đó đã giúp vào việc tạo ra những cung bậc, những thang âm khác nhau. Phải công nhận rằng thành phần tạo bởi những động lực đó rất tế nhị, rất phức tạp, chúng ta sẽ lần hồi khám phá sau này, khi khảo sát những liên hệ giữa lời ca và nhạc điệu, cũng như khi đo lường những sắc thái của từng miền.

Xem như vậy, Dân ca quả là một thực thể đa diện đa nguyên. Sinh ra mờ côi mà lại ngự trị trong lòng mọi người. Xây dựng bằng chấn động, diễn tiến trong thời gian, dân ca không cần biết tuổi. Vươn lên từ tâm hồn đại chúng, dân ca trở thành **công sản** của toàn dân, không mang tên tác giả. Nhưng dân ca vẫn không giấu được dấu vết của nơi chôn nhau cắt rốn. Dù óc khoa học của chúng ta chưa được thỏa mãn cho lắm với những khám phá kể trên, đến đây, ta đã có thể nhận diện Dân ca một cách rõ ràng hơn rồi. Ta sẽ hiểu rõ hơn nữa nếu khảo sát cuộc sinh hoạt của Dân ca trong không gian và thời gian.

Dụng cụ và phương pháp dùng trong Thiên-văn-học cổ Trung-hoa

(xem từ số 1)

2.— Các dụng cụ đo thời gian.

Đời xưa không có đồng hồ như nay, nhưng cũng có những dụng cụ để đo thời gian.

Ta sẽ khảo cứu :

- a— Các nhật quỹ (cadran solaire)
- b— Lậu khắc, lậu hồ (clepsydre)
 - lậu hồ nước (clepsydre)
 - Lậu hồ cát (sablier)
- c— Hương triện (hộp hương, đồng hồ hương)
- d— đồng hồ đèn.

a.— NHẬT QUỲ.

Trên nguyên tắc, nhật quỹ là một vòng tròn, chung quanh có ghi giờ hoặc ghi khắc.

Giữa vòng tròn có một cây trụ để lấy bóng mặt trời. Nhật quỹ có thứ để thẳng, có thứ để nghiêng theo độ dốc của đường xích đạo. Cũng có thứ nhật quỹ bình chữ nhật. (Hình 5, 6).

Năm 1932, người ta đào được ở Lạc-Dương một thứ nhật quỹ để thẳng. Đó là một vòng tròn có lỗ ở tâm-diểm để cắm cọc lấy bóng. Chung quanh vòng tròn chia thành 100 độ, tức 100 khắc. Nhưng 32/100 thời để



trống: 68/100 còn lại chia thành 68 khắc.

Khắc đầu và khắc cuối của nhật-quỹ này cho thấy hướng mặt trời mọc và lặn ngày Hạ-chí.

Trên mặt nhật quỹ này ta cũng còn thấy những hình như các chữ TLV. (Xem hình 7)

Cho đến nay, cũng chưa biết được ý-nghĩa của những hình ấy. Có cái lạ nữa là những hình TLV này còn được thấy khắc trên cái gương thời Hán, cũng như trên nhiều đồ

chơi của người xưa. (Xem hình 8) b.— **LẬU KHẮC** HAY **LẬU-HỒ**
 Nhật quỹ ít là có từ thời Hán.

Nguyên-tắc :

Dùng lượng nước chảy nhỏ giọt đều đặn từ bình nọ sang bình kia, sẽ định được thời khắc.

Trong hồ có đề một cái thê có ghi sẵn giờ khắc. Thê này sẽ nhô lên (phủ tiến), hoặc tụt xuống (trảm tiến), tùy như lậu hồ có nước chảy vào, hay có nước thoát ra. Trông giờ khắc ghi trên thê nơi ngang miệng bình sẽ biết được giờ khắc.

PHÂN-LOẠI

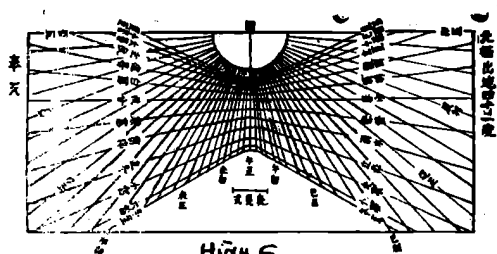
Lậu hồ có hai loại chính ;

1— Một thứ là những bình có lỗ ở đáy để cho nước thoát ra. Người ta gọi là **Hạ-lậu** (outflow type). Thê ghi khắc trong hạ lậu được gọi là **trảm-tiến**, vì nó tụt xuống dần với mực nước.

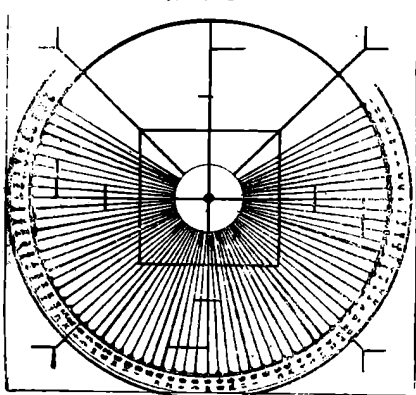
2— Một thứ là những bình không có lỗ ở đáy để hứng nước chảy vào. Người ta gọi là **phủ-lậu** (inflow-type). Thê ghi giờ khắc trong phủ-lậu sẽ tùy theo mực nước chảy vào hồ mà nhô lên dần, vì thế gọi là **phủ-tiến**.

Thường thì lậu-khắc kền-càng cần phải đề ở một nơi cố định, nhưng sau người ta cũng chế ra những lậu-khắc nhỏ dùng thủy-ngân (lưu-châu) thay nước, và có thể đem theo xe, để xem giờ ở dọc đường.

Needham cho rằng có thể người Tàu đã học phép chế lậu khắc của người Babylone hoặc Ai Cập, và lậu hồ chỉ có từ đời nhà Thương (1500). Thuyết này không lấy gì làm đúng. Người Trung Hoa cho rằng lậu hồ đã có từ thời Hoàng đế (2616).



HÌNH 6



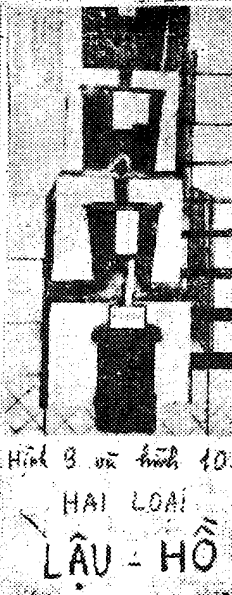
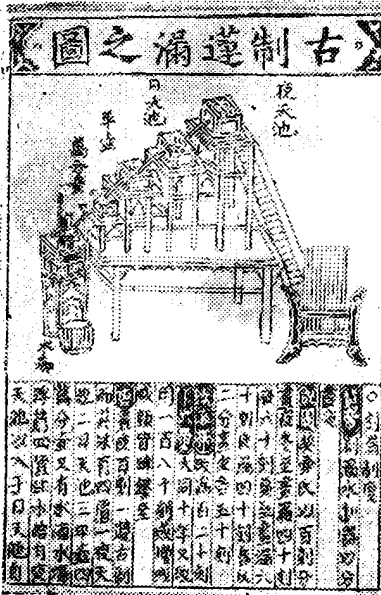
HÌNH 7



HÌNH 8

Sách *Tiền-Hàn-thư* viết : « Các vị bác-sĩ họp nhau tại kinh-đô, đã định các hướng chính đông, chính tây, xử dụng nhật quỹ, cây nêu và lậu khắc. Với những dụng cụ ấy, họ định phương vị của nhị thập bát tú, định các ngày hối, sóc, nhị phân, nui chí, sự vận-chuyển của tinh-cầu và tuần-tiết của mặt trăng ». (Cf. *Needham Science and Civilisation, Tome III, p.302*)

(Xem hình 9 và 10)



thời giờ bằng nước rõ giọt) có từ thời Hoàng đế, truyền đến đời nhà Hạ, nhà Thương». Theo phép ấy, sáng sớm tiết Đông chí, giọt nước chảy đến khắc 45, sau tiết Đông chí thì ngày dài, cứ 9 ngày dài thêm một khắc; sáng sớm ngày tiết Hạ chí, giọt nước chảy đến khắc 65 sau tiết Hạ chí ngày ngắn, cứ chín ngày giảm đi một khắc.

Dụng cụ dùng nước xem giờ ấy có ba tầng tròn, đường kính đều một thước, để trên cái thùng hứng nước (trì

chủ) hình khối vuông, có con rùa vàng miệng phun nước vào thùng hứng nước, nước chảy ngang dọc lại chảy xuống cái chứa nước để ngang ở dưới, gọi là cái cừ, trên cái cừ ấy, có đặt hình người tên là *quan tư thần* (giữ việc giờ khắc) đúc bằng vàng, mặc đủ áo mũ, hai tay cầm cái tên. Ấy là phép « lậu khắc » (xem giờ bằng giọt nước) của Ân Quý.

Lại còn một phép nữa : Lấy đồng đúc một con quạ khát nước, gọi là *khát ó*, hình như cái móc câu uốn khúc, dẫn nước vào mõm con rỗng; bạc để nó phun vào chậu đựng nước; cứ nước chảy xuống được một thưng, trọng lượng hai cân là một khắc Ấy là phép lậu khắc của Lý Lan.

Hà Thừa Thiên đời Tống đã cải tiến phép ấy, định lại là hai ngày xuân phân và thu phân sớm tối, ngày đêm

Ngoài ra ta còn thấy có những loại lậu khắc cát. Dùng cát chảy thay nước.

Vương Chấn Đạc cho rằng người Hòa Lan và người Bồ Đào Nha đã cho du nhập những loại lậu hồ cát này vào Trung Hoa.

Trái lại Lâm Ngữ Đường, dẫn chứng vài đoạn sách của Tô Đông Pha đã cho rằng lậu khắc cát đã có từ thời Tống.

Dấu sao thì từ đầu đời Minh đã thấy có lậu hồ cát.

Những lậu hồ lớn còn ghi được tất cả tiết khí quanh năm.

Văn đài loại ngữ ghi chú về lậu hồ như sau :

Sách Sơ học ký chép rằng : «Việc chế tạo ra «lậu khắc» (dụng cụ đo

đều 55 khắc. Đến đời Lương, Vũ đế cho ngày đêm có 100 khắc, đem phân phối cho 12 giờ, mỗi ngày 8 khắc, thì còn có phần thừa, nên chỉ lấy 96 khắc cho cả ngày lẫn đêm, số 96 ấy chia làm 12 giờ, thì mỗi giờ chẵn 8 khắc. Đến năm Đại đồng thứ 10 (544) lại đổi làm 108 khắc. Tiết Đông chí, giờ ban ngày 48 khắc, giờ ban đêm 60 khắc. Tiết Hạ chí, giờ ban ngày 70 khắc, giờ ban đêm 38 khắc. Ngày Xuân phân, Thu phân, giờ ban ngày 60 khắc, giờ ban đêm 48 khắc. Còn các buổi tối, buổi sáng đều là 3 khắc. Đến đời Trần lại phục hồi phép có cả ngày lẫn đêm là 100 khắc.

Đời đường lại chế ra phép «*Thủy hải phú tiền*» (tên nổi trong biển nước) có bốn cái thùng rót nước, lấy tên nơi tên chia ra khắc; chia ngày đêm làm 12 giờ, mỗi giờ 8 khắc, 30 phân; mỗi khắc sáu mươi phân, cộng 48 cái tên; hai cái tên là một khí; một năm cộng có 2.191.500 phân đều có khắc ở trên cái tên; có con quạ bằng đồng dạn nước xuống, tên nổi lên; đến chỗ chia biệt ngày đêm, chia tiết hậu, ngày chi (Đông chí, Hạ chí); mùa hạ ngày dài, mùa đông ngày ngắn, buổi sớm, buổi tối, lúc ăn, lúc hiện, đều đúng với cách đo bóng của sách Chu quan không sai chút nào.

Cách thức chế tạo đời Tống, đời Nguyên, không giống nhau, nhưng đều lấy 100 khắc làm phép áp dụng cả. (Văn Hóa, Văn Đài loại ngữ tr. 99, 100)

c— ĐỒNG HỒ HƯƠNG (HƯƠNG TRIỆN) (xem hình 11)

Tiết qui Tuyền, một học giả đời Tống, khoảng giữa thế kỷ 12 cho rằng, ngoài lậu hồ và nhật quĩ, người ta

còn có thể dùng hương triện để xem giờ nhất là ban đêm.

Hương triện có thể là hương vòng. Trên hương vòng có vẽ 5 dấu để định 5 canh.

Nếu muốn dây canh nào, người ta có thể buộc một vật nặng nhỏ vào vòng hương, vào khoảng giờ muốn dây. Hương cháy tới đó, sẽ làm rơi vật nặng ấy xuống một cái chậu đồng, gây nên tiếng động đánh thức người ta dậy.

Người ta cũng có thể dùng những hộp hương khắc hình chữ thọ theo lối triện. Hương cháy đến đâu sẽ cho biết đêm đã canh mấy.

d— ĐỒNG HỒ ĐÈN.

Gọi bằng đồng hồ đèn cũng hơi quá đáng. Nhưng trên nguyên tắc một ngọn đèn để ở một chỗ kín gió cháy bằng một loại dầu nhất định cũng có thể dùng để kiểm soát thời gian; nhất là để xem các nhật quĩ, các lậu hồ có được chính xác hay không.

Dương Vũ, trong tập Sơn cư tân thoại có đề cập đến những loại đèn này được thắp trong một ngôi đền. Ông thuật lời một nhà thiên văn học đời Tống tên là Phạm thuận Thần, kể lại rằng một ngọn đèn như vậy mỗi năm tiêu thụ một số lượng dầu nhất định là 27 hộp dầu.

Needham gọi những loại đồng hồ đèn này là *lamp clock*, hay là *time indicating lamp*.

Ông lại còn lưu ý rằng, theo Hough, thì ở bên Đức khoảng thế kỷ 18 người ta cũng hay dùng những loại đồng hồ đèn này.

3— Ống vọng đồng hồ và Tuyên Kì.

a.— ỐNG VỌNG ĐỒNG (TUBE DE VISEE, SIGHTING TUBE).

Chắc chắn là ống vọng đồng đã được dùng từ lâu.

Cuối đời Chu và đầu thời Hán, các thiên văn gia đã dùng ống vọng đồng để quan sát tinh tượng, vì thế mới có thành ngữ « dĩ quán khuy thiên » (xem hình 11).

Hoài Nam tử (-120) cũng viết :

« Có người muốn đo chiều cao sự vật mà chịu không biết làm sao. Họ sẽ mừng nếu ta dạy họ cách dùng ống vọng đồng và quân chuẩn (thăng bằng nước) » (Hoài Nam Tử, chương 20 tr. 15a) (Needham, *Science and Civilisation in China*, Tom III, p. 332)

Nhìn qua ống vọng đồng sẽ thấy sao rõ hơn, vì như vậy sẽ bớt được những ánh sáng lóe.

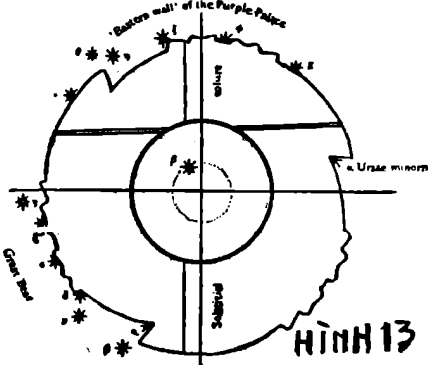
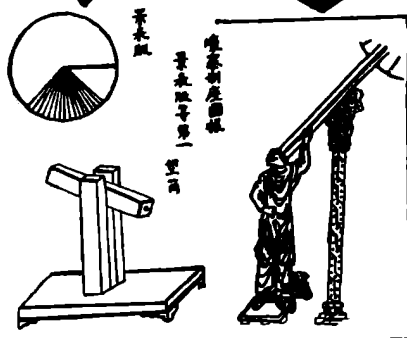
Thời cổ xưa người Hy Lạp cũng hay nhòm xuống giếng nước sâu để xem sao ban ngày. Có lẽ vì vậy mà Platon đã kể chuyện Thalès de Milet đã ngã xuống giếng khi xem sao. (Theaet. 174A) Trầm Quát thế kỷ 11, đã dùng ống vọng đồng để tìm phương vị Bắc cực và quan sát các vì sao xoay quanh Bắc cực.

Trong sách Chu Bế toán kinh, cũng có một đoạn nói về cách dùng ống vọng đồng để đo đường kính mặt trời. (Needham, *Science and Civilisation in China* Tome III, p. 333).

b— Tuyên Kỵ (Tablette de constellation circumpolaire ; circumpolar constellation template).

HÌNH 11 →

HÌNH 12



Một loại ống vọng đồng cổ kính nhất đã được đề cập đến nơi thiên Thuấn điển trong kinh Thư.

Kinh Thư viết : « Vua Thuấn quan sát tuyên kỵ và ống ngọc hành, để điều chỉnh thất chính ».

Đó là một đoạn văn hắc búa làm phiền đầu không biết bao nhiêu học giả.

Các nhà dịch giả và bình giải xưa nay đều không biết *tuyên kỵ* là gì, và dùng để làm gì, nên thường dịch tuyên kỵ là quả cầu quay nam ngọc. (Legge. Couvreur)

Mã Dung, Thái Ung, Trịnh Huyền giải tuyền ky là một dụng cụ thiên văn.

Phục Thắng thì cho là một đám sao ở Bắc cực.

Mãi tới năm 1959, học giả Henri Michel mới khám phá ra rằng Tuyền ky là một dụng cụ dùng để quan sát sao Bắc thần, các sao Bắc đầu, và định vị trí Bắc cực. (Xem Henri Michel, *Méthodes astronomiques des hautes époques chinoises*, p. 10-13 và Needham *Science and Civilisation in China*, Tome III, p. 332-339).

Michel giải tuyền ky là một miếng ngọc dẹt chung quanh có một số khía.

Miếng ngọc này có thể quay quanh một cái ống dùng để nhòm.

Nếu quay đúng vị trí, các sao Bắc đầu và hàng sao Tả khu, Thượng tề, Thượng phụ, Thượng thừa v.v... sẽ lọt đúng vào chỗ các khía đã làm sẵn của Tuyền ky, còn sao Bắc thần (étoile polaire) sẽ hiện ra ở gần nơi tâm điểm Tuyền ky.

Như vậy Tuyền ky sẽ định được chính Bắc cực. (pôle nord).

Phỏng theo Michel, ta có thể giải đoạn kinh Thư ở trên như sau :

1. Tuyền ky là miếng ngọc tròn dẹt chung quanh có khía. Miếng ngọc này có thể xoay quanh (tuyền) một ống nhôm tức là ngọc hành.

2. Ngọc hành là ống nhôm có thể tra vào miếng tuyền ky.

3. Thất chính ở đây là bảy sao Bắc đầu chứ không phải là mặt trời mặt trăng và ngũ tinh như thường giải.

4. Điều chỉnh được 7 sao Bắc đầu cho lọt vào các khía tuyền ky, ta sẽ thấy được Bắc thần và Bắc cực hiện ra ở chính giữa lòng tuyền ky.

Michel cũng giải :

— Tuyền ky là một dụng cụ để quan sát các tinh tú. Nó có thể quay được.

Phần quay được gọi là tuyền ky, ta dùng nó để nhìn độ quay.

Bắc cực ở chính giữa Tuyền ky.

Hiện được đoạn này mới hiểu được tại sao Chu Bế toán kinh lại viết :

Chính Bắc cực ở giữa Tuyền ky. Chính Bắc là tâm điểm của trời. Bắc cực ở giữa Tuyền ky, chính là Thiên tâm, vì thế nên gọi là Tuyền ky. (Xem Chu Bế toán kinh quyền hạ, tr. 3)

Trên mặt tuyền ky còn có một đường thẳng đứng.

Henri Michel giải rằng : Nếu điều chỉnh các sao Bắc đầu cho lọt vào các khía rồi, ta dùng Tuyền ky để quan sát mặt trời, thì ngày Đông chí mặt trời sẽ ở trên đường kinh tuyền định bởi đường thẳng đứng ấy.

Ống Tuyền ky, ngọc hành sau này biến thể thành những dụng cụ trang trí như :

— Ngọc bích và ống Đại Tông.

— Ngọc Bích và ngọc Khuê.

(còn nữa)

Kinh tế học theo Tôn tử Binh pháp và Thần linh học

bài học thứ hai

*Nguyện hết thấy mọi người đều giải thoát khỏi sự nghèo
nân về tâm linh và phương tiện vật chất, mọi ao ước đều
được thỏa mãn*

NGUYỄN DUY HINH

YẾU LƯỢC BÀI HỌC THỨ NHẤT

NGƯỜI GIÀU CÓ THẬT SỰ
đồng nghĩa với NGƯỜI GIÀU
CÓ HOÀN TOÀN.

NGƯỜI GIÀU CÓ HOÀN TOÀN
phải đầy đủ cả 3 phương diện
THỂ XÁC TRÍ TUỆ và PHƯƠNG
TIỆN VẬT CHẤT (3 phương
diện đó thiếu 1 không gọi là
giàu có, tỷ dụ như vua xe hơi mỹ
Henry Ford không thể dùng tiền
bạc của ông để thay thế bệnh nhói
tim, và một tỷ phú ở Việt nam
nhảy xuống lầu tự tử vì người vợ
ngoại tình. Bệnh nhói tim là
nghèo về thể xác, bị vợ cắm sừng
là nghèo về trí tuệ).

MUỐN THẬT SỰ GIÀU CÓ

phải tự coi như một tướng soái
cầm binh đánh giặc. Giặc đây là
giặc NGHÈO THIẾU cũng như
giặc THỪA THẢI làm cho bản
thân và gia đình mình, quốc gia
mình khổ sở vì mất quân binh.
Thiếu thốn là khủng hoảng thiếu,
thừa thải là khủng hoảng thừa.
Cả hai thứ khủng hoảng thiếu và
thừa đều trái với định luật KINH
TẾ là môn học có mục đích tạo
sự quân bình giữa sự sản xuất
và tự tiêu thụ. Như ta ăn quá no
đến phát ách đau bụng là khủng
hoảng thừa, ăn quá ít mà lại bị
thở tả là khủng hoảng thiếu. Cả
hai đều làm hại cho sự sống hòa
bình hạnh phúc của ta.

KỂ LÀM TƯỚNG ĐÁNH
GIẶC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

cá nhân của mình cần phải biết 5 điều : một là ĐẠO, hai là TRỜI, ba là ĐẤT, bốn là TUỔI, năm là PHÁP. ĐẠO là tranh thủ cho kỳ được sự đồng tình của tất cả mọi người với mình, nghĩa là làm sao cho mọi người đồng ý với mình trong một việc nhất định. Trước hết là cha con, chồng vợ, anh em, bà con trong nhà, kế đó là những người liên hệ với mình trong công sở, tư sở, quân đội, công ty, nghiệp đoàn, công xưởng, tiệm buôn, đảng phái, tôn giáo, xóm, làng, quận, tỉnh, v.v... Tóm tắt là phải HÒA với tất cả mọi người, bắt đầu từ những người thân thiết với mình. Cố tổng thống Mỹ Kennedy nhờ cả gia đình tận lực ủng hộ và đảng dân chủ Mỹ đồng tình mà đã thắng cử về vang trước đối thủ trên chũn ông là ông Nixon. Được sự đồng tình của một ít người thì làm được việc nhỏ, được sự đồng tình của nhiều người thì làm được sự nghiệp lớn, nhưng nếu gây thù oán thì sự nghiệp lớn bao nhiêu cũng thất bại. Vậy nên tránh gây thù oán và sáng tạo NHÂN HÒA là đệ nhất điều kiện để thành công. Nhưng khởi đầu bao giờ cũng là NHÂN HÒA ngay trong nhà mình. Đó là BÍ QUYẾT thứ nhất.

LÀM SAO LỢI-DỤNG BÍ-QUYẾT NHÂN-HÒA ?

Biết được bí quyết mà không

có phương pháp thực hành cho đúng hay không có khả năng thực hành thì bí quyết trở thành vô dụng. Cũng như có người trao cho ta cái chìa khóa mở tủ sắt, lại trao cho cả số mật để làm cho cửa tủ bật ra hòng lấy những vật quý vô giá trong đó mà ta còn nghi ngờ không chịu mở hoặc tay chân vụng về không mở được thì cái chìa khóa trở thành vô dụng và những vật quý giá rồi cuộc chẳng vào tay ta.

Vậy chẳng nên nghi ngờ bí quyết NHÂN HÒA và phải cả quyết thực hành cho kỳ được bí quyết ấy.

Chắc chắn bạn sẽ hỏi :

— Tôi rất muốn hòa với người kia, như vợ (hay chồng) tôi, hay anh em chị em bè bạn tôi, hay người hàng xóm, hay người đồng nghiệp với tôi chẳng hạn, nhưng người kia không chịu hòa với tôi thì làm sao ?

Xin đáp ngay :

— Người kia cũng nói y hệt như bạn vậy. Nghĩa là y sẽ nói y rất muốn hòa với bạn nhưng bạn không chịu hòa với y nên chẳng biết làm sao.

Chẳng biết làm sao nghĩa là cứ tiếp tục tranh phải quấy, hơn thua, tiếp tục ganh ghét thù nghịch, hơn giận nhau. Thành ra cả hai cùng khốn khổ. Vậy cần

phải biết : KHI TA NGHĨ VỀ NGƯỜI KHÁC NHƯ THẾ NÀO THÌ NGƯỜI ẤY CŨNG NGHĨ VỀ TA NHƯ THẾ ĐÓ.

Vì ta với người cũng như nhau. Ta nghĩ xấu về họ thì họ nghĩ xấu về ta, ta nghĩ tốt về họ thì họ nghĩ tốt về ta, ta muốn hơn họ thì họ cũng muốn hơn ta, ta muốn nhường họ thì họ muốn nhường ta.

Bạn sẽ lại hỏi :

— Tôi rất muốn nhường họ nhưng họ cứ muốn hơn tôi thì làm sao ?

Xin đáp :

— Bạn đã chắc chắn là bạn thật sự muốn nhường họ chưa ?

Nếu bạn quyết tâm nhân nhượng thì không có lý do gì kẻ kia sẽ không nhân nhượng trở lại bạn. Tôi nói SẼ NHÂN NHƯỢNG là vì họ chưa chịu nhân nhượng trở lại bạn ngay tức khắc đâu, bởi họ chưa tin. Nhưng lần thứ hai, lần thứ ba, tâm lý họ tự nhiên đổi khác. Họ sẽ bị cảm hóa bởi lòng nhân nhượng chân thành của bạn, và sẽ trở thành cộng tác viên đắc lực của bạn khi bạn cần đến.

Tôi xin lấy kinh nghiệm bản thân để thực chứng. Trong nhà, tôi treo một tấm bảng đề 8 chữ

« TỰ XÉT LỖI MÌNH, THẾ GIỚI THÁI BÌNH ». Hằng ngày tôi lấy câu đó làm phương châm hành động. Mỗi lần có bất đồng ý kiến giữa người trong nhà tôi với tôi hoặc bất cứ ai với tôi, tôi cứ tranh luận như thường, nhưng khi nhận thấy người kia phát giận, tôi liền TỰ XÉT LỖI MÌNH, tự cho là tôi có lỗi đã làm cho kẻ kia giận. Thế là tôi nhận lỗi bằng lời lẽ ôn hòa xoa dịu. Con cái tôi đánh lộn với con cái hàng xóm, tôi không khi nào nghe theo lời chúng nó mà cho chúng nó là PHẢI còn con cái nhà khác là QUẤY đề rồi bình vực nó. Trái lại, tôi quát mắng nó, trừng phạt nó về tội đánh lộn. Một lần như thế, nhiều lần như thế, cả trẻ con lẫn người lớn trong xóm đều có cảm tình với tôi và sẵn sàng cộng tác với tôi trong nhiều việc. Thay vì luôn luôn tự cho mình là PHẢI là HAY, tôi luôn luôn tự cho tôi là QUẤY là DỐI, thay vì luôn luôn bình vực con cái, tôi luôn luôn trừng phạt con cái mỗi khi chúng đánh nhau với trẻ con hàng xóm, tôi đã tạo được NHÂN HÒA ngay trong nhà và xóm tôi ở. Rốt cuộc, tất cả mọi người đều giúp tôi hoặc cách này hoặc cách khác tùy theo khả năng của họ khi tôi cần đến.

Như thế tức là tôi tranh thủ

được sự đồng tình của mọi người chỉ bằng một phương pháp « Tự xét lỗi mình, thế giới thái bình ».

Nay, tôi yêu cầu các bạn hãy an thần định ý, lấy một tờ giấy vàng dùng mực đỏ (khổ giấy chừng 3 tấc bề ngang 6 tấc bề dài) viết thật to 4 chữ này : HÒA KHÍ SANH TÀI. Xong dán lên vách, ở chỗ dễ trông thấy hơn hết trong nhà. Hòa khí là không khí, sanh là đẻ ra, tài là tài sản gồm có thể xác khoẻ mạnh, trí tuệ đầy đủ và phương tiện vật chất sung túc. Hòa khí sẽ đẻ ra sự giàu có hoàn toàn. Chắc chắn như vậy, nếu bạn cả quyết thực hành.

Bây giờ chúng ta bắt đầu bài học thứ hai.

YẾU TỐ THIÊN THỜI.

Hai chữ THIÊN THỜI, Tôn Tử viết gọn lại làm một chữ THIÊN, có nghĩa là Trời. Trời ở đây không phải là ông Trời như ta thường hiểu là có một ông nào đó sáng tạo ra chúng ta và thế giới, nắm quyền thưởng phạt tất cả mọi người, có thể ban cho ta sự giàu sang và tống cổ chúng ta xuống địa ngục.

Trời đây là cái định luật thịnh suy tuần hoàn của vũ trụ khiến nên mỗi sự vật đều có

thời tiết của nó. Như mùa xuân thì cây cỏ xanh tốt, khí hậu ấm áp, mùa hạ thì các thứ trái các thứ cốc loại (lúa, nếp, kê, bắp, v.v...) sinh trưởng, khí hậu nóng bức, mùa thu thì các thứ trái và cốc loại chín mồi, mà khí hậu bắt đầu lạnh, mùa đông thì tất cả đều rụng và khí hậu rét mướt. Lại như con người, thời kỳ trẻ con thì chỉ có ăn chơi sống dựa vào gia đình, thời kỳ trưởng thành thì học nghề nghiệp, lập gia thất, thời kỳ tráng kiện thì hoạt động cho một sự nghiệp nào trong xã hội, thời kỳ bô lão thì an dưỡng và giáo dục lại tàn hậu tiến.

Đối với một tướng soái cầm quân thì THIÊN THỜI là thời tiết mưa, nắng, lạnh, nóng, đêm, ngày, lúc nào có lợi cho cuộc hành binh.

Đối với một nông gia thì THIÊN THỜI là mùa nào có lợi cho sự gieo trồng giống gi.

Đối với nhà công nghệ thì THIÊN THỜI là lúc nào nên chế tạo những vật gì,

Đối với thương gia thì THIÊN THỜI là lúc nào thì nên mua vào thứ gì và lúc nào nên bán ra thứ gì.

Đối với kẻ sĩ muốn làm việc nước, việc đời thì THIÊN THỜI là lúc nào nên ăn nhần tu dưỡng

ngiên cứu, lúc nào nên xuất hiện.

Từ vật đến người, hết thấy đều có THIÊN THỜI của nó. Vay nên cỏ cây không thè tươi tốt vào mùa đông, trẻ con chẳng thè an dưỡng như ông già bà lão, v.v... Cùng có thè có những thứ trái mùa, như xoài tháng chạp, như dưa trẻ mười ba tuổi mà làm thừa tương như Cam La chẳng hạn, nhưng xoài trái mùa không ngon, trẻ tuổi kỳ tài như Cam La rất niêm trong thiên hạ.

Lại nên biết THIÊN THỜI không phai là cố định như mùa đông ở Bắc Việt lạnh hơn mùa đông ở Nam Việt, mùa hạ ở Bắc Việt lại nóng hơn mùa hạ ở Nam Việt. Tuy nhiên mùa đông vẫn là lạnh, mùa hạ vẫn là nóng, dù ở Nam hay ở Bắc.

Tuy cùng là người nhưng Nam Nữ mỗi phái đều có THIÊN THỜI riêng, như con gái thay răng lúc bảy tuổi, con trai thay răng 8 tuổi, con gái 14 tuổi bắt đầu có kinh nguyệt, con trai 16 tuổi bắt đầu có âm mao, con gái đến 21 tuổi là thời kỳ phát dục đến cực độ, con trai đến 24 tuổi là thời kỳ phát dục đến cực độ, qua tuổi đó không còn phát dục nữa và bắt đầu suy cho đến tóc bạc, răng rụng, lưng còm.

Nước ở sông, biển, rồng lớn đều có thời kỳ của nó.

Mặt trăng khi ẩn khi hiện đều có thời kỳ của nó.

Hết thấy định tinh hành tinh, mỗi mỗi đều có thời kỳ thành, hoại như định.

Cho đến các hiện tượng xã hội loài người cũng không qua định luật THIÊN THỜI. Một nơi động loạn đến cùng độ ắt trở lại hòa bình. Trái lại một nơi an hưởng hòa bình quá lâu ắt trở lại động loạn. Ta cứ xem lại lịch sử của mỗi quốc gia dân tộc và cả thế giới sẽ tìm thấy bằng chứng.

Bực thánh nhân nhờ tinh tâm quan sát sự vật mà có thể biết trước những thời kỳ động tĩnh trong xã hội, biết cái mầm mống biến loạn sắp xảy ra để tìm cách ngăn ngừa, biết chừng nào biến loạn sắp chấm dứt để chuẩn bị xây dựng thế hệ mới. Do đó họ lập nên công nghiệp vĩ đại ở đời, làm lợi ích cho lớp quần chúng tương lai.

Trí thông minh của dân tộc Việt nam đã để ra được những câu ca dao truyền khẩu đời này qua đời khác về THIÊN THỜI như :

— Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa
(mùa nắng nên trồng dưa, mùa mưa nên cấy lúa).

— Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.

— Ngày tháng mười chưa cười đã tối

— Mống đông, vồng tây, chẳng mưa giầy cũng bão giết (mưa lâu, bão từng cơn)

— Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng

— Mùa hè cá sông, mùa đông cá biển

— Gió đông là chông lúa chiêm, gió may gió bắc là duyên lúa mùa (gió đông có lợi cho lúa chiêm, gió heo may hoặc gió bắc có lợi cho lúa mùa)

— Trông trời trông đất trông mây

Trông mưa trông nắng trông ngày trông đêm...

Vậy đủ biết chữ THIÊN THỜI rất quan trọng đối với cuộc sống. Lẽ tất nhiên những hiện tượng kinh tế mà chúng ta đang bị chi phối cũng không ngoài chữ THIÊN THỜI.

Chúng ta muốn cải thiện và phát triển kinh tế cá nhân hay xã hội của chúng ta, chẳng thể nào không chú trọng yếu tố thiên thời.

Hồi trước Tết Mậu Thân có một tờ báo rất nghèo vì quá ít độc giả, chủ báo thiếu tiền giấy, tiền nhà in, tiền thuê ký giả, nợ nần lút cổ. Vụ nổ súng khắp các đô thị toàn quốc xảy ra, nhiều

báo tạm ngưng bản, hoặc vì thợ sắp chữ và ấn loát không đi làm, hoặc vì chủ báo đã giàu có không muốn liều lĩnh. Chủ tờ báo nghèo kia cạy cục cổ gắng tiếp tục cho tờ báo ra, mặc dù chỉ có 2 trang thay vì 6 hoặc 8 trang như thường lệ. Thiếu thợ, thiếu ký giả, vợ chồng anh em chủ báo ấy nai lưng ra chạy tin tức viết lách. Đồng bào khao khát tin chiến sự nhiệt liệt đón mua, tờ báo in ra bao nhiêu bán hết bấy nhiêu. Chỉ trong vài ngày, số độc giả chỉ vài ngàn vọt lên trên 30 ngàn. Thấy tờ báo này làm ăn được, các báo khác cũng bắt chước những tiếng súng còn nổ, vọt ra theo, nhưng không kịp đồng nghiệp đã đi trước họ. Khi tiếng súng ở đó thành im hẳn thì tờ báo nghèo kia đã có đủ tài chánh để khuếch trương thành tờ báo lớn, biền số độc giả ở vào bậc dẫn đầu các báo khác.

Các đồng nghiệp bảo ông chủ ấy gặp thời. Thời đây tức là THIÊN THỜI.

Sự thật là ông chủ báo ấy do hoàn cảnh nghèo bức bách phải cứ liều lĩnh và hết sức cố gắng để tiếp tục ra báo trong khi các đồng nghiệp của ông đình bản báo của họ. Ông đã vô tình được cái yếu tố **Thiên Thời** trợ lực (tức là lúc mọi người khao khát tin tức báo chí mà nhiều

bao không ra). Vì ông không dự đoán được tình thế sẽ ra sao cho nên gọi là ông gặp may, hay gặp thời may.

Nay ta muốn sáng tạo kinh tế sung túc và vững chắc cho chúng ta, cần phải nắm vững yếu tố thiên thời.

Nắm vững yếu tố thiên thời có nghĩa là biết trước được lúc nào mình phải làm cái gì có lợi. Nói cách khác là phải biết lợi dụng thời cơ.

Lấy một việc nhỏ làm tỉ dụ: một người bán bánh mì biết lợi dụng câu ca dao về thời tiết như «mống đông vòng tây, chẳng mưa giây cũng bão giựt», khi thấy hướng đông có mống, hướng tây có vòng, y liền biết là sắp có mưa lớn và lâu, những công tư chức, thợ thuyền nhiều người kẹt trong sở, lập tức y mua sẵn thật nhiều bánh mì, lại kèm theo các thứ cá hộp thịt khô dưa cải, v.v... đến chợ tại một sở nào đông người và gần nhứt. Chắc chắn y sẽ đắt hàng khi mưa đổ xuống. Vài lần như thế, khách hàng của y trở nên quen thuộc, tiền lời mỗi lúc càng nhiều, lời lại biến thành vốn để khuếch trương bày vẽ, vốn lại đẻ ra lời, cứ thế tiến mãi, trong ít lâu y sẽ trở thành một chủ lò bánh mì cũng nên.

Sự thật là bánh mì bao giờ cũng bán được nhiều về mùa

mưa hơn mùa nắng. Bạn cứ hỏi vài ba chủ lò bánh mì nào đó thì biết.

Suy một việc nhỏ trên, bạn luôn luôn có thể lợi dụng yếu tố **Thiên Thời** để sáng tạo kinh tế sung túc vững chắc cho mình.

Thiên thời vừa có nghĩa là thời tiết vừa có nghĩa là cơ hội. Lợi dụng thời tiết để làm một việc có lợi ích hơn lúc khác rất nhiều gọi là **Thời Cơ**.

Người biết lợi dụng thời cơ cũng như bơi thuyền trên dòng nước xuôi. Người không biết lợi dụng thời cơ, làm những việc không đúng lúc cũng như lội dòng nước ngược.

Tuy nhiên, ta không thể lợi dụng được thời cơ nếu ta chỉ ngồi yên mà chờ đợi. Người không chịu gieo lúa nhỏ cỏ quyết định không thể trông đợi gì ở mùa lúa chín, bởi họ không thể gặt lúa của kẻ khác. Vậy nên phải kiên trì theo đuổi một nghề nghiệp chính đáng mà mình đã chọn, đồng thời phải sáng suốt liệu biết thời cơ.

Người biết lợi dụng **THIÊN THỜI** hơn hết là biết tiết thì giờ quý báu của mình, chẳng khi nào chịu ngồi rảnh rỗi mà không làm bất cứ việc gì lợi ích,

(Hết bài thứ hai)

Lược sử về Bình đội Việt Nam

(xem từ số 3)

SỰ TIẾN TRIỂN CỦA ĐẠO QUÂN VIỆT NAM ĐỘC LẬP

**Bình chiêm phạt tổng và những
cải thiện quân sự thời Lý :**

Mặc dầu có một tổ chức quân sự phù hợp với cơ cấu xã hội nông nghiệp, quân nhà Lý đã trưởng thành mãnh liệt sau các trận đánh Chiêm Thành và Trung Hoa. Đây là chiến công hiển hách của quân đội Việt Nam từ thời độc lập.

Trước hết, đã có một cuộc tổng động binh lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Để đủ sức đi đánh Trung Hoa, Lý Thường Kiệt đã huy động hầu hết 2 đạo quân : dân quân và thổ quân. Chỉ có đạo cấm quân còn ở lại để bảo vệ nhà vua và kinh đô mà thôi. Tô Tử Nguyên có tài với Vương An Thạch nhà Tống rằng : « Quân Giao Chỉ, một nhà 8 người thì 7 người đi, còn một người ốm yếu ở nhà »². Nhờ vậy khi kéo quân vào đánh Tống thì đã có từ 60.000 đến 100.000 quân.³

Thứ đến, cuộc binh Chiêm đã tỏ ra sự hữu hiệu của đạo thủy quân. Ta còn nhớ rằng, Ngô Quyền đã phá quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng và thủy quân Nhà Lý đã có trên dưới 1.000 chiến thuyền chuyên chở được gần 60.000 quân vào nam chinh

phạt Chiêm Thành Đại Đội thủy quân nhà Lý đóng ở lục đầu, vùng Vạn Xuân đủ có thể tiếp ứng được mọi nơi trên các đường thủy. Hoặc lên Sông Đào Hao (S. Thương) hoặc lên sông Lục Nam, hoặc tới sông Nam định, hoặc tới sông Thiên Sư hoặc ra biển Bạch Đằng tiếp viện thủy quân đậu ở sông Đòng Kinh.

Sau nữa, lần đầu tiên, quân nhà Lý đã học được cách phá thành. Theo sử chép, quân Lý Thường Kiệt trước khi kéo đến vây Ung Châu rất gấp. Thành Ung bị vây từ mùng 10 tháng chạp năm trước (1075) đến bây giờ đã gần một tháng. Nhưng thành cao và chắc, quan thủ thành là Tô Giám lại giỏi điều khiển binh lính quân Lý không sao vào lọt. Muốn dòm vào thành, ta dùng ván thê là một thứ thang bắc chuyễn với nhau rất cao, và sai các tù binh trèo mà trông vào

1. TB 277/4B dẫn trong HXH — Lý Thường Kiệt.

2. TB 276/13N.

3. Theo TT và VSL chép 10 vạn. Sách TB có lúc chép 6 vạn (TB 2 276/13B) có lúc chép 3 vạn (TB 274/6B). Nhưng số ấy đều có kéo vào Ung Châu thì khó lòng đếm được nhất là phụ đi theo không có định số, còn số quân có thể lên đến 6 vạn cf HXH OpCit tr.180

thành. Bốn bề dựng thang. Thang vừa dựng, Giàn sai bắn hỏa tiễn, tức là một thứ pháo thăng thiên, đốt cháy thang¹. Cầm cự nhau mãi, bên ta, quân và voi chết mất nhiều, quân mất 15.000 người². Quân ta dùng tên độc bắn lên thành. Trên thành người và ngựa chết rất nhiều. Quân ta lại đào đường hầm lót da cho kín nước, định chui vào thành. Giàn đề quân ta tới gần, và phóng hỏa đốt các huyệt³.

Do đó, Lý Thường Kiệt phải nghe lời các tù binh người Trung Hoa làm cố vấn cho các kỹ thuật phá thành. Triệu Tú, một tù binh bắt được ở Cồn Lôn, bày cho ta dùng hỏa công, nghĩa là bắn chất cháy như nhựa thông vào thành⁴ trong thành thiếu nước không thể chữa cháy⁵ một tù binh khác xui ta dùng phép thờ công: quân ta lấy đất bỏ vào bi, xếp chồng vào nhau, thành bức thềm để lên thành. Bao đất chất hàng vạn, dần dần cao như núi. Chốc lát đã lên cao vài trượng. Quân Lý nổi tiếp nhau như kiến mà trèo lên và lọt vào trong thành. Đó là ngày 1-3-1076⁶ Sử còn chép việc tù binh chỉ dẫn cách làm súng pháo để công thành⁷ Điểm đặc biệt là Lý Thường Kiệt biết lợi dụng vai trò tâm lý chiến và tình bao chiến. Theo sử chép khi quân Việt kéo vào Tống, muốn phô trương danh nghĩa, Thường Kiệt sai yết bảng dọc đường kể tội quan Tống « Trung Quốc dùng các phép thánh miếu, trợ dịch làm dân khổ, nay ta đem quân tới cứu »⁸ Dân Tống thấy lời tuyên cáo, đều vui mừng, đem trâu, rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi lúc thấy hiện cơ thường kiệt trương đằng xa, thì nói là quân của cha họ Lý người nước Nam rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường⁹.

Quân nhà Lý còn biết chiến thuật binh vận và địch vận ngày nay. Lúc hạ Ung Châu, có bắt được 200 nhà sư, ta thu lấy bằng sắc rồi sai thám tử cạo đầu, mang bằng sắc, mặc áo cà sa, giả làm sư tống vào đất Tống để dò xét¹⁰, ta lại dùng thuyền chài ở ven biển, cho lẫn vào đất Tống để thám thính¹¹. Cuối cùng là trận phản công của nhà Tống vào Việt Nam đã khiến Lý Thường Kiệt xây dựng một cơ sở thành trì có chiến lược để ngăn sức tiến quân của Tống. Mục tiêu của nhà Tống là đánh lấy Thăng Long. Chỉ có Sông Cầu là ải địa đầu quan trọng nhất. Thượng lưu sông Cầu qua vùng rừng núi rất hiểm. Chỉ có khoảng từ Thái Nguyên trở xuống là có thể qua được dễ dàng. Chung quy chỉ có khoảng từ huyện Đa Phúc đến Lục Đầu là phải phòng ngự bờ Nam thôi. Trong khoảng ấy lại chỉ có khúc giữa từ đèo Như Nguyệt đến chân núi Nham Biền là có bến, có đường qua sông để tiến xuống miền nam. Lý Thường Kiệt đem quân từ trại Vĩnh bình đến sông Nam Định (S. Cầu) bằng cách

1. TS 446 và TB 272/7b HXH Opcit P. 169-171.

2. TB 271/7b.

3. TB 272/7b.

4. TB 281/13b

5. TB 273/15a

6. TL và TB 272/7b

7. TB 177/17a chép việc can thủ tiết bị bác không cho làm quan vì đã chỉ cho Việt cách làm súng pháo

8. TTH 13 và TB 271/15b

9. Nhữ Bá Sĩ. Thần Phi Lý Thường Kiệt HXH

10. TB 271/12a

11. HXH — tr. 229-230

đặt những doanh đồn và phục binh ở hai ải tiếp nhau: ải Quyết Lý ở phía bắc châu Quang Lang và ải Giáp Nhân (Chi Lăng) ở phía nam châu ấy. Nếu hai phòng tuyến ấy bị tan thì phải phòng thủ ở phòng tuyến thứ ba tức là nam ngạn sông Nam Định.

Muốn cản quân Tống qua sông, Thường Kiệt sai người đắp đê mạn ngạn cao như bức thành. Trên thành, đan tre làm giàn dầy đến mấy tầng. Thành đất lũy tre với dãy núi Tam Đảo đã dời thế sông Nam Định và bờ nam ngạn thành một dãy hào, che chở cả trung nguyên nước Việt. Thành hào ấy dài gần trăm cây số, hẳn khó qua và ải phòng thủ hẳn là thành hào một đồn lẻ như thành Thăng Long. Trước thành đất, lũy tre có thủy quân đậu thuyền ở nam ngạn, sẵn sàng tiếp chiến với địch quân nếu qua sông. Đến đời sau, Hồ Quý Ly cũng dùng chiến thuật ấy, giữ sông Lô và đóng cọc giữa sông, để làm rào che thuyền đậu và lưu thông theo dọc nam ngạn. Đây có lẽ là một kiểu thành chiến lược rất đặc dụng và được dùng hầu hết trong các trận đánh trong quân sử VN.

Một điểm cần ghi nhận là sức chiến đấu rất dũng mãnh của quân sĩ Việt vào thời nhà Lý. Đặc biệt có một đạo quân gọi là Kim bài quân của các hoàng tử Hoàng Châu, Chiêu Văn¹. Hoàng Châu có nuôi riêng 500 quân đặc biệt, cấm mọi điều thị dục, dạy cho trận pháp; đội quân riêng ấy rất giỏi, hiệu lệnh rất nghiêm. Người nào cũng cầm một cái kim bài làm hiệu riêng. Đến khi thất trận Khao Túc, ai cũng cầm Kim bài mà chết².

Nhờ có những cải thiện quân sự như thế, Nhà Lý đã trở nên một cố utriều hùng mạnh: đánh bại

Chiêm Thành, phá tan giặc Tống, đè lại những trang chiến sử oai hùng. Sử nhà Tống chép: « Sai Diên Khánh ra ngã Hoạt Chân, từng kiểm đọc cuốn « An Nam hành quân pháp » sử phỏng theo binh chế của An Nam (Nhà Lý).

Bộ binh chia làm 9 phủ, quân chính binh tay cung tên, đoàn người ngựa. Các tướng họp thành 100 đội, chia ra làm 4 bộ tả, hữu, tiền, hậu. Mỗi đội khi lâm trận có những lối chủ chiến (đánh lại mà đánh) và thác chiến (mở ra mà đánh) khác nhau.

Bộ Kỵ và khí giới mỗi tướng đều đồng nhau. Đề binh mã người Phiên làm đội riêng, tùy theo chỗ họ mà chia ra cho phụ thuộc vào. Số các tướng không bằng nửa số chính binh cốt để chế trị bọn chính binh đó. Cho hạng người già yếu đóng ở thành lũy, cứ tùy theo xa gần mà chia cách ra, khiến cho kẻ phiên người Hán không lẫn lộn nhau để phòng sinh biến. Vua Tống Thần Tông (1068-1085) lấy làm phải³. « Lê Quý Đôn trong Văn Đài Loại ngữ chép. »

Binh pháp nhà Lý được Trung triều dùng là thế đó. Mặt bắc phá được châu Ung, châu Liêm. Mặt nam bình được Chiêm Thành, Ai Lao. Hễ đánh không đâu không thắng thật có cái cơ tại là vì thế.

Một quân lữ đời Lý: Tục đánh cầu và múa khiên:⁴

Sử chép: Sau khi bắt được vua

1. VSL.
2. HXH Opcit P.290-291 — (2) Tài liệu Hoa Bằng, tạp chí Tri Tân.
3. Tài liệu Hoa Bằng, tạp chí Tri Tân.
4. HXH opcit p, 60

Rudravarman III, Vua Lý đãi yến quần thần tại điện vua Chiêm. Bấy giờ là tháng năm. Muốn tỏ sự ban hoan, vua thân hành múa khiên và đánh cầu trước bệ¹. Múa khiên và đánh cầu là hai quân lễ để ăn mừng trong các hội lớn đời Lý. Môn múa khiên có lẽ đời sau còn hình dung trong các bài đi Võ, còn môn đánh cầu là thế nào?

Chữ Hán chép «Kịch cầu». Cầu là một đồ chơi là nỉ lông da hình tròn, trong nén đầy lông. Nói tóm lại, tức là quả bóng ngày nay nhưng ruột đặc và đầy lông để cho nhẹ. Tuy về sau đời Lê có 1 viên quan «Đá cầu chúc thọ» chúa Trịnh nhưng trò chơi này lấy chân đá cái cầu làm bằng một vật có chấp đuôi, như cầu trẻ con chơi ngày nay bằng đồng tiền có đuôi giấy.

Môn đánh cầu trong quân đội khác hẳn thế. Nó là trò chơi mà Âu Mỹ gọi là polo. Ở Ấn độ cũng có từ thời xưa. Tống sử (9.121, lễ Chi, chép đá cầu) còn chép rõ cách thức chơi của nhà vua. Sân chơi là sân chính điện, dưới thềm ngai vua ở phía nam ngai. Hai bên tả hữu (đông và tây) dựng hai cửa bằng gỗ, gọi là cầu môn cao hơn một trượng, trên chạm rồng dưới đặt tòa sen dùng vải vóc trải trên, chỉ có các bậc vương và đại thần được dự chơi ở trước bệ. Họ chia ra làm hai phe. Ở hai cầu môn có treo cờ nhật nguyệt, dưới cờ đặt nhạc, hai phe mặc áo vóc màu khác nhau. Bên tả (đông) màu vàng, bên hữu màu tía, trước thềm cùng bày hai giá cờ. Lúc bắt đầu đánh, hệ bên nào được thì cắm vào giá bên ấy 1 lá cờ. Sở tầu ngựa, vua đem ngựa và yên cương ra. Vua lên ngựa. Ban nhạc gảy khúc lương châu. Vua gọi

từ người lần lượt lên ngựa. Đuôi ngựa, tóc thắt theo màu phe vàng hay phe tía. Các quan bắt đầu sắp hàng phía Tây, vua đứng ở góc Tây Nam.

Quan nội thị mở một hộp vàng lấy quả cầu sơn đỏ, ném xuống trước điện, Viên Thông-sư-xa-nhân tần; «Phe vua đánh vào cửa đông» Vua tiến ngựa đánh cầu. Nhạc nổi. Lúc cầu vào cửa, thì cờ phất, chiến rền, trống đóng. Vua quay ngựa trở về cho các quan khác mừng, rồi vua ban rượu. Xong vua lại lên ngựa, lại đánh. Bấy giờ mời sai các quan rồi ngựa tranh cầu. Trống đánh rầy. Khi cầu gần tới cửa, trống dục càng mau. Lúc cầu qua cửa thì trống đóng ba hồi. Rút cờ để sẵn bên cửa phe được cắm vào giá phe mình để trước bệ. Như thế gọi là được một thí. Khi nào vua được một thí, nhạc đánh phe hết để các quan hô «Van Trắc», khi nào quan được thí thì hô «Hảo». Kê được thí xuống ngựa đa tạ. Xong 3 thí, vua lại mời các quan uống. Mỗi phe có 24 cờ, có lẽ bên nào vào được 24 thí trước thì được.

Trên đây là cuộc đánh cầu bằng ngựa. Cũng có lúc đánh cầu không cưỡi ngựa.

Tống sử không nói rõ, nhưng ta cũng hiểu rằng người ngồi trên lưng ngựa, cầm guom một tay, tay kia cầm cái trượng dài mà đưa dây quả cầu hoặc đánh mạnh vào cầu để nhường cho kẻ đồng phe hay để cho vào cửa. Hình dạng cái trượng ấy chắc như có thấy trên một bức chạm bằng đá của dân Chăm, nay còn ở bảo tàng Đà Nẵng. Bức chạm nổi ấy gồm có hai người Chăm cưỡi ngựa, tay phải cầm guom tay trái cầm trượng dài mà đầu cuốn

cong và bệ. Ngựa đeo đặc mang yên, đuôi gố như trong Tống sử tả. Bức tranh này rất linh động, người sau vừa đánh vào cầu người trước kéo gỏ ngựa, quay đầu lại vừa bắt tay ra sau mà chặn đầu. Đáng điệu ngựa và người làm ta tưởng tượng cảm thấy cuộc đánh cầu của vua Lý Thánh Tông còn diễn trước mắt ta ¹. Biết đâu trong cuộc đánh cầu này vua Lý lại bắt các quan Chàm ra đánh làm trò vui. Nếu có vậy thì bức chạm

này nhắc lại một hình ảnh của sự huy hoàng của tiệc mừng thắng trận.

Trò chơi ấy ở triều Lý có. Toàn thư chép « Năm Bính ngọ 1126 mồng 1 tháng 2 vua Lý Nhân Tông tới điện Thiên An xem các vương hầu chạy theo cầu mà đánh ở sân Long Trì. Vua bảo sứ thần Chiêm vào xem ¹.

1. Hình bức tượng này xin xem HXH hình bìa.

HEPACHAUT

VIỆN BÀO CHẾ: **HADZER**

Nước cốt lá **ARTICHAUT**

Nước cốt **GAN BÒ TƯƠI**

SINH-TỐ B12

SINH-TỐ B1

SINH-TỐ B2

SINH-TỐ B6

SINH-TỐ PP

SINH-TỐ D2

YẾU GAN, NÔNG GAN

GÂY ỒM, MẤT NGỦ

MỤN Ở MẶT

NGỪA MỀ ĐAY

THIẾU MÁU

LAO LỰC

TÁO BÓN

DƯỠNG THAI

MỖI MỆT

CH. 54 731 B.V.7/Q.C.D.P. - Ngày 6-3-64

Võ Tây Sơn

Nguyên lý V :

Võ Tây Sơn có tánh chất đại chúng

(xem từ số 1)

34.— Tánh chất đại chúng.

Võ Tây Sơn không nhằm mục đích đào tạo những vị anh hùng cá nhân, lấy tuyệt đỉnh công phu của cá nhân mình mà chế ngự những cá nhân khác, tức là đào tạo những « võ phiệt ». Trái lại võ Tây Sơn là một môn võ học dân tộc, nhằm mục đích chánh yếu là bảo vệ non sông tổ quốc, nên võ Tây Sơn bắt buộc phải là môn võ « đại chúng », để cho đông người học, để cho đông người thành, không chú trọng nơi chi ly, rườm rà, chú trọng nơi giản tiện, dễ học, dễ luyện, dễ nhớ, dễ truyền.

Tánh chất đại chúng này bộc lộ rõ rệt trong việc mộ tân binh tại ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh rồi rèn luyện hàng trăm ngàn người trong vài ngày mà đã biến thành thiện chiến, rồi thắng một đạo quân Thanh tinh nhuệ, võ khí sắc bén hơn, và nhứt là đông hơn ở Đống Đa. Nếu võ Tây Sơn mà không có tánh chất « đại chúng » thì kỳ công lịch sử này không thể nào có xảy ra được trong lịch sử của bất cứ dân tộc nào.

35.— Rèn luyện võ nghệ rất đại chúng.

Ngày nay, tục ngữ hầy còn ghi tánh chất đại chúng ấy trong câu ca dao : « Ai về Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết vung roi múa quyền ». Bình Định ngày nay là tên tỉnh mà khi Gia Long thắng quân Tây Sơn rồi, cải tên lại làm tỉnh Bình Định. Nơi này, sau đó, chẳng những đàn ông con trai thấy đều ham chuộng võ nghệ, mà đến đàn bà con gái thấy đều biết, không ít thì nhiều. Cũng có làng chuyên về môn roi, có làng chuyên về môn quyền. Câu ca dao này nói lên điều đó : « Roi Thuận Truyền, Quyền An Vinh » bởi vì ở những nơi này, một hai đòn bí truyền còn giữ, sau thời gian bị nhà Nguyễn, kể rồi thực dân cấm ngặt. Nhưng đại khái, quận Bình Khê ngày nay hầy còn giữ được truyền thống, đêm đêm thanh niên tụ tập tại sân các nhà võ sư mà quần quật tập luyện.

Trương truyền, khi ba anh em Nhạc, Huệ, Lữ chuẩn bị khởi nghĩa, thì họ tụ tập nông dân nơi « Gó Cát Cu », để luyện mà rèn luyện tân binh.

Tên gò này được gọi một cách sỗ sàng như vậy, bởi vì, thuở đó, nông dân nghèo đói, không tiền mua ăn, còn dầu dư để sẩm mặt? Nền chi đi vào gò này mà luyện tập, họ tiết kiệm mà coi quần áo quần lên đầu. Gò này lại có thứ cây có gai hay «cắt cu», nên nông dân lấy việc ấy mà đặt tên gò lịch sử đó.

Ngày nay, dọc theo quốc lộ 19, đi từ Qui Nhơn lên Bình Khê, trước khi đến ấp Phú Xuân là nơi quê nhà của Bùi Thị Xuân, nhìn phía tay trái, có một cuốc cỏ cây cối cao cao. Chỗ này có tên là «**Vườn Đình**». Đó là chỗ mà ngày xưa Bùi Thị Xuân dựng một nơi để luyện tập tân binh (như trung tâm huấn luyện ngày nay). Bùi Thị Xuân ngày xưa phụ trách việc huấn luyện tân binh, ngay nơi vườn của bà.

36.— Chương trình giản dị.

Sở dĩ Võ Tây Sơn có tánh chất đại chúng là nhờ chương trình huấn luyện rất là giản dị. Đại khái có bốn cấp, tay tên của bốn bài thiếu.

Cấp thứ nhất là cấp **Yến Phi**.

Cấp thứ hai là cấp **Thần Đồng**.

Cấp thứ ba là cấp **Lão Mai**.

Cấp thứ bốn là cấp **Ngọc Trản**.

Trong quyền **Võ Ta** của Sơn nhân soạn, nhà Nhật Nam xuất bản, có ba bài, thiếu bài **Yến Phi**, và cũng thiếu trong mỗi bài một vài câu.

Cũng trong sách này, có bài **Phượng Hoàng**. Theo lời kể lại, bài này có sau thời kỳ ấy.

37.— Cần sưu tầm lại những bài căn bản này.

Võ Tây Sơn đã trải qua một thời gian mai một vì những lý do chánh

trị. Giai đoạn thứ nhất kể liền với sự bại trận của quân Tây Sơn, khiến cho triều đại này chấm dứt và nhường cho triều Nguyễn. Triều Nguyễn cố gắng khủng bố con cháu các công thần Tây Sơn, nên họ bắt buộc phải giấu bớt những chi có thể làm lộ tông tích. Những môn võ bí truyền chỉ dạy dỗ nhau trong gia đình. Đến khi chế độ thực dân đặt ra, thì chúng sợ các phong trào nhân dân nổi lên, như là sau trận Giặc Thứ do anh hùng Mai Xuân Thưởng lãnh đạo. Tương truyền rằng chính **Mai Xuân Thưởng** vốn là hậu duệ của Nguyễn Nhạc vì muốn thoát khỏi cảnh bị diệt, nên đổi họ lại là Mai. Thì võ Tây Sơn càng cần phải giấu hơn nữa. Do đó mà võ Tây Sơn mắc phải cái nạn tam sao thất bản.

Ngày nay, chúng ta cần phục hồi môn võ này. Kế hoạch khởi đầu phải là sưu tầm những bài võ Tây Sơn cùng cách luyện tập, cũng như những môn bí quyết. Có thể nhờ báo chí kêu gọi những ai biết, nên viết gởi lại một trung tâm có trách nhiệm tàng trữ, sau khi đã chỉnh đốn những chỗ sai lầm. Xong đợt này, trung tâm sẽ cộng bố tài liệu lên, để đón hỏi ý kiến của tất cả những ai biết, với một tinh thần phục vụ cho **văn hóa dân tộc**. Chỗ nào sai, thì sửa cho. Chỗ nào thiếu thì bổ túc.

Cũng trong tinh thần đó, tôi viết thiên khảo cứu này. Và tôi cũng xung phong chép lại những bài mà tôi đã ghi được trong đợt đầu. Xin công bố ra sau, để đón hỏi mọi chỉnh đốn, sửa chữa và bổ túc. Nhất là của các vị võ sư.

38.— Bài Yến Phi.

Bài **thiếu Yến Phi** là bài duy nhất của chương trình nói trên, mà

viết bằng văn nôm. Có lẽ bài này chuyên dạy **bực Sơ cấp**, cho tất cả tân binh, gốc nông dân, và chẳng biết Hán Tự. Có chỗ nghi vấn, tôi đặt dấu hỏi, và tôi sẽ nói lý do :

*Bước vào, biến thể yến phi,
Tam câu tam dã, tức thì làm xong.
Rồi lại biến thể thần đồng.
Hồi về yến hải, chục phòng song phi
Phi rồi, cuốn cánh nép mình (?)
Lập thể bộ hồ hồi về triệu công.
Vi dù nó có lướt xông.
Thì ta biến thể phụng hoàng một
chơn.*

(Bãi tổ sư, lập như tiền).

Thề văn của bài thiệu này là thể văn lục bát, đặc biệt của văn chương Việt Nam. Nhưng câu thứ năm, nằm giữa vần « i » của chữ phi, và vần « ề » của chữ về, không thể nào cho phép chữ « minh » được. Việc sai niêm luật trong bài thiệu đặt một nghi vấn. Tôi có nhờ võ sư múa theo đường thảo, thì thấy không có gián đoạn.

Sự kiện này đặt ra hai giả thiết :

— Một là cả trong bài thiệu và cách múa mà tôi được xem đã có mất trọn một khúc. Vậy nhờ các võ sư đáp cho về giả thiết này.

— Hai là bài thiệu đầy đủ, những người học đọc sai đi do cái luật « tam sao thất bổn ». Nếu sửa chữ « minh » bằng chữ « vi », thì âm điệu và vần sẽ vào khuôn khổ của thơ lục bát.

39. — Bài thần đồng.

Trước chiến tranh một võ sư miền Nam, có tên là Nếp, người Cần Đước, đã chuyên lấy bài quyền này để làm môn thể dục, để tập cho các bắp thịt cứng, chắc và to không kém gì những khoa thể dục của Âu Mỹ.

Đồng thời cũng đào tạo môn phái võ thuật, lấy tên là *phái Thần Đồng*, hiện nay, quanh vùng này, chắc cũng còn nhiều người, tuổi lối năm mươi, đã có theo võ phái này rất lâu.

Theo sách *Võ Ta* của Sơn Nhân, bài thiệu của Thần Đồng có bốn câu bằng chữ Hán như sau :

*Lập bộ Thần Đồng hoành ngũ nhạc
Tứ chi liên dã mạc thiệu tài
Lưỡng hồ âm dương phi thám tỉnh
Lạc mã hồi đầu bá kim giai.*

Bài thơ Hán tự này sai niêm luật. Và tôi nhớ mang máng dường như không giống với bài thiệu mà môn sanh của Ông Nếp đọc. Vậy xin nêu lên, đề đón hỏi mọi chỗ dị biệt để chấn chỉnh lại.

40. — Bài Lão mai.

Nơi mục 18, tôi đã chép bài *Lão Mai* đã được nghe một võ sư gốc ở Bình Định vào vùng tôi dạy. Nhưng sách *Võ Ta* của Sơn Nhân chép thì khác hơn và như sau :

*Lão mai độc thụ nhất chi vinh
Lưỡng túc khinh khinh thoái bộ
hành,
Tiến nhất đoản cấp hồi lão khởi
Phi nhất thách hoàng thoát thanh
đỉnh
Tàng nha hồ dương nư thiết tạo
Truyền giác long ất hồ lối xa
Lão hầu thoái tọa liên hoa biến
Hồi điệp song phi lão tọa sinh*

(Hồi đầu vong bát.)

41. — Bài Ngọc Trản.

Bài *Ngọc Trản* có thể gọi là bài thiệu được phổ biến hơn hết. Nhưng bởi khẩu truyền, lắm nơi sai biệt rất

nhieu. Tôi chép ra sau đây, không phải cho đây là đúng, nhưng đề có một cái gì để đón hỏi sự tu chính

*Ngọc trần ngân dài
Tả hữu tấn khai,
Thập tự
Luyện diệp liên hoa
Tọa phác túc
Tọa hồi mai phục
Tấn dã tam chiến
Thoái thủ nhị linh
Hoành tả tọa bạch xà lang lộ
Hoành hữu sát thanh long biên* *giang*
*Phụ tử tương tùy
Hồi phát địa hồ
Song phi chuyển dục
Hạ bang đẳng dã
Hồi tiểu tọa khai cung
Hoàng long quyền địa
Tấn dã song quyền
Hoành tả phục bạch hạc khai linh
Trục tiền quyền địa
Tấn dã song quyền
Hoành hữu phục bạch hạc khai linh
Trục tiền quyền địa
Tấn dã song quyền
Tự ngộ hồi hận*

*Đả song phi
Tấn dã song quyền
Tiền can khai thập tự
Hồi tiểu mã dương tiên
Hồi tiểu mã dương tiên
Dã ngư lập như tiền*

(Hồi đầu vọng Bái)

42. Tổng kết.

Chúng tôi dừng lại đây. Gọi là trình bày vừa đủ cái chương trình sơ đẳng tương truyền đã được huấn luyện tại Vườn Dinh của Bùi Thị Xuân. Rất mong các bài trên đây được các võ sư chấn chỉnh lại.

Càng rất mong những vị nào có được quyền Võ Kinh cho tái bản lại sách này với phương pháp chụp ảnh từng trang và in ra thành nhiều bản để hậu thế có tài liệu mà nghiên cứu. Như vậy mới tránh được sự mất mát đáng tiếc cho một ngành văn hóa dân tộc, đã làm cho Việt Nam lừng danh một thời.

HẾT TẬP MỘT VỀ LÝ THUYẾT

*Đã tái
phát hành*

PHƯƠNG ĐÔNG **Số 1**

Ở Saigon tại đường Lê Lợi và nhà sách NGUYỄN BÁ TÔNG
số 3 đường Bùi Chu. Tại các tỉnh miền Trung cũng sẽ có.
Ở xa có thể gửi 70đ đến Tòa báo mua.

Chung quanh vấn đề phục hưng Tôn giáo và Văn hóa Đông phương

(tiếp theo số 4)

Và vì đau xót và lạ cho nên mới tìm không hiểu ra tại sao Thượng Đế lại « dễ » cái đất chữ *ét* này vào thế giới thứ ba (*tiers-monde*) làm thí điểm cho các ý thức hệ dùng xe thiết giáp tranh thua — không bao giờ dứt ! Sao nước chúng ta lại không được ở bên cạnh Thụy Sĩ, Đan Mạch v.v...

Ấy : đến nỗi ấy, mới có cái nhóm các anh định làm cái việc gần như là việc của Bà Nữ Oa đội đá là « lau chùi » tô điểm cái học đông phương. Nói cứ như nói đùa mà gần như là Bà Nữ Oa « đội đá » thật đấy ! Thưa Anh ! Bề gì nữa, dù có khó, các Anh cũng có công khai phá ! Mọi phong trào *văn hóa* đều là công các nhà khai phá ; người đến sau chỉ có việc hệ thống hóa (xưa gọi là tập đại thành) và các thế hệ chót thì « hưởng » — và bội bạc ! Ôi khôi hài !

Việc bà Nữ-Oa kia à ? Ừa, thì từ ba ngàn năm *văn-hóa* nói trắng ra là ba ngàn năm *tư-tướng* và *tri thức* tiền nhân cũng « đội đá » rồi cả đấy chứ ! Nếu có « vá trời » xong rồi, thì ngày nay các con người như các Anh lúc nào cũng tượng trưng hóa tinh thần truyền thống bằng bộ Quốc phục nhắc cho thiên hạ thấy rằng đừng quên chính truyền tinh của dân tộc tinh của đất nước, của Tổ quốc và lúc nào cũng phải giữ sắc diện của con người Việt Nam do bà Âu Cơ mang nặng đẻ đau mà hạ sanh !... Và từ đây cho đến ngày chế độ kỹ thuật (*technocratie*) hoàn toàn thắng thế, các thế hệ sau lại sẽ còn « đội đá » nữa !

Lại thêm một bản *án* nữa : xe cát bễ đồng là *passion inutile*, lại còn phải « đội đá » như bà Nữ Oa !

Tôi nói « đội đá », hẳn các Anh sẽ nói : thế ra khó đến như

Xin các Anh đừng nói là tôi vu khoát và bông lông. Ngày nay,

các biên giới quốc gia tan vỡ rồi — chuyện của *ta* nằm trong chuyện của *họ* : chuyện của *họ* nằm trong chuyện của *Họ* viết hoa — hai khối. Nói chung là sự *tương quan* trôi cùng cả lại với nhau ; nói riêng là chuyện Việt Nam mà lại đặt ở đâu đâu bên Âu Mỹ ! Muốn nói chung nữa, thì tương quan tính trôi cả các hành tinh (inter-planétaire) ! Nói trên trăng mà dùng máy nghe ở dưới đất ! Khiếp ! Rất có thể thiên hạ năm đại châu « đội đá » mà *trời* Việt nam xa xôi lại *vá* — mà thật rồi ! Thì tôi có nói bóng lông đâu !

Các nhà thông thái, các nhà trí thức, — trong đó có Anh, có cả các vị linh mục trong Phong trào Hưng Giáo Văn Đồng, có cả các vị *trí thức tiểu tư sản* có thiện chí — đã cũng nổi giận (thì cũng là *en colère* cả chứ sao !) và đòi lấy quyền chỉ huy « sân khấu » nhân loại để ngăn chém giết, ngăn cho máu đừng tuôn, lệ đừng chan hòa. Việc các Anh là một phần lớn trong việc lớn. Xin Anh lập « hồ sơ » — rồi một sáng sẽ có thể hệ sau hoàn tất, còn kẻ nhiều tuổi là tôi thì... cầu nguyện cho các Anh thành công.

Nhưng có trễ không, các Anh ? Trễ và khó. Đấy, cũng là tôi xin thừa về một việc mà chính trên bình diện quốc tế, thiên hạ cũng đã nghĩ tới — riêng gì các

Anh, chúng ta ! (Các nhà *trí thức tiểu tư sản* — ngày xưa là sĩ phu — đã lãnh một cái án chung thân là : một là không thuần nhất thành *giới cấp* ; hai là làm hai việc một lúc : gáy o o và cắn gấu gấu để phục vụ Mạnh Thường Quân, và thúc đẩy các phong trào xã hội trong bóng tối — hai cái việc vừa đón hèn vừa anh dũng cùng một lúc ; ba là bị *xé* (déchiré) — lại *conscience malheureuse* !

Bốn là khóc lên vì đô la làm cho văn hóa Việt nam băng hoại ; nhưng lại chạy đi tìm đô la tích cực hơn ai hết thấy ; và năm là chứa nhiều « gène » và « chromosome » khoa bảng của cả đồng hia tiền sĩ đời Lê !

Tôi vừa mới nói với các Anh là *trí thức tiểu tư sản* lãnh bản án chung thân — năm cái án. Thực ra, bàn cho rộng, thì loài người lãnh nhiều án, thừa Anh. Sartre thì nói bản án con người là phải *tự do* (L'homme est condamné à être libre) — vì con người *tự do* trong hoàn cảnh (liberté en situation) ; còn tôi nhớ mang máng hình như (tôi quên ở sách nào) Merleau-Ponty có nói rằng con người còn mang một bản án nữa : là phải dùng môi trường để *trí* ngoại giới khách quan (L'homme est condamné au sens) — là vì phải *trí*, phải *khách hóa*, mà theo

Berdiaeff thì thế là «dự» vào vong thể (aliénation), và chính do đó mà Heidegger «phát sinh» ra cái *dasein* chẳng phải là *ý thức* cổ điển, mà cũng chẳng phải là *pour-soi* của Sartre ; (Nếu không thì con người là cục gạch sao!).

Con người *chưa* và *bị vấy* bởi một số giới hạn cảnh (situations-limites), lại còn bị một ngàn lẻ... một bản án — làm cách nào để trở về *nhất thể tính*? Thoát cách nào ra khỏi vòng vây? Lo cho ra khỏi vòng vây là sứ mạng của tất cả các hệ thống triết tôn — dù là Tây hay Đông! Lau chùi hay tô điểm đông phương học là phận sự ngày nay của các Anh, ủa! Mà theo tôi, khó! Khó, nhưng lại không khó: Karl Jaspers nói đúng: có bao nhiêu *vấn đề* về triết học, Platon đã nói hết rồi, người đời sau chỉ vẽ rắn thêm chân vào thôi! Đông phương học của các Anh, muốn *phục hưng*, cũng chỉ còn có «vẽ rắn thêm chân» — sứ mạng các Anh là làm nhà họa sĩ *giỏi*! Tất cả vấn đề, hình như ở đó, phải không nào? Mà làm «họa sĩ» *giỏi*, chẳng phải chuyện dễ!

Thưa các Anh,

Làm sao? Liệu cái *đông-phương-học* của chúng-ta có-thể chống nổi cái nếp «technocratie» phi-nhân và tự-động-học đương

hoành-hoành không Anh? Tranh trời không khỏi nắng rồi đó!

Mà chua-chát nhất là những «thực-thể» đó lại là sản-phẩm của chính thông-minh của chính trí-thức! Là Anh, là họ, là chúng-ta, là người cái đầu sói, đôi mắt thì đeo kính-*tri thức*! Mình là nạn-nhân của mình — rồi lôi kéo theo hăng hà sa số nạn-nhân khác! Thế là khôi-hài, thế là u-mặc lạnh (humour froid) chứ gì nữa!

Kể cả trí-thức đông-phương-học là những nhân-vật định đem sức người thử với sức *Lịch-sử*! Khó, nhưng phải làm, cần làm, nên làm! Rồi, lòng thành, thiện-chi sẽ làm cho *dễ*, giúp cho *dễ*!

Trần-trọng,

Tài bút :

Tôi viết tham luận văn học thường dùng chữ *hồ sơ*. Chỉ vì chưa có ai một mình mà cả gan nói được hết và nói được đúng: mỗi con người chỉ có thể đóng góp một số *luận cứ* (données) và một số ý. Rồi một ngày kia: hoặc là một thánh nhân đem hết *hồ sơ* ra, loại những gì phải loại, giữ những gì cần giữ — của cả thiên hạ — rồi thêm bớt, hệ thống hóa, *hạ một lời «phán quyết» cuối cùng*; hoặc là cả dân tộc sẽ làm cái việc của nhà «tư pháp» ngồi ở

« pháp đường » — nói phải quấy nói nên chẳng ! Lúc đó là lúc ẩn số của phương trình có đáp số phân minh ! Chính vì vậy, chính vì tôi trọng tinh thần đóng góp, mà, trừ những người dấn cơ trong văn hóa, ai là người có công « nộp » được những « tờ » hồ sơ, tôi đều quý — hồ sơ quý ở phần *phẩm* nhiều hơn phần *lượng* ; nhiều hay ít, mỏng hay dày ; là cái đã có đem ra mà hệ thống

hóa hay là cái phát sinh từ sáng tạo tinh của kẻ riêng tư ; một đôi ý hay năm mươi lời , đều là có giá trị hết ! Chứ có phải là Victor Hugo hay Âm Bằng tiên sinh mới là đáng nói tới đâu—còn chuyện giỏi bật lên, ấy vốn là dĩ nhiên tôi đề cao rồi ! Tôi không phải là nhà phê bình thuần chất — nhưng tôi nghĩ đó là sứ mạng nhà *phê bình* vậy, thưa các Anh.

T.I.

LỚP QUỐC HỌA HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, Yên-Đồ — Saigon

Phương pháp Thẳng thắm, hoàn toàn cách mạng, học đầy hứng thú và mau chóng gấp mấy. Với các họa sỹ nổi tiếng : VĨ Ý, NGUYỄN KHAI, ĐÔNG ĐÌNH ĐẦU.

Điều kiện nhập học : 14 tuổi, lực học phổ thông (nhớ mang thẻ và chứng chỉ học trình), hạnh kiểm tốt. Nếu ít tuổi mà có khiếu cũng được nhận.

Học từ ba đến bốn giờ liền vào ngày Chúa nhật. Mỗi khóa học ba tháng. Mỗi khóa lên một cấp. Sau mỗi cấp có chứng chỉ. Cứ ba cấp lại có một văn bằng. Phải chuyên cần và có khả năng mới được cấp văn bằng. Các cấp trên có phần lý thuyết.

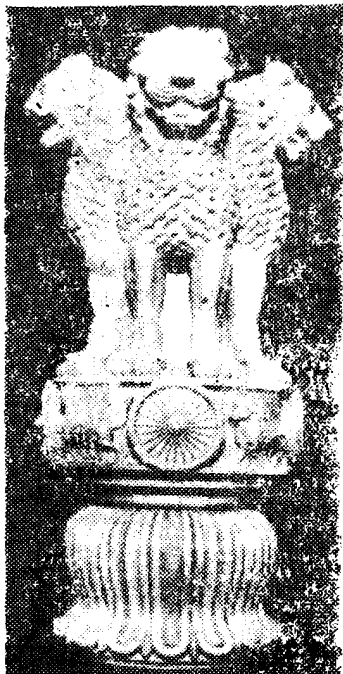
Ghi tên khóa mới vào các sáng Chúa nhật trong tháng **11/1971** cho cấp 1, 2, 3 ; trong tháng **3/1971** cho cấp 1, 2, 3 và 4. Mang theo 2 ảnh.

Học phí cho ba cấp trên : 900đ ba tháng, tức một cấp, cộng thêm tiền ghi tên 100đ.

Hành hương Tây trúc mới

— Lên đường

BA-LÊ 23 BẢY 1968



Mãi chiều nay mới lấy được chiếu khán Ấn Độ. Vội một tí, nhưng vẫn có thể lên đường ngày mai như đã định trước.

Ấn Độ không đến nỗi xa lạ gì đối với tôi. Sáu năm trước đây, khi xuất dương du học, tôi đã có dịp ghé qua một hải cảng. Nhưng Ấn Độ ngày ấy khác, vì ngày nay, chính tôi đã đổi khác. Sau sáu năm nghiên cứu Ấn triết, bừng tỉnh tôi đã giác ngộ, đã khám phá ra xứ Tây Trúc của Huyền Trang xưa kia. Và ngày nay, theo gót Huyền Trang, tôi muốn tới «thành kinh» dưới «gốc cây Bồ đề» của tôn giáo Ấn. Phải, tấm bằng chuyên khoa Ấn học chỉ mới trở (nirūpay-) cho tôi xứ Ấn, còn đề hiệu Ấn, tôi

cần phải đến tận nơi quan sát và sống nghiệm.

Đọc tôi đây, có lẽ phần đông độc giả cho tôi là một Đại đức hay ít ra một Phật hữu. Thực ra, tôi không phải là một Phật tử theo danh xưng và ở hình thức, nhưng không phải vì thế mà tôi không mang trong thâm tâm một cái gì của đạo Phật. Một lần kia bên Ý, mấy người bạn Tây điều tôi : Mày cũng là một Phật tử đấy. Vạ tôi đáp ngay : Đúng, tôi là Phật tử một cách nào đó, vì tôi không thể chối bỏ nguồn gốc của tôi. Phải, ít hay nhiều, tôi đương sống cái nguồn gốc đó ! Tam giáo đã góp phần lớn vào việc tạo

thành con người tâm lý sâu xa của tôi, và từ nền tảng ấy, tôi đã nhận lấy Ky tô giáo. Vậy, nói cho đúng ra, tôi là một Ky tô hữu mang sắc thái Tam giáo. Và chỉ có thế, tôi mới đúng là một Ky tô hữu, bởi lý do đây là một đạo nhập thế, đạo của Thiên Chúa thành người.

Cho nên, hành hương Ấn Độ, tôi không muốn chỉ là một học giả, mà còn muốn thực hiện một cuộc « Về nguồn » nào đó cho mình và cho biết bao nhiêu người Việt khác.

24 BẢY

Máy bay hạ cánh, tạm dừng ở phi trường Nhã-Điền giữa một buổi trưa hè chói sáng. Tuy không được viếng thăm Nhã Điền, nhưng cuộc dừng chân tại đây gợi cho tôi nhiều ý nghĩ. Nhã Điền là nơi phát xuất thứ nhứt của văn minh Tây phương, nơi mà tôi đang muốn từ giã để tìm về cảnh trời êm ả Đông phương. Tuy nhìn nhận Đông phương văn minh hơn Tây phương, vì « người » hơn và « tinh thần » hơn, tôi vẫn coi Tây phương như một bờ túc cho Đông phương, và ngược lại. Dẫu thế, tôi không thể làm một cuộc hòa đồng, vì tôi chỉ có thể đón nhận Tây phương trong tinh thần đối thoại, nếu biết dừng lại ở chỗ mà từ đấy tôi đã thoát sinh, tức Đông phương.

Điều đáng buồn chỉ là ở chỗ Tây phương đang có ưu thế về khoa học, kỹ thuật và kinh tế, nên người bên Đông lóa mắt đã tưởng lầm bên mình không có gì đáng kể, coi như chỉ có thứ văn minh « tàn nhẫn » kia mới là văn minh thời.

25 BẢY

Phi cơ hạ cánh xuống phi trường Bombay vào lúc 5 giờ rưỡi sáng, khi trời còn tối và các nhân viên quan thuế có lẽ còn ngái ngủ, nên việc khám xét sơ sài.

Bombay, một cửa biển đẹp như Napoli và đẹp giống Napoli !

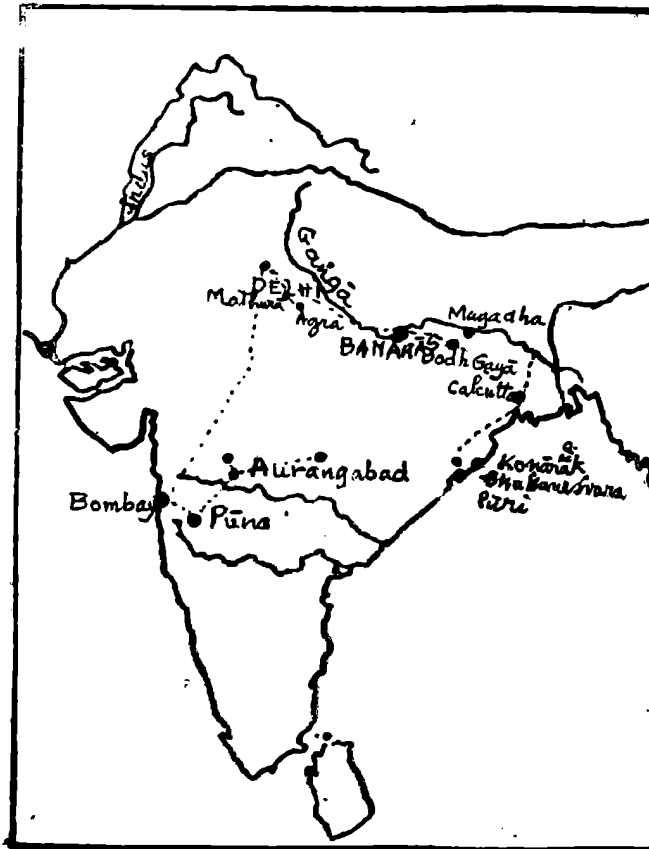
1. Tôi nói « tàn nhẫn », vì nó « khách quan », và hướng về việc « chế ngự » vạn vật nhiều hơn « làm người ».

Bombay, thành phố khá « Tây » của Ấn Độ và quan trọng bậc nhất về kỹ nghệ và kinh tế của xứ này !

Cách đây mấy năm, Bombay là nơi thứ nhất bên Á châu được dịp đón tiếp một vị Giáo hoàng, Đức Phao lô đệ lục. Trong dịp ấy, một tờ báo bên Tây, muốn trình bày tính cách « thừa sai » của cuộc thăm viếng đã in hình chụp Đức Phao lô ngồi bên Tổng Thống Ấn Độ. Vẫn còn cái quan niệm **ngây thơ** về **thừa sai**, một quan niệm **thực dân tôn giáo** !

May thay, trong dịp ấy (dịp Đại hội Thánh Thể thế giới), một cuộc hội thảo quy tụ nhiều học giả Ky tô giáo đã bàn đến chân giá trị của các tôn giáo Đông phương. Không may, những Giám Mục các nước Á châu khác, trừ một đôi vị, đều vắng mặt.

CHẶNG ĐƯỜNG THỨ NHẤT : BOMBAY. POONA, AJANTA — ELLORA



26 BẢY : tại Bombay

Như ai nấy đều biết, Bombay là một thành phố giàu nhất nhì bên Ấn. Tuy thế, suốt dọc đường hàng chục cây số từ phi trường vào đến giữa tỉnh, chúng tôi gặp không biết bao nhiêu cái được gọi là « cái nhà », mà thực ra không đáng làm một cái « nhà xí ». Dân chúng Ấn quả thực « không có mộng » như một người Âu châu nhận xét. Một số khá đông sống không nhà cửa, ngủ chung trên vỉa hè với lũ bò già bị thả đi lang thang (vì không còn dùng được việc gì, mà cũng không ai dám giết). Cũng trên vỉa hè ấy, biết bao bộ xương được gọi là « người » của ăn mày, (xin nhớ, không phải là khát sỹ !), và một trong số những người ấy, khi trở về Bombay sau hai tuần lễ, tôi đã thấy nằm chết khô mà không có ai mang xác đi.

Tuy nhiên, đừng ai tưởng rằng Ấn Độ yêu giải thoát đến nỗi không thiết tha kiến tạo trần gian. Giải thoát chỉ là công việc của một số ít đạo sỹ. Và trong số các đạo sỹ hiện nay ta thường gặp, cũng không thiếu người mượn áo thoát tục màu đất để kiến tạo... cái bụng cho mình. Hầu hết dân chúng từ bao xưa vẫn theo « con đường hành tác », nghĩa là bằng cầu kinh và bằng mảnh lời, gắng tìm danh lợi ở đời này, và chúng có là một số người trong họ đã trở nên những tỷ phú gần ngang với các tỷ phú bên Bắc Mỹ.

Tôi đi thăm chợ Bombay một mình. Tuy nói một mình, nhưng có cả bầy thanh, thiếu niên đi theo từng bước, liến thoắng tiếng Anh, nào mời đòi ngoại tệ, nào mời mua hết thức này đến thức khác.

Tôi thử gật đầu, và đi theo một anh chàng tuổi lối ba mươi. Anh dẫn tôi đi loanh quanh qua các ngõ ngách như Mè cung và đông nghẹt người của khu chợ. Cuối cùng, anh đưa tôi vào phía trong một gian hàng vải mà anh giới thiệu đại là của anh ruột. Người chủ hàng lập tức đưa các món hàng tơ lụa ra liến thoắng giới thiệu. Cuối cùng, ông khẽ nháy mắt : Đó là ? Và khi thấy tôi không phản đối chi cả, ông liền lấy ra một cuốn sổ biên lai (có lẽ giả) đòi tiền. Giá biên trong các biên lai ấy thay đổi từ 8 đến 9 rúp py một đô la, nghĩa là hơn giá chính thức một ít. Tôi lắc đầu và trả giá : Ten (mười). Ông ta vội vàng lật giở cuốn sổ, nhờ nó làm thầy kiện cho mình. Và ông tiếp : Đó là giá chúng tôi vẫn đòi,

còn riêng với ông là người chúng tôi rất quý hóa (?), chúng tôi thuận giá chén rượu, và như thế là thiệt cho chúng tôi nhiều rồi đấy.

Thấy đòi xong tiền rồi, cái anh tự nhận là em ông chủ kia liền mè nheo đòi trả hoa hồng. Và sau khi tôi đưa cho anh mấy rúp py xong, anh lại chia tay sang phía ông « anh ruột » (?), nhưng bị « từ chối » nặng lời.

Đương khi lần theo các nẻo đường Mê cung ra khỏi chợ, tôi dừng bước trước một cây cổ thụ bầy la liệt những tượng và tranh ảnh quý thần. Hết người này đến kẻ khác tới vái lia vái lịa, xin xỏ không biết là để làm ăn phát tài hay để « sinh năm đẻ bảy được tròn vuông ». Quả thực, nhìn vào những cảnh tượng tôn giáo bình dân ấy, người du khách dễ dàng có ấn tượng không hay về Ấn giáo. Nhưng Ấn giáo không phải chỉ là những cái ấy. Ấn giáo còn là Tagore, Gandhi, là Tulsī Dās và Rāmānuja nữa. Những vị Sādhu (hiền thánh) thường sống giữa chốn hoang sơ, mà chốn ấy thì mấy du khách thừa tiền kia làm sao tới được!

Vả lại, nếu Ấn giáo đại chúng có tầm thương, sà sà mặt đất đi chẳng nữa, thì ít là tâm hồn họ cũng còn hé mở về phía Trời cao bằng một thứ mà chúng ta có thể gọi là ý thức tôn giáo, cái ý thức được Otto diễn tả rất đúng và rất hay trong cuốn sách *The idea of the Holy* (ý thức thần thiêng). Phải, cái ý thức ấy hiện diện nơi tất cả những người sống tôn giáo, dù đó là tôn giáo nào cũng thế. Ý thức ấy rất mạnh nơi dân tộc Ấn Độ, ở các vị Sādhu cũng như ở kẻ si sụp bái lạy giữa chợ đây.

Ý thức ấy, con người gọi là văn minh của ngày nay đã đánh mất nó. Mất nó, thì rồi họ cũng mất luôn cả những tâm tình cao quý nhất của tâm hồn, luôn cả những gì đưa lòng họ lên để yêu mệnh mông và vô cùng vô tận. Con người ngày nay, « made in U.S.A. », chỉ còn biết đến tiêu thụ và sản xuất, nghĩa là cái bụng thôi. Và như thế, hỏi họ còn gì để có thể tự hào và khinh rẻ người khác?

Cố nhiên chúng ta mong ước ở người dân Ấn một thứ đạo sáng suốt hơn và cao thượng hơn. Nhưng để có thứ đạo ấy, thì điều

cần nhất là phải có tinh thần sùng đạo trước. Mà nói đến tinh thần sùng đạo, thì không dân tộc nào vượt nổi Ấn được.

Vậy, dù giữa những bất công xã hội, và giữa những gì quá tầm thường kia, Ấn Độ vẫn còn là một **vì sao mọc lên từ Phương Đông** cho thế giới, và con người từ muôn phương, theo gót của Huyền Trang, vẫn còn phải sang Tây Trúc để thỉnh kinh. Và đó là công việc tôi đương làm đây, không phải cho riêng tôi, mà cho cả dân Việt và thế giới nữa.

* *

Giữa những ý nghĩ ấy, tôi lần bước ra khỏi chợ, chen chúc giữa khối người khổng lồ và « vô sắc tướng » của Ấn Độ. Dù tôi thấy như bị mất đi giữa đám đông ấy như một cá ngừ, nhưng từ lòng tôi vẫn có ánh sáng ấm áp tỏa ra, vì lý do ở đây, Trời Đất ở trong tôi một cách thân mật, dù tôi không thấy ý thức điều đó.

27 BÂY.

Sáng nay, trời Bombay vẫn mát như hôm qua, vì mùa này là mùa mưa như ở Nam Việt. Tất cả đều trong sáng, và người thanh niên Ấn vẫn liến thoắng như trí đề ngoài da, dù rằng bên trong, xứ Tây Trúc vẫn chứa đầy huyền bí.

Tôi bỏ khu dân cư đi vào nơi có những đường phố lớn và dinh thự lớn lao, hoàn toàn mới mẻ và Tây phương. Giữa những cái mới mẻ và Tây phương ấy, nổi lên hai cây tháp của nhà thờ chính tòa. Nhà thờ chính tòa thì ở đây, nhưng khối người Ấn lại chen chúc nhau ở chỗ khác tầm thường hơn, nhưng thân mật với họ hơn. Quả thực, Chúa Giêsu thì muốn làm người ở giữa người, còn mấy người kia lại muốn làm trời và cắt đứt hết liên lạc với những gì là « người », nghĩa là với **văn hóa** của các dân tộc Á Phi. Xưa kia, Phaolô đã tranh đấu cho Tây phương khỏi chịu « cắt bì » (circumcision) theo Do Thái, mà nay lại có người muốn Á châu phải « cắt bì » theo Tây phương !

Bỏ khu nhà thờ, tôi đi về phía khác và tìm tới Prince Wales Museum (Viện Bảo tàng Prince Wales). Dưới cái tên ngoại hoá và giữa khung cảnh ngoại hoá của khu vực, được trưng bày một kho

tàng mệnh mông và quý giá của nền văn minh Ấn, gồm có các công trình điêu khắc, hội họa và dệt thảm Ấn độ, Népal, Tây tạng, v.v...

Nói chung về nghệ thuật tạo hình, thì Ấn Độ có nét đặc thù riêng mà không đâu có. Về tôn giáo, nghệ thuật tạo hình Trung Hoa và Tây phương thường sắp đặt từ trên xuống dưới, còn Ấn Độ, Tây Tạng, cũng như Népal, thường sắp từ ngoài vào giữa. Vòng ngoài, đó là các quỷ thần tầm thường; càng vào giữa, lại càng có những vị thần thánh quan trọng hơn. Còn chính giữa, đó là thần siêu việt, là siva và hiền thể của Ngài chẳng hạn. Cũng có khi huyền bí hơn, có chữ Om, hay linga¹, v.v...

Diễn hình cho khuynh hướng nghệ thuật ấy, ở đây cũng như ở Viện Bảo tàng Guimet hoặc các nơi khác, có những bức thêu mandala và tượng siva múa giữa vòng lửa.

1. Linga, đó là dương vật, biểu hiệu huyền bí của siva, của đức Sinh.

SAIGON ẤN QUÁN

Công ty nặc danh vốn : 20.000.000\$00

35, Nguyễn-Đình-Chiếu — SAIGON

Đ.T. : 22.208 - 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

Nguyễn

I.

Người ta thường dùng hai chữ **Trí Tuệ** để chỉ cơ năng giúp ta hiểu biết ma hành sự. Trên thực tế ta chỉ chú trọng đến cái **Trí** mà không đề ý đến cái **Tuệ**. Trí và Tuệ không phải là một mà là hai. Trí là phần thấp ở dưới, Tuệ là phần cao ở trên. Trong người ta ít khi ma trí và tuệ kết hợp được thành làm một (trí tuệ): phải có công phu **học** hỏi và **tu** tập.

Cái trí giúp ta thu lượm những kiến thức vụn vặt mà người xưa gọi là **cách vật**; nó cũng có thể giúp ta suy nghĩ nữa. Nó có thể giúp cho ta trở thành một người tài giỏi, thông minh, mưu trí. Nhưng nó không hẳn giúp ta nên người. Bởi vì cái trí chỉ là phần dưới của trí óc con người mà thôi. Con người có trí vẫn còn là con người phàm diện, chưa đủ, còn thiếu sót, khiếm khuyết.

Khoa học ngày nay được phát triển do sự vận dụng phần trí của con người, nhất là con người **phương Tây**. Thế mà khoa học đã không giải quyết được cuộc sống thỏa đáng cho nhân loại, nó đòi hỏi một sự gì cao cả hơn cơm ăn, áo mặc và những tiện nghi vật chất. Bởi vì, vì quá chú trọng mở mang phần trí, người ta đã sao lãng quên đi phần tuệ của mình.

Tuệ ở trên trí. Trí giúp ta biết nhưng không biết đến cùng. Tuệ giúp cho ta thấu tóan thành một mối (tổng hợp) những điều biết do trí đem lại, **mở óc** ta cho thành **sống suốt** và khiến cho ta biết được đến cùng, tức là **trí trí**.

Trí là trí cách vật, trí thông minh, hay **lý trí**, Còn Tuệ là trí bất nhã, là **duệ trí**.

Trí giúp ta suy nghĩ, còn Tuệ giúp ta quyết **định**. Và ta chỉ quyết định khi ta nắm được trọn vẹn **tất cả** mọi yếu tố của vấn đề. Tất cả mọi yếu tố có nghĩa là ngoài và trên yếu tố trí (intelligence) còn yếu tố **thiện** (sens moral), yếu tố **mỹ** (sens bu beau) và yếu tố

linh (sens du sacré). Thiếu ba yếu tố sau, con người thành một sinh thể mù quáng về tâm linh (un être spirituellement aveugle) và thành một tật nguyên (une infirmité).

Văn minh là do người làm ra. Người phẩm chất xấu, thiếu quân bình trí/tuệ (có trí mà thiếu hay không có tuệ) là nguyên nhân của sự suy sụp của nền văn minh ngày nay, một nền văn minh do phương Tây chủ động.

Chúng ta hiện đang là nạn nhân của phương Tây, của lý trí cách vật, chúng ta khẩn thiết cần phải phục hồi cho chúng ta những hoạt động duệ trí (activités mentales) để cho nhân cách chúng ta được lành mạnh, tráng cường. Trong những hoạt động duệ trí đó, bị quên lãng nhiều nhất là **linh giác** (sens du sacré) hay **quan năng tín ngưỡng** (sens religieux).

Linh giác được biểu lộ nhiều hơn hết do sự **Nguyện** hay cầu nguyện.

Cầu nguyện, cũng như linh giác, là một hiện tượng tâm linh (phénomène spirituel). Nhưng thế giới tâm linh ở ngoài vòng cương tỏa của kỹ thuật khoa học. Vậy làm thế nào để biết cầu nguyện cho có kết quả? Cũng may là lĩnh vực của khoa học cũng bao gồm tất cả những điều khả dĩ quan sát được. Và qua trung gian của hiện tượng sinh lý, lĩnh vực khoa học có thể lan đến những biểu hiện của tâm linh. Bởi vậy nên, chính do sự quan sát có phương pháp, có hệ thống khoa học, mà ta sẽ hiểu được hiện tượng cầu nguyện là gì, cùng kỹ thuật và những hiệu quả đạt được của cầu nguyện.

a. **NGUYỆN**, hay cầu nguyện, là **gom thần trí, quán chí** (une tension de l'esprit) hướng về thực thể siêu nhiên của vũ trụ (substratum immatériel du monde): xét về bản thể thì có thể định nghĩa cầu nguyện như thế.

Thông thường, thì cầu nguyện biểu lộ bằng một lời than, một tiếng kêu rên lo sợ khẩn khoản, một sự cầu xin cứu độ.

Một đôi khi, cầu nguyện trở thành một sự chiêm ngưỡng thanh tịnh về nguyên lý nội tại và siêu việt của vạn vật.

Cầu nguyện còn là một sự nâng cao tâm hồn lên với Đấng Chủ tể muôn loài.

Cầu nguyện ví như một hành động kinh yêu (un acte d'amour et d'adoration) đối với Đấng từ đó mà có sự mầu nhiệm là sự sống.

Thực tế, cầu nguyện tiêu biểu cho sức cố gắng của con người để **hội thông** với một Đấng vô hình sáng tạo ra vạn vật, Đấng Chí Minh, Ngôi Toàn Năng và Toàn Mỹ, Đấng Sinh Thành và Cứu Rỗi của mỗi chúng ta.

Cầu nguyện như vậy **đưa đến** tham thiền và nhập định.

b. Cầu nguyện không phải chỉ là tụng niệm một ít pháp danh (Phật hay Chúa), kinh kệ. Cầu nguyện trong bản chất tiêu biểu cho một tâm trạng **huyền nhiệm** (un état mystique), thần thức (conscience) hòa nhập **làm một** huyền đồng với Đấng Thiêng liêng.

Trạng thái tâm thần đó không thuộc về phần trí hay lý trí (l'intellectuel) của con người; nhưng thuộc về **duệ trí** hay trí bất nã, siêu việt (le mental). Nó thuộc về cõi **Vô** trong khi lý trí thuộc về cõi **Hữu**, Cho nên nó ở ngoài tầm thấu nhận cũng như hiểu biết của các triết gia và các nhà bác học.

Cũng như mỹ giác và tình thương — cũng thuộc về duệ trí — trạng thái do **không** đòi hỏi một kiến thức thực tiễn nào. Những tâm hồn đơn sơ **tri cảm** Thiêng Liêng (sentir Dieu) một cách cũng giản dị tự nhiên như hơi nóng mặt trời hay hương thơm của một đóa hoa. Đấng Thiêng liêng đó rất gần gũi với kẻ biết mến yêu, nhưng lại giấu mặt đối với những kẻ chỉ biết tìm hiểu suông. Thực ra chúng ta không có ý và lời nào để diễn tả tâm trạng cầu nguyện.

Bởi vậy nên, sự diễn tả cao cả nhất của cầu nguyện chính là sự bột phát của Tình Thương qua lớp màn u minh của lý trí thiếu sự soi sáng của duệ trí.

(còn tiếp)

Nam phương từ

KHÚC MỘT

Chiều cuối năm
có tiếng chân chim đậu dưới tàng hoa
giữa làn trướng tịnh độ

Lăn chuỗi bồ đề
ta chỉ thấy một xâu giáng vàng
thấp thoáng như sương

Chẳng biết hơi thu về từ bao giờ
cọng râu lại tươi biêng biếc
ta nhớ lọn tóc thề phát năm xưa
vương gốc cây thu quỳnh đẫm ánh trăng
con vàng khuyên hôm sau
nhặt về làm tổ

Bây giờ gió thu hắt đã bạc mầu
bây giờ con khuyên
ca hát rừng sâu

tóc thì dài thêm như mạch nước ngầm dưới núi
mang mầu xanh trái dài xuân thu
tuổi trời
chuỗi hoa nào rút lại
như cánh hạc chậm dần
còn mây trắng bay lên từ đầu chân son

ồ người có biết đâu
muôn ngàn sợi tóc xanh
đã tan rữa trong dòng sông chảy xiết

đi người có biết đâu
vô vãn ánh mắt khắp muôn loài
đã đọng lại thành trùng dương
nổi mây tía
chòm núi thu biêng biếc

vách đối phương Nam
đã vùi bao nhiêu dòng chim
những dòng chim vọt lên như cây mỏng trời
vô trụ vài năm trong gợn mây
lại rã xương thấm vào khe sỏi

gã tiểu phu nhật lỏng chim khô
hơi gió bay thành năm bụi

cánh chim ngày xưa bay
hoặc năm bụi vàng bay
hay cái bay vừa bay mất hút
ta cầm năm bụi vàng
hay năm bụi trong lòng năm bụi

lưỡi rìu kia cầm nghiêng thân cây
hay cuộn mây
vừa đẩy năm mây vào tầng mây tía

cái hư cái thực vồn chẳng bền bờ
chỉ có thực hư nơi tiêng cười ú ớ

Ơi thôi
hãy hứng nổi nước xuôi
luộc trái sầu rừng
kiếm mũ nằm hương nội cỏ
chan bát cơm cháy vàng như giáng trời
vỗ bụng rau
năm ca khúc Phương Nam Từ giữa đám mây

PHẠM THIÊN THU

(Huyền Trang Thiền Thất)

Hộp thư Tòa báo

Đã nhận được bài của bạn Nam chữ và Tạ thiên Hoàng (2 bài). Xin bạn Tạ thiên Hoàng cho biết địa chỉ liên lạc.

Ông Trần phúc Hải, 255/2 Trương tấn Bửu (nối dài), Phú nhuận. Xin cho địa chỉ khác, vì Bưu điện không tìm ra nhà, đã trả báo về.

Các độc giả khác. Xin trả tiền bằng bưu phiếu, chứ đừng bỏ tiền trong thư, vì luôn luôn bị mất, Cũng xin tránh những địa chỉ khó tìm, nhà hay đóng cửa vắng nhà, hoặc nhà nhiều chủ, khiến báo dễ bị thất lạc.

Ông Trần minh Tiết, Paris, nguyên Chủ tịch tối cao pháp viện. Đã nhận được quý thư. Xin trả tiền báo nơi P. Khuất duy Linh, 42 Rue de Grenelle, Paris 7è, Giá 25 quan một năm, ân nhân 70 quan. Máy bay thêm 30 quan một năm cước phí. Xin đa tạ tấm thịnh tình của Ngài đối với Phương Đông.

Giới thiệu sách báo

Tòa báo đã nhận được :

Những vấn đề triết học hiện đại của giáo sư Lê tôn Nghiêm, khổ 13x20, 360 trang. Ai cũng biết giáo sư Lê tôn Nghiêm là một người thành thạo Triết học Tây phương hiện đại, tuy ông ưa thích Triết học Đông phương hơn.

Điều hòa sinh sản của Bác sỹ Hoàng Mai và Giáo sư Ngọc Hiền, khổ 14x21, 144 trang, giá bán 350đ.

Phương đông thành thực cảm tạ các tác giả, và trân trọng giới thiệu cùng quý vị độc giả.

Thời sự Văn hóa và Tôn giáo

DÂN CA ĐI VÀO THÁNH ĐƯỜNG

Ngày 21-11-1971, Ủy ban Thánh Nhạc Công Giáo Việt Nam có tổ chức tại hội trường Taberd Saigon đại nhạc hội Công Giáo đầu tiên trong lịch sử.

Đại hội qui tụ 9 ca đoàn, gần 200 đại diện các dòng tu nam nữ sẽ sát cánh với các văn nghệ sĩ đề cao chiều hướng Việt Hoá nền nhạc Công Giáo Việt Nam, đồng thời thể hiện nguyện vọng của Công đồng Vaticano II bằng cách đưa khán giả đi từ thánh đường ra xã hội để chứng kiến ca nhạc công giáo thấm nhuần tinh thần Phúc âm sẽ thánh hoá nghệ thuật như thế nào.

Những ca trưởng Bùi văn Nho, Hải Linh, Hoàng Kim, Trần học Hiệu đã làm nổi bật những vần thơ của Hàn Mặc Tử; Đinh văn Trung, Đinh quang Tịnh, Văn Minh, Phaolô Đạt qua lối trình diễn trang trọng. Nhạc sĩ Hùng Lân, một nhân viên trong ban tổ chức cũng đóng góp một trường ca 6 hồi tựa đề là TỪ NGÀY.

Theo chỗ tác giả cho biết thì trường ca này đã được soạn theo hệ thống ngũ cung với các xảo thuật thuần túy Việt Nam mà tác giả đã khám phá và hệ thống hoá sau khi nghiên cứu qua 300 bản dân ca ba miền Bắc Trung Nam. Hoà âm và Đối điểm cũng được áp dụng để hiện đại hoá những xảo thuật đó. Trường ca lại do hơn 20 nữ ca nhạc sĩ chuyên về Dân ca trình bày: Thu Hà, Tuyết Hằng, Hồng Vân, Huyền Trân, Phương Oanh và giàn đàn tranh Phụng ca, Y phục và trang trí cũng nêu cao những đặc điểm dân tộc.

TỪ NGÀY là một cuộc suy tưởng về mầu nhiệm Chúa Giáng Sinh. Tác giả đã thi vị hoá tội tổ tông bằng cách tưởng tượng ra một tia sáng nhỏ vì thích phiêu lưu đã rời bỏ cõi thiên vân xuống đất làm người. Lúc muốn trở về quê cũ thì bị bụi đời bám dính, phải chờ Đấng Cứu thế tới giải thoát. Cuộc suy tưởng này trải ra trên 28 câu thơ lục bát và gần 300 nhịp nhạc.

Với chủ trương nghệ thuật hoá việc tham dự của tín hữu vào các lễ nghi phụng vụ, tác giả đã cố gắng đưa ra những nét nhạc độc đáo, hấp dẫn, đi thẳng vào tâm hồn khán giả. Mỗi đoạn đều được

ngâm thơ theo điệu hát cổ truyền đã gợi hứng cho tác giả phổ nhạc. Điều đáng ghi nhận nữa là trong trường ca TỬ NGÀY, tác giả làm sống lại những nét nhạc và những âm hưởng đặc thù của mỗi miền Bắc Trung Nam.

Một vài thân hữu đã hỏi tác giả: Có phải anh định đem Dân ca vào thánh đường không? Anh vui vẻ trả lời: Đùng thế. Ước vọng của tôi là Việt Hoá cao độ thánh nhạc Công giáo, và nói một cách nôm na là đem Dân ca vào Thánh đường. Đó là điều Pháp và Huế kỳ đã thực hiện từ nhiều năm nay.

PHIẾU MUA BÁO dài hạn

Kính gửi Tòa báo Phương Đông, 161, Yên Đổ, Saigon

Tôi tên _____

địa chỉ _____

XIN MUA một năm báo () *

một năm báo ân nhân ()

một năm báo sinh viên ()

một năm báo hội viên PTHGVĐ ()

Xin gửi báo cho tôi kể từ tháng năm 197...

Tôi xin kèm theo đây để trả tiền báo và cước phí

() số tiền mặt là đ

() ngân phiếu hay bưu phiếu đ

Ngày. tháng năm 197...

(ký tên)

CƯỚC CHỮ : — *Tại ngoại quốc : một năm 25 quan Pháp, ân nhân 70 quan*
Gửi vào C.C. Postal : Procure des Missions Chine-Madagascar, Lille 134, France, ghi chú thêm abonnement revue
P. Hoàng sỹ Quý, Vietnam.
Nếu trả tiền V.N., thêm cước phí đường thủy 300đ một năm

* Muốn gì, xin điền dấu cộng vào giữa hai ngoặc chỗ đó.

MỤC LỤC toàn tập I

từ số 1 (tháng Bảy 1971) đến số 6 (tháng Mười hai 1971)

TƯ TƯỞNG VÀ VĂN HÓA TỔNG QUÁT		TRANG
Kim Định	Việt Nho	6
	Văn hóa dân tộc	91
	Từ Việt Nho đến Hán Nho	175
	Kinh thư hay là khi dân viết sách	259
	Kinh thư hay là khi dân làm chủ	361
	Những gì ẩn sau vụ án Kim văn Cổ văn	444
Bùi duy Tâm	Căn bản triết học và khoa học cho chủ trương tổng hợp Đông Tây	80,157,244
Đình văn Trung	Người dân quê V.N. qua nhân vật Thăng Bờm	216
Hoàng sĩ Quý	Nguồn gốc Âm Dương theo văn minh đối chiếu	279
	Sự đóng góp cần thiết của Ấn độ cho thời nay và Việt nan	376
	Hành hương Tây trúc mới	483
	Có một nơi cho hồn nước trụ về	221
Lê văn Siêu	Những đặc tính của văn minh V.N.	343,427
Nguyễn văn Ba	Dịch lý	62,120,224
		268,387,439
Siêu Thiện	Thế nào là tinh thần Đông phương	275
	Đồng nhất, vô thường	436
S.H. Thái Tâu	Đã có một nền văn hóa Tây sơn	50
NGŨ HỌC		
Đào-m-Nam, Ng.-t-văn	Thế chân vạc của văn tự Việt	14
THIÊN VĂN — ĐỊA LÝ		
Nguyễn văn Thọ	Thiên văn học Cổ Trung hoa	64,129,227
		287,392,457
Y HỌC		
Hoàng mộng Lương	Châm cứu pháp môn hiện đại tại Pháp quốc	398
NHẠC		
Hùng lân	Tìm hiểu dân ca V.N.	37,102,211,
		370,448
Lê Thương	Thời truyền thuyết trong lịch sử	
	Đông nhạc	233
Vân Hà	Nhạc khí cổ Việt nam	31,97

HỘI HỌA, ĐIỀU KHẮC

Đổng đình Đầu	Nguồn gốc về nghệ thuật trang trí, hội họa và điêu khắc của V.N.	59
----------------------	--	----

KIẾN TRÚC

Lê văn Siêu	Trùng tu Đại nội Huế	117
Nguyễn bá Lăng	Vài nét về nền kiến trúc cổ truyền V.N.	182
	Đình làng	352

CHIẾN THUẬT, VÕ THUẬT

Hồ hữu Tường	Võ Tây sơn	46,112,205, 297,406,475
Quản Hùng	Lược sử về binh đội V.N.	192,304
	Sự tiến triển của đạo quân V.N. độc lập	401,470

CHÍNH TRỊ, KINH TẾ

Nguyễn duy Hinh	Kinh tế học theo Tôn tử binh pháp	291,463
------------------------	-----------------------------------	---------

DANH SĨ

Trần văn Quế	La sơn phu tử	43,107,196
---------------------	---------------	------------

ĐẠO ĐỨC, TÔN GIÁO

Hoàng vũ Th.-M,	Đạo	71
	Lý	137
	Quán	238
	Chỉ	315
	Túc quán	412
	Nguyên	490
Hoàng sĩ Quý	Xuất thần và Nhập ngã	76,148,240
Malomey	Tĩnh tâm Kỵ tô giáo bằng phương pháp Ấn độ giáo	316
Tuệ Mai	Chào mừng Bất diệt (thơ)	314
Phạm thiên Thư	Nam phương từ (thơ)	493
Thích Giác Yên	Pháp môn tu	140
Thích Mẫn giác	Phân biệt giữa tư tưởng Đại thừa và Tiểu thừa	73
Xuân Huy	Lãnh đạo theo quan niệm Đông phương	307
Tam Ích	Phục hưng tôn giáo và văn hóa đông phương	321,479

NHÀ XUẤT BẢN HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, YÊN ĐỒ, SAIGON

ĐÃ PHÁT HÀNH

LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VEDÂTA

**étude du concept d'ātman chez śaṅkara
et dans les Upaniṣad
sous son aspect de densité et d'intériorité**

Giá bán 1000đ, US \$ 7.00

Sau nhiều khó khăn do nhà in gây nên, cuối cùng cuốn sách năm năm nghiên cứu công phu của Hoàng Sỹ Quý, tiến Sỹ Triết Ấn và giáo sư đại học Saigon và Huế, đã ra mắt độc giả trong và ngoài nước.

Trong nước, có thể mua tại :

- Nhà sách Khai trí và đường Lê Lợi, Saigon*
- Nhà sách Xuân Thu đường Tự Do S.G.*
- Nhà sách Liên Châu tại công trường Hòa bình, S.G.*
- Đại học Văn khoa, đường Cường đê, S.G.*
- Văn phòng HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG, 161, Yên đồ, S.G.*

(có giá đặc biệt), v.v...

Sẽ phát hành tháng 12-71 :

TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ, tập 1 Nhập Môn Triết Học Ấn Độ và upaniṣad

**của HOÀNH-SƠN HOÀNG-SỸ-QUÝ,
tiến sỹ Triết Ấn.**



LUCKY BISCUIT - CONFECTIONERY CO. LTD.

BÁNH KẸO

LUBICO

LÀM QUÀ QUÝ NHẤT



Máy làm bánh Đức quốc, dài 150m

Cơ xưởng sản xuất

LUBICO

50G, Bến Phú-Định, 50G

CHOLON

Đ.T. : 50.706

Tổng Đại-lý :

Hãng TÍN-THÀNH

948, Trần-hưng-Đạo, 948

CHOLON

Đ.T. : 51.976



HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



Với Phân-lực-cơ **BOEING**
900 Cây số Giờ **727**
106 Hành-Khách

* *Chi cơ tới tận*

* *Tiếp đãi nồng hậu*

* *Thức ăn chọn lọc*

SAIGON • HONGKONG • TAIPEI • OSAKA • TOKYO • VIENTIANE • BANGKOK
PHNOMPENH • KUALA-LUMPUR • SINGAPORE • MANILA . _____

- TRẠM VÉ QUỐC TẾ
116, Nguyễn-Huệ SAIGON

Đ.T. 91.624 - 91.625 - 91.628
92.446 - 92.447 - 90.370
90.371 - 90.372 - 90.373

2-2



THÂN TÀI
do Isui , 1815

GIÁ CÁN : 60 \$

<https://tieulun.hopto.org>